

PHẦN LÝ THUYẾT

CHƯƠNG 1:

KẾ TOÁN MUA BÁN HÀNG HOÁ, TIÊU THỤ THÀNH PHẨM TRONG NƯỚC

1.1. KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

1.1.1. Khái niệm

Trong kinh doanh thương mại, khối lượng hàng hoá lưu chuyển chủ yếu là mua ngoài, các trường hợp nhập khác là không đặc trưng và rất thưa thớt. Hàng hoá mua vào để kinh doanh bán ra chủ yếu là từ nơi sản xuất, đơn vị nhập khẩu (đối với bán buôn), từ các đơn vị bán buôn (đối với đơn vị bán lẻ hàng hoá).

Hàng hoá mua được thực hiện theo nhiều phương thức giao nhận và thanh toán: mua trực tiếp, mua theo phương thức gửi hàng, theo hợp đồng cung cấp, mua theo phương thức đặt hàng... số tiền hàng mua được thanh toán trên cơ sở hoá đơn và hợp đồng ký kết bằng cách: trả trước (tạm ứng, đặt cọc...) trả ngay, trả chậm hoặc bù trừ. Mỗi phương thức mua hàng đều liên quan đến những thoả thuận về địa điểm, cách thức, trách nhiệm giao nhận hàng và thanh toán chi trả tiền hàng, cũng như các phí tổn khác liên quan của một thương vụ.

1.1.2. Nguyên tắc đánh giá

Giá nhập kho thực tế hoặc giá nhập bán thực tế của hàng hoá mua gồm:

- Giá mua ghi trên hoá đơn – nếu có giảm giá sau khi mua được hưởng sẽ giảm giá mua và nợ phải trả cho nhà cung cấp. Giá hoá đơn ghi vào giá nhập hàng hoá mua, có thể là giá thanh toán có thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế GTGT tính theo phương pháp tính thuế trực tiếp, hoặc có thể là giá không có thuế GTGT đầu vào trong trường hợp doanh nghiệp áp dụng phương pháp khấu trừ thuế GTGT.

- o Các phí tổn mua hàng hoá khác (vận chuyển, bốc vác, dịch vụ phí, lệ phí kho bãi...) do đơn vị mua chịu trách nhiệm chi.

1.1.3. Tài khoản sử dụng

Nợ	TK 156 “Hàng hoá”	Có
<u>SD: xxx</u>		
– Trị giá mua, nhập kho của hàng hoá nhập kho trong kỳ.		– Trị giá vốn xuất kho của hàng hoá gồm: xuất bán, xuất giao đại lý, xuất thuê chế biến, xuất góp vốn liên doanh, xuất sử dụng
– Trị giá hàng thuê gia công, chế biến nhập kho.		– Trị giá vốn hàng xuất trả lại người bán.
– Chi phí mua hàng hoá.		
<u>SD:</u> Trị giá thực tế hàng hoá tồn kho		– Trị giá vốn hàng hoá thiếu hụt coi như xuất.

Tài khoản 156 được hạch toán chi tiết theo kho, theo loại hàng, nhóm hàng và từng thứ hàng hoá, kho quản lý... Tài khoản 156 – hàng hoá được chi tiết thành 3 tài khoản:

- TK 1561 “Giá mua của hàng hoá”
- TK 1562 “Chi phí mua hàng hoá”
- TK 1567 “Hoá hoá bất động sản”

Nợ	TK 151 “Hàng mua đang đi trên đường”	Có
<u>SD: xxx</u>		
– Giá mua theo hoá đơn đã nhận trong kỳ chưa có hàng về.		– Giá mua theo chứng từ của số hàng đã kiểm nhận, nhập kho, hoặc đã giao bán thẳng cho khách hàng mua.
– Phí tổn kèm theo hàng mua, ghi theo chứng từ nhận được.		
<u>SD:</u> Trị giá thực tế hàng hoá mua đang đi trên đường vào ngày cuối kỳ		

1.1.4. Nguyên tắc hạch toán

Chỉ phản ánh vào tài khoản 1561 những hàng hoá lưu chuyển qua kho và các quầy bán lẻ. Những trường hợp nhập, gửi hàng sau không nhận được ghi vào tài khoản 1561: Hàng nhận bán hộ, giữ hộ các đơn vị khác, hàng nhận bán đại lý, ký gửi; Hàng mua về sử dụng cho mục đích sản xuất sản phẩm, cho kinh doanh, cho tiêu dùng nội bộ; Hàng hoá nhập, xuất phản ánh trên tài khoản 1561 được ghi theo giá thực tế nhập, xuất; Giá thực tế nhập kho được xác định theo chứng từ nhập tùy nguồn nhập hàng hoá. Giá thực tế xuất kho được tính theo một trong những phương pháp như: giá thực tế đích danh, giá bình quân sau mỗi lần nhập, giá bình quân cả kỳ dự trữ, giá nhập trước xuất trước, giá nhập sau xuất trước, giá bình quân kỳ trước hoặc hệ số giá...

Các phí tổn mua hàng hoá được hạch toán riêng trên tài khoản 1562 – Phí tổn mua hàng hoá, cuối kỳ phân bổ hoặc kết chuyển theo khối lượng hàng tồn cuối kỳ và bán ra trong kỳ.

Chi phí mua hàng là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã bỏ ra có liên quan đến việc thu mua hàng hoá.

Do chi phí mua hàng liên quan đến toàn bộ khối lượng hàng hoá trong kỳ và lượng hàng hoá đầu kỳ, nên cần phân bổ chi phí mua hàng đã bán ra trong kỳ và lượng hàng còn lại cuối kỳ, nhằm xác định đúng đắn trị giá vốn hàng xuất bán, trên cơ sở đó tính toán chính xác kết quả bán hàng. Đồng thời phản ánh được trị giá vốn hàng tồn kho trên báo cáo tài chính được chính xác.

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí thu mua} \\ \text{phân bổ cho hàng} \\ \text{hoá đã tiêu thụ} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí thu mua} \\ \text{liên quan đến} \\ \text{hàng tồn kho} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí thu} \\ \text{mua phát} \\ \text{sinh trong} \\ \text{kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Trị giá mua của hàng hiện còn} \\ \text{cuối kỳ và hàng hoá đã xuất bán} \\ \text{xác định tiêu thụ trong kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Trị giá của hàng} \\ \text{hoá đã xác định} \\ \text{tiêu thụ trong} \\ \text{kỳ} \end{array}$$

Hàng hoá mua hạch toán trên tài khoản 151 bao gồm: hàng mua đã chấp nhận thanh toán hoặc đã trả tiền cho nhà cung cấp, cuối kỳ chưa kiểm nhận nhập kho. Hàng đã về doanh nghiệp nhưng đang chờ kiểm nhận làm thủ tục nhập kho. Tài khoản 151 được chi tiết theo dõi từng loại hàng, từng lô, lượt hàng mua đang trên đường tính tới ngày cuối kỳ. Tài khoản không chỉ phản ánh trị giá hoá đơn của hàng theo chứng từ nhận, mà còn phản ánh cả các phí tổn kèm theo hàng hàng (trị giá bao bì tính riêng phải trả, phí mua được chi hộ...).

1.1.5. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu

o Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ mua hàng với đơn vị áp dụng thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ. Kế toán nghiệp vụ mua hàng theo phương pháp kê khai thường xuyên, trường hợp hàng mua và chứng từ mua hàng cùng về, thì căn cứ thực tế kiểm nhận hàng, kế toán ghi:

Nợ 156 – Hàng hoá (giá trị hàng hoá thực nhập kho)

Nợ 157 – Hàng gửi đi bán (gửi đại lý, gửi bán thẳng)

Nợ 632 – Giá vốn hàng bán (giao bán thẳng trực tiếp)

Nợ 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Có 111 – Tổng giá trị thanh toán bằng tiền mặt

Có 112 – Tổng giá trị thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng

Có 311 – Tổng giá trị thanh toán bằng tiền vay ngắn hạn

Có 331 – Tổng giá trị chưa thanh toán cho khách hàng.

o Trường hợp hàng về chưa có chứng từ, theo nguyên tắc quản lý tài sản, kế toán tiến hành các thủ tục kiểm nhận hàng, tạm thời ghi hàng nhập theo giá tạm tính:

Nợ 156 – Hàng hoá (giá trị hàng hoá thực nhập kho)

Có 331 – (ghi giá bán tạm tính – giá chưa có thuế GTGT)

o Khi nhận được bộ chứng từ của lô hàng nhập, căn cứ thực tế về chi phí mua, kế toán điều chỉnh giá tạm tính của lô hàng đã nhập và phản ánh số hiệu, ngày, tháng của chứng từ nhập mua của lô hàng vào dòng ghi tạm tính và dòng ghi mức điều chỉnh tăng, giảm, đồng thời ghi số thuế GTGT khấu trừ.

Nợ 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Có 111, 113, 311, 331,...

o Trường hợp chứng từ mua hàng về trước, kế toán lưu chứng từ vào tập “Hồ sơ chưa có hàng” cuối kỳ nếu chưa nhập hàng hoá mua kế toán ghi các bút toán sau:

Nợ 151 – Hàng mua đang đi trên đường

Nợ 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Có 111, 113, 311, 331,...

o Kỳ sau khi hàng về, được kiểm nhận, căn cứ thực tế kiểm nhận, kế toán ghi:

Nợ 156 – Hàng hoá (giá trị hàng hoá thực nhập kho)

Nợ 157 – Hàng gửi đi bán (gửi đại lý, gửi bán thẳng)

Nợ 632 – Giá vốn hàng bán (giao bán thẳng trực tiếp)

Có 151 – Hàng mua đang đi trên đường

o Trường hợp nhận hàng mua thừa, thiếu so với hoá đơn, kế toán cần lập biên bản và căn cứ tính chất thừa, thiếu, nguyên nhân cụ thể ghi. Trường hợp, hàng kiểm nhận thiếu, kế toán ghi:

Nợ 1388– Phải thu khác (bồi thường hàng mua thiếu hụt)

Nợ 1381 – Tài sản thiếu chờ xử lý (ghi chờ xử lý)

Nợ 632 – Tài sản thiếu ghi tăng giá vốn hàng bán

Có 331 – Phải trả cho nhà cung cấp

o Hàng kiểm nhận nhập thừa so với hoá đơn – ghi chờ xử lý:

Nợ 156– Nhập hàng mua thừa so với chứng từ

Nợ 133 – Thuế GTGT khấu trừ của số hàng thừa

Có 3381 – Hàng mua thừa chờ xử lý

o Nếu không nhập kho số hàng thừa thì theo dõi ở Nợ TK 002 “Hàng hoá nhập giữ hộ”:

Nợ 002– Hàng hoá nhập giữ hộ

o Trường hợp mua được hưởng chiết khấu thương mại, hoặc giảm giá thì kế toán ghi giảm giá trị hàng mua:

Nợ 331– Phải trả nhà cung cấp (khấu trừ nợ phải trả)

Nợ 111 – Chiết khấu, giảm giá được hưởng đã nhận bằng tiền

Nợ 112 – Chiết khấu, giảm giá được hưởng đã nhận bằng TGNH

Có 156 – Hàng hoá (giảm giá hàng hoá mua)

Có 133 – Giảm thuế đầu vào

o Trường hợp được hưởng chiết khấu thanh toán thì ghi doanh thu hoạt động tài chính:

Nợ 331– Phải trả nhà cung cấp (khấu trừ nợ phải trả)

Nợ 111 – Chiết khấu, giảm giá được hưởng đã nhận bằng tiền

Nợ 112 – Chiết khấu, giảm giá được hưởng đã nhận bằng TGNH

Có 515 – Doanh thu tài chính

Trường hợp mua hàng theo phương pháp ứng trước tiền hàng một phần hoặc toàn bộ kế toán ghi các bút toán sau:

o Khi ứng trước tiền hàng cho nhà cung cấp để đặt hàng mua, đặt gia công chế biến, kế toán ghi sổ chi tiết nhà cung cấp nhận ứng trước để theo dõi khi nhập hàng:

Nợ 331– Nhà cung cấp nhận ứng trước

Có 111 – Ứng trước cho nhà cung cấp bằng tiền mặt

Có 112 – Ứng trước cho nhà cung cấp bằng chuyển khoản

o Khi nhập hàng mua, căn cứ thực tế nhập và chứng từ, kế toán ghi giá trị toàn bộ lô hàng:

Nợ 156 – Giá trị hàng thực nhập kho

Nợ 157 – Giá trị hàng thực kiểm nhận đã gửi bán thẳng

Nợ 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Có 331 – Nhà cung cấp nhận ứng trước

o Thanh toán chênh lệch với nhà cung cấp, nếu giá trị hàng mua lớn hơn số tiền ứng trước thì trả nốt tiền hàng:

Nợ 331 – Nhà cung cấp nhận ứng trước

Có 111 – Thanh toán cho nhà cung cấp bằng tiền mặt

Có 112 – Thanh toán nhà cung cấp bằng chuyển khoản

o Ngược lại, nếu giá trị hàng mua nhỏ hơn số tiền đã ứng trước cho nhà cung cấp hàng hoá thì doanh nghiệp nhận lại tiền ứng thừa:

Nợ 111 – Nhận lại tiền thừa bằng tiền mặt

Nợ 112 – Nhận lại tiền thừa bằng tiền gửi ngân hàng

Có 331 – Phải trả nhà cung cấp

1.2. KẾ TOÁN BÁN HÀNG

1.2.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

1.2.2. Thời điểm ghi nhận doanh thu

Doanh nghiệp phải xác định thời điểm chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá cho người mua trong từng trường hợp cụ

thể. Trong hầu hết các trường hợp, thời điểm chuyển giao phần lớn rủi ro trùng với thời điểm chuyển giao lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hợp pháp hoặc quyền kiểm soát hàng hoá cho người mua.

Trường hợp doanh nghiệp vẫn còn chịu phần lớn rủi ro gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá thì giao dịch không được coi là hoạt động bán hàng và doanh thu không được ghi nhận. Doanh nghiệp còn phải chịu rủi ro gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá dưới nhiều hình thức khác nhau như:

- Doanh nghiệp còn phải chịu trách nhiệm để đảm bảo cho tài sản được hoạt động bình thường mà việc này không nằm trong điều khoản bảo hành thông thường.
- Khi việc thanh toán tiền bán hàng còn chưa chắc chắn vì phụ thuộc vào người mua hàng hoá đó.
- Khi hàng hoá được giao còn chờ lắp đặt, và việc lắp đặt đó là một phần quan trọng của hợp đồng mà doanh nghiệp chưa hoàn thành.
- Khi người mua có quyền huỷ bỏ việc mua hàng vì một lý do nào đó được nêu trong hợp đồng mua bán và doanh nghiệp chưa chắc chắn về khả năng hàng bán có bị trả lại hay không.

Nếu doanh nghiệp chỉ còn phải chịu một phần rủi ro gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá thì việc bán hàng được xác định và doanh thu được ghi nhận. Ví dụ doanh nghiệp còn nắm giữ giấy tờ về quyền sở hữu hàng hoá chỉ để đảm bảo nhận được đủ các khoản thanh toán.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận chỉ khi đảm bảo là doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Trường hợp lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng còn phụ thuộc vào yếu tố không chắc chắn thì chỉ ghi nhận doanh thu khi yếu tố không chắc chắn này đã xử lý xong.

Doanh thu và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

1.2.3. Các khoản giảm trừ doanh thu

Doanh thu bán hàng thuần mà doanh nghiệp thu được (doanh thu thuần) có thể thấp hơn doanh thu bán hàng. Doanh thu thuần là khoản chênh lệch giữa doanh thu bán hàng và các khoản giảm trừ doanh thu, bao gồm:

- Chiết khấu thương mại là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Khoản giảm giá có thể phát sinh trên khối lượng từng lô hàng mà khách hàng đã mua, cũng có thể phát sinh trên tổng khối lượng hàng lũy kế mà khách hàng đã mua trong một khoảng thời gian nhất định tùy thuộc vào chính sách chiết khấu thương mại của bên bán.
- Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do toàn bộ hay một phần hàng hoá kém phẩm chất, sai quy cách hoặc lạc hậu thị hiếu. Như vậy giảm giá hàng bán và chiết khấu thương mại có cùng bản chất như nhau: đều là giảm giá cho người mua, song lại phát sinh trong hai tình huống khác nhau hoàn toàn.
- Giá trị hàng bán bị trả lại là giá trị khối lượng hàng bán đã xác định là tiêu thụ bị khách hàng trả lại và từ chối thanh toán do các nguyên nhân như: vi phạm cam kết; vi phạm hợp đồng kinh tế; hàng bị mất, kém phẩm chất; không đúng chủng loại, quy cách. Khi doanh nghiệp ghi nhận trị giá hàng bán bị trả lại cần đồng thời ghi giảm tương ứng trị giá vốn hàng bán trong kỳ.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp là các khoản thuế được xác định trực tiếp trên doanh thu bán hàng theo quy định hiện hành của các luật thuế tùy thuộc và từng mặt

hàng khác nhau. Thuế tiêu thụ đặc biệt (trường hợp được coi là một trong những khoản giảm trừ doanh thu) phát sinh khi doanh nghiệp cung cấp các loại sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất (hoặc các loại dịch vụ) thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt cho khách hàng. Khi đó doanh thu bán hàng được ghi nhận trong kỳ theo giá bán trả ngay đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp vào ngân sách nhà nước căn cứ vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

1.2.4. Chứng từ sử dụng

Lập hoá đơn để người mua làm căn cứ ghi sổ và chứng từ đi đường, người bán làm căn cứ ghi nhận doanh thu và sổ sách kế toán của mình.

- Hoá đơn bán hàng thông thường cần phản ánh giá bán (đã có thuế GTGT); Các khoản phụ thu, phí tính ngoài tiền bán (nếu có); Tổng giá thanh toán (đã có thuế GTGT). Hoá đơn GTGT cần phải phản ánh giá bán (chưa có thuế GTGT); Các khoản phụ thu, phí tính ngoài tiền bán (nếu có). Thuế GTGT. Tổng giá thanh toán (đã có thuế GTGT).
- Phiếu thu, phiếu chi để ghi nhận các khoản thu chi bằng tiền.
- Giấy báo nợ, giấy báo có của ngân hàng và các chứng từ khác (nếu có).

1.2.5. Tài khoản sử dụng

<i>Nợ</i>	<i>TK 157</i>	<i>Có</i>
<u>SD: xxx</u>		
– Trị giá hàng hoá, thành phẩm đã gửi đi cho khách hàng hoặc gửi đại lý bán		- Trị giá hàng hoá, thành phẩm gửi đi đã được thanh toán hoặc đã chấp nhận thanh toán
<u>SD:</u> Giá trị hàng hoá thành phẩm gửi đi nhưng chưa được chấp nhận thanh toán		- Trị giá thành phẩm, hàng hoá gửi đi bị trả lại

- Tài khoản **632** - "Giá vốn hàng bán": Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của thành phẩm, hàng hoá,... xuất bán trong kỳ.

<i>Nợ</i>	<i>TK 632</i>	<i>Có</i>
– Trị giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã cung cấp theo từng hoá đơn		– Kết chuyển trị giá vốn của thành phẩm, hàng hoá vào bên nợ của tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh"

- Tài khoản **511** - "Doanh thu bán hàng": Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu bán hàng thực tế của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh.

<i>Nợ</i>	<i>TK 511</i>	<i>Có</i>
– Trị giá hàng bán bị trả lại – Khoản chiết khấu bán hàng thực tế phát sinh trong kỳ hạch toán – Khoản giảm giá hàng bán – Kết chuyển doanh thu thuần		- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá, và cung cấp lao vụ, dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ hạch toán

- Tài khoản **131** - "Phải thu khách hàng": Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu với khách hàng về tiền bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ,...

<i>Nợ</i>	<i>TK 131</i>	<i>Có</i>
<u>SD: xxx</u>		
- Số tiền phải thu của khách hàng về sản phẩm, hàng hoá đã giao; lao vụ đã cung cấp được xác định tiêu thụ - Số tiền thừa trả lại cho khách hàng		- Số tiền khách hàng đã nợ - Các khoản chiết khấu, giảm giá, trả lại hàng đã chấp nhận cho người mua
<u>SD:</u> Số tiền còn phải thu của khách hàng		

- Tài khoản **521** - "Chiết khấu thương mại": Tài khoản này dùng để phản ánh toàn bộ số tiền giảm trừ cho người mua hàng về các khoản chiết khấu thanh toán hoặc ưu đãi.

<i>Nợ</i>	<i>TK 521</i>	<i>Có</i>
Số tiền chiết khấu đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng		Kết chuyển toàn bộ số chiết khấu bán hàng sang tài khoản doanh thu bán hàng để xác định doanh thu thuần trong kỳ hạch toán

- Tài khoản **531** - "Hàng bán bị trả lại": Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá của số sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ,... đã tiêu thụ bị khách hàng trả lại do không phù hợp với hợp đồng.

<i>Nợ</i>	<i>TK 531</i>	<i>Có</i>
– Trị giá của hàng bán bị trả lại		- Kết chuyển trị giá của hàng bán bị trả lại trừ vào doanh thu bán hàng trong kỳ

- Tài khoản **532** - "Giảm giá hàng bán": Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản giảm giá, bớt giá, hồi khấu của việc bán hàng trong kỳ hạch toán

<i>Nợ</i>	<i>TK 532</i>	<i>Có</i>
– Các khoản giảm giá hàng bán đã chấp nhận cho người mua		- Kết chuyển khoản giảm giá hàng bán trừ vào doanh thu bán hàng

- Tài khoản **333 (3331)** - "Thuế GTGT đầu ra": Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán ngân sách về thuế GTGT đầu ra. Tính chung cho cả 2 phương pháp tính thuế.

<i>Nợ</i>	<i>TK 333(3331)</i>	<i>Có</i>
<u>SD: xxx</u>		<u>SD: xxx</u>
– Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ		- Thuế GTGT đầu ra phải nộp của hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ, đã dùng để trao đổi, biếu tặng, sử dụng nội bộ
– Số thuế GTGT được giảm trừ		
– Thuế GTGT của hàng bán bị trả lại		
– Số thuế GTGT đã nộp		<u>SD:</u> Số thuế còn phải nộp

- Tài khoản **338 (3387)** - "Doanh thu chưa thực hiện": Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc vài kỳ về dịch vụ mà đơn vị đã cung cấp(cho thuê nhà, văn phòng, kho tàng,...)

<i>Nợ</i>	<i>TK 338 (3387)</i>	<i>Có</i>
		<u>SD: xxx</u>
– Kết chuyển doanh thu nhận trước sang tài khoản 511 tương ứng với doanh thu của kỳ kế toán		- Phản ánh khoản tiền đã nhận trước của khách hàng cho một hay nhiều kỳ về dịch vụ đã cung cấp
– Trả lại tiền cho khách nếu không thực hiện được một phần dịch vụ		<u>SD:</u> Doanh thu nhận trước còn lại cuối kỳ

1.2.6. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

- o Tiêu thụ thành phẩm, hàng hoá trực tiếp từ kho của doanh nghiệp:
 - *Xuất kho sản phẩm hoặc hoàn thành dịch vụ giao cho khách hàng, ghi giá vốn xuất kho:*

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 155, 156, 154

- *Doanh thu bán hàng*

Nợ TK 111, 112, 131 – Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng

Có TK 333(3331)

- o Chuyển hàng theo hợp đồng:
 - *Xuất hàng*

Nợ TK 157 – Hàng gửi đi bán

Có TK 154, 155, 156

- Khi khách hàng chấp nhận thanh toán hoặc thanh toán

Ghi giá vốn hàng bán (ghi giá xuất kho)

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 157 – Hàng gửi đi bán

Ghi doanh thu (ghi giá bán)

Nợ TK 111, 112, 131 – Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng

Có TK 333 (3331)

o Chiết khấu bán hàng:

- Chiết khấu thực tế phát sinh (bên bán chấp nhận)

Nợ TK 521 – Chiết khấu thương mại

Nợ TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp

Có 111, 112, 131

- Cuối kỳ kết chuyển sang tài khoản doanh thu

Nợ TK 511 – Doanh thu bán hàng

Có TK 521 – Chiết khấu thương mại

o Hàng bán bị trả lại, xảy ra 2 trường hợp:

- Trường hợp hàng bị trả lại là số hàng chưa được xác định là tiêu thụ

Nhập kho trở lại

Nợ TK 155, 156 – Thành phẩm, hàng hoá

Có TK 157 – Hàng gửi đi bán

Nếu số hàng hoá này không thể sử dụng nữa

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 157 – Hàng gửi đi bán

- Hàng bị trả lại là hàng đã xác định tiêu thụ

Nhập lại kho

Nợ TK 155, 156 – Thành phẩm, hàng hoá

Có TK 632 – Giá vốn hàng bán

Thanh toán với khách hàng giá trị hàng trả lại

Nợ TK 531 – Hàng bán bị trả lại

Nợ TK 333(3331) – Thuế GTGT phải nộp

Có TK 111, 131

Chi phí phát sinh liên quan đến hàng bị trả lại

Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng

Có TK 111, 112 – Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ giá trị hàng bị trả lại

Nợ TK 511 – Doanh thu bán hàng

Có TK 531 – Hàng bán bị trả lại

o Giảm giá hàng bán:

- Khi có chứng từ xác định khoản giảm giá

Nợ TK 532, 3331

Có TK 111, 112, 131

- Cuối kỳ, kết chuyển tổng số giảm giá làm giảm doanh thu

Nợ TK 511 – Doanh thu hàng bán

Có TK 532 – Giảm giá hàng bán

o Tiêu thụ qua đại lý

- Xuất hàng gửi đại lý:

Nợ TK 157 – Hàng gửi đi bán

Có TK 155, 156 – Thành phẩm, hàng hoá

- Hàng đã tiêu thụ:

Ghi giá vốn:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 157 – Hàng gửi đi bán

Thanh toán với đại lý:

Nợ TK 111, 112 – Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 641 (*hoa hồng đại lý*)

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng

Có TK 333(3331) – Thuế GTGT phải nộp

o Bán theo phương thức trả góp

- *Xuất kho:*

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 155, 156 – Thành phẩm, hàng hoá

- *Doanh thu:*

Nợ TK 111, 112, 131 – Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng

Có TK 3331 (*bán trả chậm thì tính ngay lúc bán hàng*)

Có TK 515 (*lãi do trả góp, trả chậm*)

o Doanh thu nhận trước:

- *Doanh thu nhận trước trong kỳ:*

Nợ TK 111, 112 – Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng

- *Khi khách hàng trả trước cho nhiều kỳ:*

Nợ TK 111, 112 – Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Có TK 338 (3387)

- *Kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán:*

Nợ TK 338 (3387)

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng

o Cuối kỳ, tính toán số thuế GTGT:

- Số thuế GTGT được khấu trừ

Nợ TK 333(3331) – Thuế GTGT phải nộp

Có TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

- Nộp thuế GTGT vào ngân sách

Nợ TK 3331(3331) – Thuế GTGT phải nộp

Có TK 111, 112 – Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

- Được hoàn thuế GTGT đầu vào (đối với doanh nghiệp thường xuyên có thuế GTGT đầu vào lớn hơn thuế GTGT đầu ra)

Nợ TK 111, 112 – Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Có TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ



CHƯƠNG 2:

KẾ TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ

2.1. CÁC PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN QUỐC TẾ

Phương thức thanh toán là một trong những yếu tố quan trọng nhất của hoạt động ngoại thương, là cách thức người bán thực hiện để thu tiền và người mua thực hiện để trả tiền. Có nhiều phương thức thanh toán được sử dụng rộng rãi trên trường quốc tế, gồm:

Phương thức chuyển tiền

Đây là phương thức thanh toán mà trong đó khách hàng (người trả tiền) yêu cầu ngân hàng của mình chuyển một số tiền nhất định cho một người khác (người hưởng lợi) ở một địa điểm nhất định bằng phương tiện chuyển tiền do khách hàng yêu cầu (hoặc bằng điện T/T – Telegraphic transfer hoặc bằng thư M/T – Mail transfer).

Phương thức mở tài khoản

Phương thức này thanh toán này được thực hiện bằng cách nhà nhập khẩu mở một tài khoản, trên đó ghi các khoản tiền mà nhà nhập khẩu nợ có liên quan đến việc mua hàng. Định kỳ, nhà nhập khẩu thanh toán các khoản nợ này cho nhà xuất khẩu thông qua tài khoản đã được mở của mình.

Phương thức nhờ thu

Đây là phương thức mà người bán sau khi giao hàng ký phát hối phiếu đòi tiền người mua, rồi đến ngân hàng nhờ thu hộ số tiền ghi trên hối phiếu đó.

Phương thức tín dụng chứng từ

Phương thức tín dụng chứng từ là một sự thoả thuận, trong đó một ngân hàng (ngân hàng mở thư tín dụng) theo yêu cầu của khách hàng (người xin mở thư tín dụng) sẽ trả một số tiền nhất định cho người khác (người hưởng lợi số

tiền của thư tín dụng) hoặc chấp nhận hối phiếu do người này ký phát trong phạm vi số tiền đó khi người này xuất trình cho ngân hàng một bộ chứng từ thanh toán phù hợp với những quy định đề ra trong thư tín dụng.

Phương thức thư uỷ thác mua

Thư uỷ thác mua là ngân hàng nước ngoài mua theo yêu cầu của người mua viết thư cho ngân hàng đại lý ở nước ngoài yêu cầu ngân hàng này thay mặt để mua hối phiếu của người bán ký phát cho người mua, ngân hàng đại lý theo điều khoản của thư uỷ thác mua sẽ trả tiền hối phiếu, ngân hàng bên mua thu tiền của người mua và giao chứng từ cho họ.

Phương thức thư đảm bảo trả tiền

Sử dụng phương thức này nghĩa là ngân hàng bên người mua theo yêu cầu của người mua viết “Thư đảm bảo trả tiền” gửi cho người bán, nội dung bảo đảm sau khi hàng của bên bán đã gửi đến địa điểm của bên mua theo quy định sẽ trả tiền hàng cho bên bán.

2.2. CÁC PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN QUỐC TẾ

Các phương tiện lưu thông tín dụng được dùng làm phương tiện thanh toán quốc tế hình thành trên cơ sở của sự phát triển tín dụng thương nghiệp và tín dụng ngân hàng, bao gồm:

Hối phiếu (Bill of Exchange)

Hối phiếu là một tờ mệnh lệnh trả tiền vô điều kiện do một người ký phát cho một người khác, yêu cầu người này khi nhìn thấy phiếu, hoặc đến một ngày cụ thể nhất định, hoặc đến một ngày nào đó hoặc theo lệnh của người này trả cho một người khác hoặc trả cho người cầm phiếu.

Séc (Cheque)

Séc là một tờ mệnh giá trả tiền vô điều kiện do một khách hàng có mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng ra lệnh cho ngân hàng trích một số tiền nhất định từ tài khoản của mình mở tại ngân hàng để trả cho người cầm séc hoặc cho người được chỉ định trên séc.

Lệnh phiếu (Promissory notes)

Khác với hối phiếu, lệnh phiếu không là giấy đòi tiền mà là cam kết trả tiền. Lệnh phiếu là một chứng khoán trong đó một người, gọi là người ký phát, cam kết sẽ trả một số tiền nhất định vào một ngày nhất định cho người thụ hưởng có ghi tên trên lệnh phiếu hoặc cho một người khác theo lệnh của người thụ hưởng.

2.3. GIỚI THIỆU INCOTERMS 1990 VÀ INCOTERMS 2000

Trong kinh doanh quốc tế, các thương nhân quốc tế thường bất đồng về ngôn ngữ, các tập quán thương mại khác nhau dễ dẫn đến hiểu lầm, tranh chấp và kiện tụng. Vì thế, ICC (International Chamber of Commerce) có trụ sở tại Paris đã xây dựng điều kiện thương mại quốc tế (INCOTERMS – International Commercial Terms) lần đầu tiên vào năm 1936.

Từ đó Incoterms được sử dụng rộng rãi và được nhiều nước chấp nhận và áp dụng vì nó dễ hiểu, rõ ràng, phản ánh được các tập quán thương mại phổ biến trong buôn bán quốc tế. Tuy nhiên, do môi trường và điều kiện kinh doanh quốc tế thay đổi và phát triển, thì Incoterms cũng được hoàn thiện và thay đổi cho phù hợp. Vì thế, từ khi ra đời đến nay Incoterms đã có 6 lần sửa đổi và bổ sung vào các năm 1953, 1967, 1976, 1980, 1990 và 2000.

2.3.1. Nội dung cơ bản của Incoterms 1990

Điều kiện EXW (Ex Works) – giao hàng tại xưởng người bán. Chúng ta xem xét dưới 2 góc độ:

Nghĩa vụ người bán:

- o Chuẩn bị hàng theo đúng hợp đồng đã thoả thuận
- o Giúp người mua làm thủ tục xuất khẩu (nếu có yêu cầu với chi phí người mua chịu).
- o Giao cho người mua các chứng từ có liên quan đến hàng hoá.
- o Không phải chịu chi phí đưa hàng lên phương tiện vận tải do người mua chỉ định nếu không có sự thoả thuận trước.

Nghĩa vụ của người mua:

- o Trả tiền hàng theo hợp đồng đã thoả thuận
- o Chịu mọi chi phí và rủi ro kể từ khi nhận hàng tại xưởng của người bán
- o Làm thủ tục và chịu các chi phí thông quan xuất khẩu, quá cảnh, nhập khẩu.

Điều kiện FAS (Free Alongside Ship) – giao hàng dọc mạn tàu tại cảng xếp hàng quy định. Chúng ta xem xét dưới 2 góc độ:

Nghĩa vụ người bán:

- o Đưa hàng hoá ra cảng và đặt hàng dọc mạn tàu của người mua thuê
- o Giao các chứng từ liên quan đến lô hàng cho người mua.

Nghĩa vụ người mua:

- o Trả tiền hàng theo hợp đồng ngoại thương đã thoả thuận
- o Thuê tàu, trả cước phí vận tải từ cảng bốc hàng đến cảng dỡ hàng.
- o Làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu và chịu mọi chi phí liên quan đến thủ tục thông quan xuất nhập khẩu.
- o Chịu mọi rủi ro khi hàng đã đặt dưới quyền định đoạt của mình tại cảng bốc hàng.

Điều kiện FOB (Free on Board) – giao hàng lên boong tàu tại cảng xếp hàng quy định. Chúng ta xem xét dưới 2 góc độ:

Nghĩa vụ người bán:

- o Giao hàng lên boong tàu do người mua chỉ định
- o Làm thủ tục xuất khẩu, nộp thuế và các khoản lệ phí liên quan.
- o Giao các bằng chứng đã giao hàng lên tàu cho người mua

Nghĩa vụ của người mua:

- o Trả tiền hàng
- o Thuê tàu và trả chi phí chuyên chở từ cảng bốc hàng đến cảng dỡ hàng
- o Làm thủ tục nhập khẩu, nộp thuế và các lệ phí nhập khẩu
- o Chịu mọi rủi ro sau khi hàng đã được đưa lên lan can tàu tại cảng bốc hàng

Ở điều kiện này, khi lan can tàu không đóng vai trò phân định chuyển rủi ro trên thực tế như trong trường hợp vận tải bằng tàu roll – on/ roll – off hoặc tàu chuyên chở container thì nên áp dụng điều kiện FCA.

Điều kiện FCA (Free Carrier) – Giao hàng cho người vận tải tại địa điểm quy định ở nước xuất khẩu. Chúng ta xem xét dưới 2 góc độ:

Nhìn chung nghĩa vụ của người mua và người bán ở điều kiện này quy định tương tự như quy định trong điều kiện FOB. Tuy nhiên, FCA có một số điểm khác như sau:

FCA áp dụng với mọi loại phương tiện vận tải, kể cả phương tiện vận tải đa phương thức.

Địa điểm chuyển rủi ro về hàng hoá sau khi người bán đã giao xong hàng cho người chuyên chở.

Trong trường hợp sử dụng vận tải đa phương thức thì rủi ro được chuyển sang người mua sau khi hàng giao xong cho người vận tải đầu tiên.

Điều kiện CFR (Cost and Freight) – Tiền hàng và cước phí. Chúng ta xem xét dưới 2 góc độ:

Nghĩa vụ người bán:

- o Thuê tàu và trả cước phí vận tải từ cảng bốc đến cảng dỡ.
- o Giao hàng lên tàu.
- o Làm thủ tục xuất khẩu, nộp thuế và chịu lệ phí xuất khẩu.
- o Trả lệ phí bốc hàng lên tàu và chi phí dỡ hàng trong trường hợp chi phí này nằm trong cước phí vận tải.
- o Giao các chứng từ có liên quan đến lô hàng cho người mua.

Nghĩa vụ của người mua:

- o Trả tiền theo hợp đồng đã thoả thuận.
- o Trả chi phí dỡ hàng nếu chi phí này chưa nằm trong cước phí vận tải.
- o Làm thủ tục nhập khẩu, nộp thuế và lệ phí nhập khẩu.
- o Chịu mọi rủi ro tổn thất sau khi hàng giao đã qua lan can tàu ở cảng bốc hàng.

Điều kiện CIF (Cost, Insurance and Freight) – Tiền hàng, bảo hiểm và cước phí. Nói chung, điều kiện CIF quy định nghĩa vụ của người bán và nghĩa vụ của người mua tương tự như điều kiện CFR. Tuy nhiên điều kiện CIF cũng có những điểm khác biệt sau đây:

- o Người bán phải mua bảo hiểm hàng hoá.
- o Người bán phải cung cấp Insurance Policy hoặc Insurance Certificate cho người mua.

Ở cả hai điều kiện CFR và CIF, rủi ro về hàng hoá chuyển ngay sang cho người mua sau khi hàng đã vượt lan can tàu ở cảng bốc hàng mặc dù người bán chịu chi phí vận tải tới cảng dỡ hàng.

Ngoài ra trong Incoterms 1990 còn có các điều kiện giao hàng khác như: Điều kiện CPT (Carriage Paid to) – cước phí trả tới đích quy định, điều kiện CIP (Carriage, Insurance Paid to) – cước phí và bảo hiểm trả tới đích quy định, điều kiện DAF (Delivered At Frontier) – giao hàng tại biên giới, tại nơi đích đến quy định, điều kiện DES (Delivered Ex Ship) – giao hàng tại cảng và đích quy định, điều kiện DEQ (Delivered Ex Quay – giao hàng trên cầu cảng tại cảng đích quy định, điều kiện DDU (Delivered Duty Unpaid) – giao hàng thuế chưa trả tại nơi đích quy định, điều kiện DDP (Delivered Duty Paid) – giao hàng thuế đã trả tại nơi đích quy định.

2.3.2. Nội dung cơ bản của Incoterms 2000

Nhìn chung, nội dung cơ bản của Incoterms 2000 giống với nội dung của Incoterms 1990. Tuy nhiên, nội dung của Incoterms 2000 cũng có một số điểm sửa đổi sau đây:

Nó quy định rõ ràng về nghĩa vụ, chi phí xếp dỡ hàng đối với điều kiện Free Carrier (FCA) như sau:

- o Nếu việc giao hàng được thực hiện tại cơ sở của người bán thì người bán phải chịu chi phí bốc, xếp hàng lên phương tiện vận tải.
- o Nếu giao hàng tại địa điểm khác thì người bán không chịu chi phí bốc, xếp hàng. Sau khi giao hàng xong cho người vận tải, thì rủi ro và chi phí của người bán kết thúc.

Đối với điều kiện Free Alongside Ship (FAS). Nếu như trong Incoterms 1990 quy định người mua làm thủ tục xuất khẩu thì trong Incoterms 2000 quy định người bán phải làm thủ tục xuất khẩu, nộp thuế và lệ phí xuất khẩu.

Đối với điều kiện Delivered Ex Quay (DEQ). Nếu như trong Incoterms 1990 quy định người bán phải làm thủ tục nhập khẩu thì trong Incoterms 2000 quy định người mua phải làm thủ tục nhập khẩu, nộp thuế và lệ phí nhập khẩu.

2.4. KẾ TOÁN NHẬP KHẨU TRỰC TIẾP

2.4.1. Khái niệm

Nhập khẩu trực tiếp là hoạt động của một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân Việt Nam (nhà nhập khẩu) với các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài (nhà xuất khẩu) thông qua mua bán.

Kế toán nhập khẩu hàng hoá là phương pháp kế toán theo dõi và phản ánh các giao dịch liên quan đến hai chủ thể trong nước và ngoài nước.

Hàng hoá nhập khẩu chủ yếu là những mặt hàng trong nước chưa có hoặc chưa sản xuất được, hoặc đã có nhưng không đủ để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cho xã hội cả về mặt số lượng, chất lượng và thị hiếu,... Đối với doanh nghiệp, khái niệm hàng hoá nhập khẩu rất đa dạng: có thể đó là các loại nguyên, vật liệu; các loại công cụ, dụng cụ; các loại máy móc thiết bị, phương tiện vận tải... (nhìn chung là các loại tài sản cố định) phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; và cũng có thể đó là các loại hàng hoá khác doanh nghiệp nhập khẩu về để kinh doanh thương mại.

Nhập khẩu trực tiếp có thể được tiến hành theo Nghị định thư ký kết giữa hai Nhà nước hoặc có thể nhập khẩu trực tiếp ngoài Nghị định thư theo hợp đồng thương mại ký kết giữa hai hay nhiều tổ chức buôn bán cụ thể thuộc nước nhập hàng và nước xuất hàng.

Nhập khẩu trực tiếp gồm hai giai đoạn: nhập khẩu hàng hoá và tiêu thụ hàng nhập khẩu.

Doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp được ghi doanh số nhập khẩu và doanh số bán hàng nhập khẩu; các chi phí, thuế nhập khẩu được tính vào giá trị vốn hàng nhập khẩu.

2.4.2. Chứng từ hạch toán

Lập và kiểm tra bộ chứng từ là một công việc rất quan trọng đối với các nhà kinh doanh nhập khẩu. Nhà nhập khẩu nếu biết cách kiểm tra bộ chứng từ thì sẽ giảm thiểu được rủi ro trong khâu thanh toán. Bộ chứng từ tùy theo từng trường hợp có thể bao gồm những loại sau:

- o Hoá đơn thương mại (Commercial Invoice);
- o Vận đơn đường biển (Bill of Lading – B/L) hoặc đường hàng không (Bill of air-B/A);
- o Chứng từ bảo hiểm, có thể là đơn bảo hiểm (Insurance Policy) hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm (Insurance Certificate);
- o Giấy chứng nhận phẩm chất (Certificate of Quality);
- o Giấy chứng nhận số lượng/trọng lượng (Certificate of Quantity / Weight);
- o Giấy chứng nhận xuất xứ (Certificate of Original);
- o Giấy chứng nhận kiểm dịch đối với hàng nông sản, thực phẩm.
- o Phiếu đóng gói (Packing list);
- o Một số các chứng từ cần thiết khác như hối phiếu, tờ khai hải quan, biên lai thuế và phí các loại,...

2.4.3. Nguyên tắc đánh giá

Hàng nhập khẩu (nguyên, vật liệu, công cụ, dụng cụ, tài sản cố định, hàng hoá) được tính giá như sau:

Trị giá hàng nhập khẩu	=	Giá mua ghi trên hoá đơn	+	Các loại thuế trực tiếp không hoàn lại	+	Chi phí mua hàng phát sinh	-	Các khoản được giảm trừ
------------------------	---	--------------------------	---	--	---	----------------------------	---	-------------------------

Trong đó: Các loại thuế trực tiếp không hoàn lại có thể bao gồm các loại thuế và được xác định như sau:

Thuế nhập khẩu:

- Thuế nhập khẩu phải nộp bằng với (=) giá tính thuế đối với hàng nhập khẩu nhân với (*) thuế suất thuế nhập khẩu.

- Giá tính thuế hàng nhập khẩu có thể là giá được ghi trên hoá đơn, có thể là giá được quy định theo biểu giá tính thuế của Nhà nước.

Thuế tiêu thụ đặc biệt:

- Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTDB) phải nộp bằng với (=) giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt nhân với (*) thuế suất tiêu thụ đặc biệt.

- Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt bằng giá tính thuế hàng nhập khẩu cộng (+) thuế nhập khẩu phải nộp.

Thuế GTGT:

- Thuế GTGT phải nộp = Giá tính thuế GTGT * Thuế suất thuế GTGT

- Giá tính thuế GTGT bằng giá tính thuế hàng nhập khẩu cộng (+) thuế nhập khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp.

Chi phí mua hàng phát sinh có thể bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm.
- Chi phí vận chuyển.
- Chi phí nâng hạ, kiểm đếm.
- Chi phí bốc hàng, dỡ hàng.

- Chi phí bảo quản, ...

Các khoản được giảm trừ có thể bao gồm:

- Chiết khấu thương mại.
- Giảm giá hàng mua.
- Hàng đã mua trả lại.

2.4.4. Tài khoản sử dụng:

Kế toán tại doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp áp dụng các tài khoản sử dụng giống như hoạt động kinh doanh thương mại bình thường. Phải có các tài khoản liên quan đến hoạt động mua hàng (nhưng có sự khác biệt là mua hàng ở thị trường nước ngoài) để nhập khẩu vào và tiêu thụ trong nước.

2.4.5. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

a. Định khoản các nghiệp vụ phát sinh:

- o Khi chuyển tiền ký quỹ để mở L/C tại ngân hàng, căn cứ vào chứng từ phát sinh, kế toán ghi:

Nợ 144 - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Có 111 - Xuất tiền mặt theo tỷ giá xuất ngoại tệ

Có 112 - Chuyển khoản ngoại tệ theo tỷ giá xuất ngoại tệ

Có 311 - Vay ngắn hạn ngân hàng theo tỷ giá giao dịch

- o Khi doanh nghiệp nhận được hàng hoá nhập khẩu, sẽ phản ánh giá mua hàng nhập khẩu được ghi nhận trên hoá đơn, chứng từ do bên bán xuất:

Nợ 152 - Nguyên vật liệu theo tỷ giá giao dịch

Nợ 153 - Công cụ dụng cụ theo tỷ giá giao dịch

Nợ 156 - Hàng hoá theo tỷ giá giao dịch

Nợ 211, 213 - TSCĐ hữu hình, vô hình theo tỷ giá giao dịch

Có 331 - Phải trả cho người bán (tỷ giá giao dịch)

- o Thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp (nếu có):

Nợ 152, 153 - Thuế trên NVL, CCDC theo tỷ giá giao dịch

Nợ 156 - Thuế trên hàng hoá theo tỷ giá giao dịch

Nợ 211 - Thuế trên TSCĐ hữu hình theo tỷ giá giao dịch

Nợ 213 - Thuế trên TSCĐ vô hình theo tỷ giá giao dịch (TGGD)

Có 3332 - Thuế tiêu tiêu thụ đặc biệt phải nộp

Có 3333 - Thuế xuất nhập khẩu (XNK) phải nộp

o Thuế GTGT phải nộp (nếu có), trường hợp nhập khẩu các loại hàng hoá khác nhau dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng (GTGT) theo phương pháp khấu trừ thì giá trị của các loại hàng hoá nhập khẩu được phản ánh theo giá mua chưa có thuế GTGT. Thuế GTGT đầu vào khi nhập khẩu các loại hàng hoá này được khấu trừ và hạch toán vào tài khoản 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” (1331), ghi:

Nợ 1331 - Thuế GTGT được khấu trừ (Tỷ giá giao dịch)

Có 3331 - Thuế GTGT phải nộp (Tỷ giá giao dịch)

o Trường hợp nhập khẩu các loại hàng hoá khác nhau dùng sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ, chịu thuế giá trị gia tăng (GTGT) theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, hoặc dùng cho hoạt động sự nghiệp, phúc lợi, dự án thì giá trị của các loại hàng hoá nhập khẩu được phản ánh bao gồm cả thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ:

Nợ 152, 153 – Trị giá VNL, CCDC theo tỷ giá giao dịch

Nợ 156 - Trị giá hàng hoá theo tỷ giá giao dịch

Nợ 211, 213 - Trị giá TSCĐ hữu hình, vô hình theo TGGD

Nợ 1331 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có) (Tỷ giá giao dịch)

Có 111, 112 – Tiền mặt, TGNH thanh toán (TGGD)

Có 331 - Số tiền phải thanh toán (TGGD)

o Khi phát sinh các khoản giảm trừ, nếu phát sinh các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua:

Nợ 311 - Phải trả cho người bán

Có 152 - Trị giá nguyên vật liệu theo tỷ giá ghi sổ

Có 153 - Trị giá công cụ dụng cụ theo tỷ giá ghi sổ

Có 156 - Trị giá hàng nhập khẩu theo tỷ giá ghi sổ

Có 211, 213 - Trị giá TSCĐ nhập theo tỷ giá ghi sổ

Có 632, 711 - Trị giá hàng nhập khẩu theo tỷ giá ghi sổ

o Nếu phát sinh khoản hàng đã mua buộc phải xuất khẩu trả lại:

Nợ 331 - Phải trả cho người bán (Tỷ giá ghi sổ)

Nợ 3331 - Thuế GTGT phải nộp (Tỷ giá ghi sổ)

Nợ 3332 - Thuế TTĐB phải nộp (Tỷ giá ghi sổ)

Nợ 3331 - Thuế XNK phải nộp (Tỷ giá ghi sổ)

Có 152 - Trị giá nguyên liệu (tỷ giá ghi sổ)

Có 153 - Trị giá công cụ, dụng cụ (tỷ giá ghi sổ)

Có 156 - Trị giá hàng nhập khẩu (tỷ giá ghi sổ)

Có 211 - Trị giá TSCĐ nhập khẩu (tỷ giá ghi sổ)

Có 632 - Trị giá hàng nhập khẩu (tỷ giá ghi sổ)

Có 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

o Khi thanh toán tiền cho nhà cung cấp:

Nợ 331 - Phải trả cho người bán (Tỷ giá ghi sổ)

Có 111, 112 - Số tiền thực chi trả theo tỷ giá xuất

Có 144 - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (tỷ giá ghi sổ)

Có 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (chiết khấu)

o Khi nộp các khoản tiền thuế phát sinh liên quan đến lô hàng nhập khẩu vào Kho bạc Nhà nước:

Nợ 3331 - Thuế GTGT phải nộp (tỷ giá ghi sổ)

Nợ 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp

Nợ 3331 - Thuế xuất nhập khẩu phải nộp

Có 111 - Số tiền mặt thực nộp

Có 112 - Số tiền gửi ngân hàng thực nộp

o Nếu doanh nghiệp có nhầm lẫn trong việc kê khai thuế nhập khẩu và các loại thuế khác, khi cơ quan Hải quan phát hiện ra và vẫn trong thời hạn phải truy thu hoặc được hoàn trả lại, căn cứ vào các chứng từ có liên quan ghi nhận như sau:

o Trường hợp phải nộp bổ sung thuế nhập khẩu, kế toán ghi:

Nợ 152 - Trị giá nguyên vật liệu nhập (tỷ giá giao dịch)

Nợ 153 - Trị giá công cụ dụng cụ nhập (tỷ giá giao dịch)

Nợ 156 - Trị giá hàng hoá nhập khẩu (tỷ giá giao dịch)

Nợ 211,213 - Trị giá TSCĐ hữu hình, vô hình (tỷ giá giao dịch)

Nợ 621,632 - Trị giá hàng nhập khẩu (tỷ giá giao dịch)

Nợ 811 - Chi phí khác (tỷ giá giao dịch)

Có 3331, 3332, 3333 - Thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt,
thuế nhập khẩu phải nộp bổ sung (Tỷ giá giao dịch)

o Trường hợp được hoàn lại thuế nhập khẩu, kế toán ghi:

Nợ 3331 - Thuế GTGT phải nộp (Tỷ giá giao dịch)

Nợ 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp (Tỷ giá giao dịch)

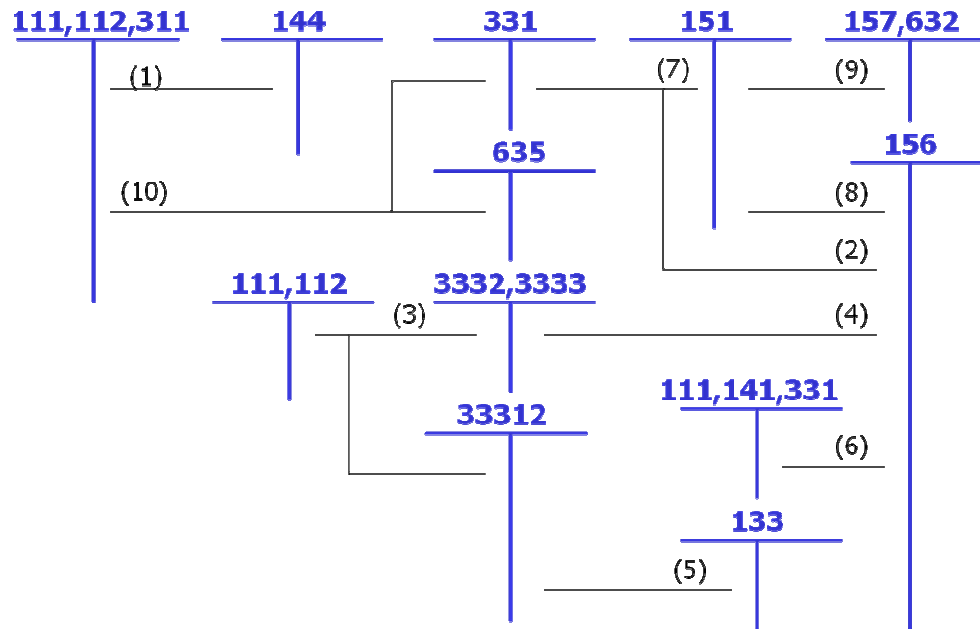
Nợ 3331 - Thuế xuất nhập khẩu phải nộp (Tỷ giá giao dịch)

Có 152, 153, 211 - Trị giá hàng nhập khẩu (tỷ giá GD)

Có 621, 632 - Trị giá hàng nhập khẩu (tỷ giá giao dịch)

Có 711 - Thu nhập khác (tỷ giá giao dịch)

b. Phản ánh vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ chủ yếu:



Giải thích sơ đồ:

1. Ký quỹ mở L/C
2. Căn cứ vào phiếu nhập kho và các chứng từ liên quan đến hàng nhập để phản ánh giá hàng hoá nhập khẩu trực tiếp đã được nhập kho.
3. Nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu.
4. Phản ánh thuế nhập khẩu phải nộp.
5. Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp và được khấu trừ.
6. Phản ánh chi phí phát sinh trong quá trình mua hàng nhập khẩu (chi phí kiểm dịch, bốc vác, lưu kho, bãi ...)
7. Nếu hàng nhập khẩu đã về đến cảng nhưng đến cuối kỳ chưa làm xong thủ tục hải quan để được nhận về nhập kho.
8. Khi nhận được hàng
9. Hàng gửi đi bán hoặc tiêu thụ trực tiếp
10. Thanh toán nợ cho khách hàng bằng ngoại tệ.

2.5. KẾ TOÁN NHẬP KHẨU ỦY THÁC

2.5.1. Khái niệm:

Nhập khẩu uỷ thác là một trong những phương thức kinh doanh, trong đó, đơn vị tham gia kinh doanh nhập khẩu không đứng ra trực tiếp đàm phán, ký kết hợp đồng ngoại thương với đối tác nước ngoài mà thông qua một đơn vị nhập khẩu có kinh nghiệm trong lĩnh vực hoạt động ngày ký kết và thực hiện hợp đồng ngoại thương thay thế cho mình. Đặc điểm của hoạt động nhập khẩu uỷ thác là có 3 bên cùng tham gia:

- Bên đối tác nước ngoài: bên ký kết hợp đồng ngoại thương với đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu.
- Bên uỷ thác nhập khẩu: bên có nhu cầu nhập khẩu hàng hoá nhưng không đứng ra trực tiếp đàm phán, ký kết hợp đồng ngoại thương với đối tác nước ngoài.
- Bên nhận uỷ thác nhập khẩu: bên có kinh nghiệm trong lĩnh vực hoạt động nhập khẩu và đứng ra thay mặt cho bên uỷ thác nhập khẩu trực tiếp đàm phán, ký kết hợp đồng ngoại thương với đối tác nước ngoài.

2.5.2. Chứng từ hạch toán

- Bộ chứng từ nhập khẩu.
- Phiếu thu, phiếu chi.
- Hoá đơn thuế GTGT về hàng nhập.
- Hoá đơn kiêm phiếu xuất kho nội bộ.
- Hoá đơn thuế GTGT đối với hoa hồng uỷ thác...

2.5.3. Những quy định chung về nhập khẩu uỷ thác

Để thực hiện việc nhập khẩu hàng hoá uỷ thác, phải tiến hành đàm phán, ký kết và thực hiện đồng thời 2 hợp đồng:

a. Hợp đồng uỷ thác nhập khẩu:

Hợp đồng uỷ thác nhập khẩu được ký giữa bên uỷ thác nhập khẩu và bên nhận nhập khẩu uỷ thác, trong đó quy định bên uỷ thác nhập khẩu giao quyền nhập khẩu hàng hoá cho bên nhận nhập khẩu uỷ thác cùng với các điều khoản có liên quan đến nghĩa vụ của mỗi bên tham gia hợp đồng. Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của Luật kinh doanh trong nước.

Theo quy định hiện hành, bên nhận nhập khẩu uỷ thác chịu trách nhiệm nhập khẩu hàng hoá theo sự uỷ thác của bên uỷ thác nhập khẩu, đồng thời phải kê khai và nộp các loại thuế có liên quan đến hàng nhập khẩu vào Ngân sách nhà nước cũng như lưu giữ đầy đủ các chứng từ của lô hàng nhập khẩu.

Khi xuất trả hàng cho bên uỷ thác nhập khẩu, bên nhận nhập khẩu uỷ thác phải lập đồng thời 2 hoá đơn GTGT:

- Hoá đơn GTGT đối với hoa hồng uỷ thác, trong đó ghi rõ số tiền hoa hồng uỷ thác, thuế GTGT của hoa hồng uỷ thác và tổng số tiền phải thanh toán.

- Hoá đơn GTGT về hàng nhập khẩu uỷ thác, trong đó ghi rõ tổng số tiền phải thu bên uỷ thác, bao gồm trị giá tiền hàng theo Hoá đơn thương mại do nhà xuất khẩu cấp; các khoản thuế liên quan đến lô hàng nhập khẩu (thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế GTGT của hàng nhập khẩu theo Tờ khai thuế do cơ quan Hải quan cấp).

Nếu bên nhận nhập khẩu uỷ thác chưa nộp thuế GTGT của hàng nhập khẩu thì khi xuất trả hàng cho bên uỷ thác nhập khẩu, bên nhận nhập khẩu uỷ thác phải lập Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, chỉ khi đã nộp thuế GTGT của hàng nhập khẩu mới xuất hoá đơn GTGT như đã nêu trên giao cho bên uỷ thác nhập khẩu.

b. Hợp đồng ngoại thương

Hợp đồng ngoại thương được ký giữa bên nhận nhập khẩu uỷ thác và bên đối tác nước ngoài (nhà xuất khẩu), trong đó ngoài điều khoản quy định về nhập khẩu hàng hoá còn có các điều khoản khác có liên quan đến nghĩa vụ của mỗi bên tham gia hợp đồng. Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh đồng thời của Luật kinh doanh trong nước, Luật của nước xuất khẩu, Luật và các tập quán thương mại quốc tế khác.

2.5.4. Tài khoản sử dụng:

Kế toán tại doanh nghiệp uỷ thác nhập khẩu sử dụng tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” để phản ánh mối quan hệ thanh toán với đơn vị uỷ thác nhập khẩu với đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu.

Kế toán tại doanh nghiệp nhận uỷ thác nhập khẩu sử dụng tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” để phản ánh mối quan hệ thanh toán giữa đơn vị nhận uỷ thác với đơn vị uỷ thác nhập khẩu.

2.5.5. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

a. Định khoản các nghiệp vụ phát sinh tại đơn vị uỷ thác nhập:

o Khi trả trước một khoản tiền uỷ thác mua hàng theo hợp đồng uỷ thác nhập khẩu cho đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu mở L/C, ... căn cứ các chứng từ liên quan:

Nợ 331 - Phải trả cho người bán

Có 111 - Số tiền mặt thực trả

Có 112 - Số tiền gửi ngân hàng thực trả

o Khi nhận hàng uỷ thác nhập khẩu do đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu giao trả, căn cứ các chứng từ có liên quan trong từng trường hợp sẽ ghi nhận như sau:

- Trường hợp hàng hoá nhập khẩu dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì thuế GTGT của hàng nhập khẩu sẽ được khấu trừ.

- Nếu đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu đã nộp hộ các khoản thuế vào Ngân sách nhà nước, kế toán ghi:

Nợ 152 - Trị giá nguyên vật liệu nhập khẩu không bao gồm thuế GTGT hàng nhập khẩu

Nợ 156 - Trị giá hàng hoá nhập khẩu không bao gồm thuế GTGT hàng nhập khẩu

Nợ 211 - Trị giá TSCĐ nhập khẩu không bao gồm thuế GTGT hàng nhập khẩu

Nợ 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có 331 - Phải trả cho người bán

- o Nếu đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu chưa nộp các khoản thuế vào Ngân sách Nhà nước:

Nợ 152 - Trị giá nguyên vật liệu nhập khẩu bao gồm các khoản thuế liên quan đến hàng nhập khẩu.

Nợ 156 - Trị giá hàng hoá nhập khẩu bao gồm các khoản thuế liên quan đến hàng nhập khẩu phải nộp

Nợ 211 - Trị giá TSCĐ nhập khẩu bao gồm các khoản thuế liên quan đến hàng nhập khẩu phải nộp

Có 331 - Phải trả cho người bán

- o Khi đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu thực nộp các khoản thuế vào Ngân sách nhà nước (nhận được hoá đơn GTGT), phản ánh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ :

Nợ 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có 152 - Trị giá hàng nhập khẩu (nếu hàng uỷ thác nhập khẩu còn tồn kho, chưa xuất bán).

Có 156 - Trị giá hàng nhập khẩu (nếu hàng uỷ thác nhập khẩu còn tồn kho, chưa xuất bán).

Có 211 - Trị giá hàng nhập khẩu (nếu hàng uỷ thác nhập khẩu còn tồn kho, chưa xuất bán).

Có 632 - Giá vốn hàng bán (nếu hàng uỷ thác nhập khẩu đã xuất bán)

o Căn cứ vào hoá đơn thuế GTGT phí uỷ thác nhập khẩu phải trả cho đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu:

Nợ 152 – Trị giá nguyên vật liệu nhập khẩu

Nợ 156 – Trị giá hàng hoá nhập khẩu

Nợ 211 – Trị giá tài sản cố định nhập khẩu

Nợ 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có 331 - Phải trả cho người bán

o Căn cứ vào các chứng từ có liên quan, phản ánh số tiền phải trả cho đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu về các khoản chi hộ cho hoạt động nhận uỷ thác nhập khẩu như phí ngân hàng, phí giám định hải quan, chi phí thuê kho bãi, chi phí bốc xếp nâng hạ, kiểm đếm,...

Nợ 152 – Trị giá nguyên vật liệu nhập khẩu

Nợ 156 – Trị giá hàng hoá nhập khẩu

Nợ 211 – Trị giá tài sản cố định nhập khẩu

Nợ 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có 331 - Phải trả cho người bán

o Nếu đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu chỉ làm thủ tục kê khai nộp thuế nhập khẩu còn đơn vị uỷ thác nhập khẩu tự nộp các khoản thuế này vào Ngân sách nhà nước, khi thực nộp:

Nợ 331 – Phải trả người bán

Có 111 – Số tiền mặt thực nộp

Có 112 – Số tiền gửi ngân hàng thực nộp

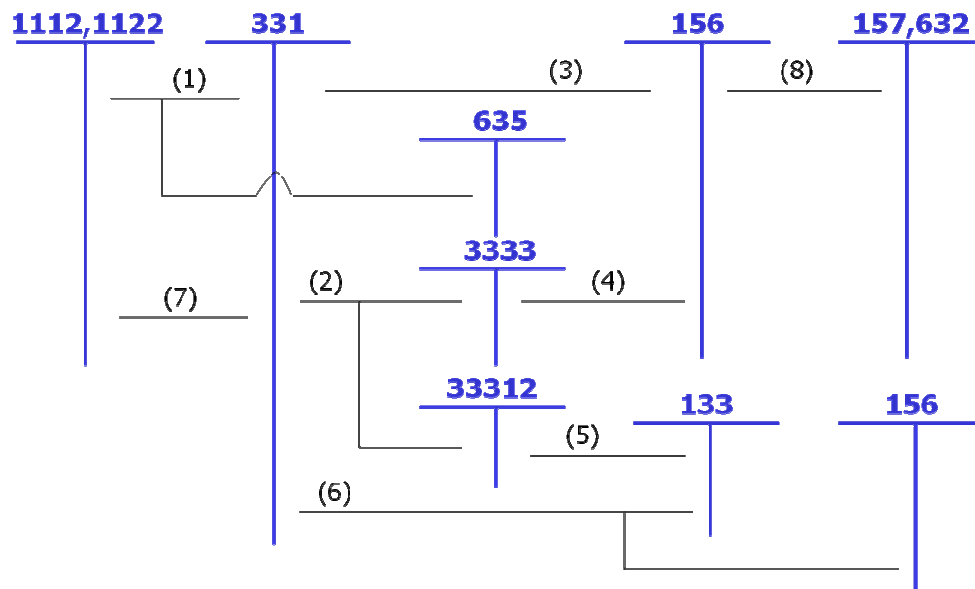
o Khi trả tiền cho đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu về số tiền hàng còn lại, tiền thuế nhập khẩu và các loại thuế khác có liên quan (nếu đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu nộp hộ các khoản thuế này vào Ngân sách nhà nước), phí uỷ thác nhập khẩu và các khoản chi hộ, căn cứ vào các chứng từ có liên quan:

Nợ 331 – Phải trả người bán

Có 111 – Số tiền mặt thực nộp

Có 112 – Số tiền gửi ngân hàng thực nộp

Phản ánh vào sơ đồ tài khoản tại đơn vị uỷ thác nhập:



Giải thích sơ đồ:

1. Chuyển tiền cho đơn vị nhận uỷ thác thanh toán hộ tiền hàng

2. Căn cứ biên lai thuế do đơn vị nhận uỷ thác giao phản ánh thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu đã nộp.
3. Phản ánh trị giá mua hàng nhập khẩu được nhập kho.
4. Phản ánh thuế nhập khẩu phải nộp.
5. Thuế GTGT hàng nhập khẩu được khấu trừ
6. Phản ánh chi phí mua hàng nhập khẩu: phí uỷ thác, chi phí bốc dỡ, lưu kho, kiểm nghiệm, giám định được bên nhận uỷ thác chi hợp.
7. Khi thanh toán các khoản nợ cho bên nhận uỷ thác.
8. Xuất kho hàng hoá gửi đi bán hoặc đi tiêu thụ trực tiếp.

b. Định khoản các nghiệp vụ phát sinh tại đơn vị nhận uỷ thác nhập:

o Khi nhận trước tiền hàng của bên uỷ thác nhập khẩu để mở L/C (nếu hợp đồng ngoại thương quy định thanh toán bằng thư tín dụng),... căn cứ vào các chứng từ có liên quan:

Nợ 111 – Số tiền thực nhận bằng tiền mặt

Nợ 112 – Số tiền thực nhận bằng tiền gửi ngân hàng

Có 131 – Phải thu khách hàng (chi tiết cho từng đơn vị)

o Khi chuyển tiền cho ngân hàng hoặc vay ngân hàng để mở L/C, căn cứ vào các chứng từ có liên quan:

Nợ 144 – Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Có 111 – Số tiền mặt thực chuyển

Có 112 – Số tiền gửi ngân hàng thực chuyển

Có 311 – Vay ngắn hạn chuyển ký quỹ mở L/C

Khi nhập khẩu hàng hoá, tùy từng trường hợp cụ thể sẽ ghi nhận, nếu tiến hành nhập kho hàng nhập khẩu thì khi nhập kho, căn cứ vào các chứng từ có liên quan để phản ánh các nội dung sau:

o Căn cứ vào hoá đơn thương mại do nhà xuất khẩu cấp, phản ánh trị giá hàng nhập khẩu, kế toán ghi:

Nợ 156 – Trị giá hàng hoá nhập khẩu nhập kho

Có 331 – Phải trả cho người bán (chi tiết từng đơn vị)

o Căn cứ vào tờ khai thuế do cơ quan Hải quan cấp, phản ánh các khoản thuế phải nộp thay cho bên uỷ thác nhập khẩu, kế toán ghi:

Nợ 156 – Trị giá hàng hoá nhập khẩu nhập kho

Có 3333 – Thuế nhập khẩu phải nộp

Có 3332 – Thuế TTĐB hàng nhập khẩu phải nộp

Có 3331 – Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp

o Khi thực nộp các khoản thuế này vào ngân sách nhà nước, căn cứ vào biên lai thuế:

Nợ 3331 – Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp

Nợ 3332 – Thuế TTĐB hàng nhập khẩu phải nộp

Nợ 3333 – Thuế nhập khẩu phải nộp

Có 111 – Số tiền mặt thực chi

Có 112 – Số tiền gửi ngân hàng thực chi

o Khi giao trả hàng cho bên uỷ thác nhập khẩu, nếu doanh nghiệp đã nộp thay các khoản thuế có liên quan đến lô hàng nhập khẩu vào ngân sách nhà nước, căn cứ vào Hoá đơn GTGT xuất giao cho bên uỷ thác nhập khẩu:

Nợ 131 – Phải thu khách hàng (chi tiết cho từng đơn vị uỷ thác)

Có 156 – Giá trị hàng hoá nhập khẩu đã bao gồm các khoản thuế có liên quan phải nộp

Nếu doanh nghiệp chưa nộp các khoản thuế có liên quan đến lô hàng nhập khẩu vào ngân sách nhà nước, căn cứ vào phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ xuất giao cho bên uỷ thác nhập khẩu, ghi nhận như trên.

Sau khi nộp các khoản thuế có liên quan đến lô hàng nhập khẩu vào ngân sách nhà nước, doanh nghiệp phải lập hoá đơn GTGT giao cho bên uỷ thác nhập khẩu theo quy định hiện hành. Nếu khi nhận hàng nhập khẩu, doanh nghiệp không tiến hành nhập kho mà chuyển giao thẳng hàng hoá cho bên uỷ thác nhập khẩu sẽ phản ánh các nội dung sau:

o Căn cứ vào hoá đơn thương mại do nhà xuất khẩu cấp, phản ánh trị giá hàng nhập khẩu:

Nợ 131 – Phải thu khách hàng (chi tiết cho từng đơn vị uỷ thác)

Có 331 – Phải trả cho người bán

o Căn cứ vào tờ khai thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế GTGT hàng nhập khẩu do cơ quan Hải quan cấp, phản ánh các khoản thuế phải nộp thay cho bên uỷ thác nhập khẩu:

Nợ 131 – Phải thu khách hàng (chi tiết cho từng đơn vị uỷ thác)

Có 3333 – Thuế nhập khẩu phải nộp

Có 3332 – Thuế TTĐB hàng nhập khẩu phải nộp

Có 3331 – Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp

o Căn cứ vào hoá đơn GTGT phí uỷ thác nhập khẩu, phản ánh số tiền phải thu về hoa hồng uỷ thác, thuế GTGT hoa hồng uỷ thác và tổng số tiền phải thu:

Nợ 131 – Phải thu khách hàng (chi tiết cho từng đơn vị uỷ thác)

Có 511 – Doanh thu bán hàng (Hoa hồng uỷ thác)

Có 3331 – Thuế GTGT phải nộp

o Khi thanh toán các khoản chi hộ cho bên uỷ thác nhập khẩu có liên quan đến hoạt động nhận uỷ thác nhập khẩu như phí ngân hàng, phí giám định hải quan, chi phí thuê kho bãi chi phí bốc xếp, nâng hạ, kiểm đếm,...

Nợ 131 – Phải thu khách hàng (chi tiết cho từng đơn vị uỷ thác)

Có 111 – Số tiền mặt thực chi

Có 112 – Số tiền gửi ngân hàng thực chi

o Nếu đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu chỉ làm thủ tục kê khai thuế liên quan đến hàng nhập khẩu, còn đơn vị uỷ thác nhập khẩu tự nộp các khoản thuế này vào ngân sách nhà nước, căn cứ vào các chứng từ nộp thuế, phản ánh số tiền thuế mà đơn vị uỷ thác nhập khẩu đã nộp vào ngân sách nhà nước:

Nợ 3331 – Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp

Nợ 3332 – Thuế TTĐB hàng nhập khẩu phải nộp

Nợ 3333 – Thuế nhập khẩu phải nộp

Có 131 – Phải thu khách hàng (chi tiết cho từng đơn vị)

o Khi bên uỷ thác nhập khẩu thanh toán hết số tiền hàng nhập khẩu còn lại; các khoản thuế liên quan đến hàng nhập khẩu (nếu doanh nghiệp đã nộp hộ các khoản thuế này cho bên uỷ thác nhập khẩu); các khoản chi hộ cho bên uỷ thác nhập khẩu; phí uỷ thác nhập khẩu; căn cứ vào các chứng từ phát sinh:

Nợ 111 – Số tiền thực nhận bằng tiền mặt

Nợ 112 – Số tiền thực nhận bằng tiền gửi ngân hàng

Có 131 – Phải thu khách hàng (chi tiết cho từng đơn vị)

o Khi thanh toán hộ tiền hàng nhập khẩu cho bên đối tác nước ngoài, căn cứ vào các chứng từ có liên quan:

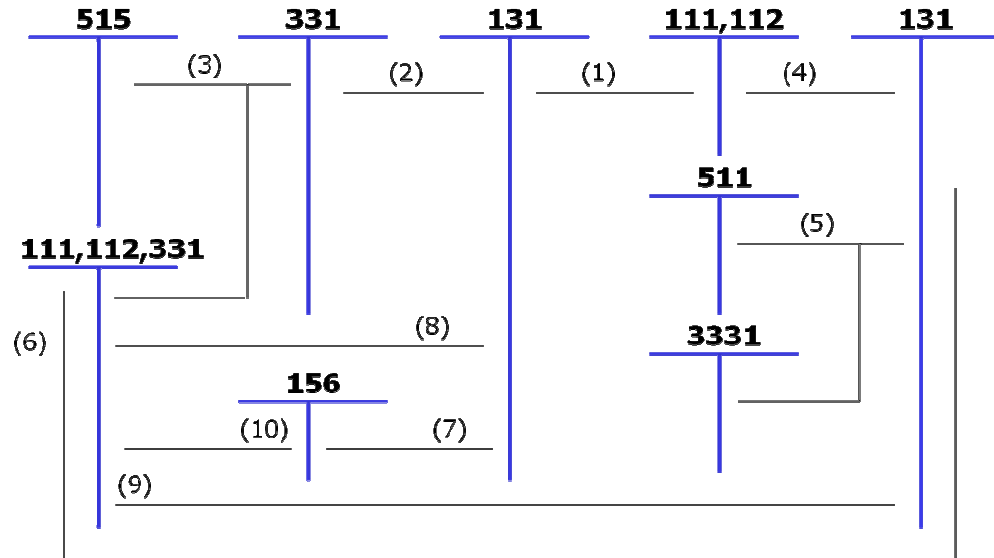
Nợ 331 – Phải trả cho người bán (chi tiết cho từng đơn vị)

Có 111 – Số tiền thực trả bằng tiền mặt

Có 112 – Số tiền thực trả bằng tiền gửi ngân hàng

Có 144 – Số tiền thực trả trừ vào tiền ký quỹ.

Phản ánh vào sơ đồ tài khoản tại đơn vị nhận uỷ thác nhập:



Giải thích sơ đồ:

1. Khi nhận được tiền do bên uỷ thác giao để nhập hàng. Nếu bên uỷ thác nhập có chuyển tiền để doanh nghiệp nộp thuế và chi cho các khoản khác có liên quan đến việc nhập hàng
2. Khi nhập hàng căn cứ vào hoá đơn của bên bán để phản ánh số tiền mua hàng phải thanh toán.
3. Khi thanh toán tiền cho bên bán.
4. Tiền chi hộ cho bên uỷ thác về nộp thuế, chi thủ tục phí,...
5. Khoản hoa hồng được hưởng.
6. Khi được bên uỷ thác nhập thanh toán các khoản nợ phải thu.
7. Xuất hàng trả cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu.
8. Khi nộp thuế nhập khẩu, thuế GTGT và chi cho các khoản khác mà bên uỷ thác nhập phải chịu.
9. Trường hợp khoản chi ra lớn hơn số được nhận ứng trước của bên uỷ thác nhập thì khoản chênh lệch được ghi bên nợ 131 (1388) để chờ thu hồi.

10. Nhập kho hàng hoá

Lưu ý: Các nghiệp vụ liên quan trực tiếp đến thu, chi của tài khoản phản ánh tiền bằng ngoại tệ còn được ghi bên Nợ (Nhập) hay bên Có (Xuất) TK 007.

2.6. KẾ TOÁN XUẤT KHẨU TRỰC TIẾP

2.6.1. Khái niệm:

Kế toán xuất khẩu hàng hoá là phương pháp kế toán theo dõi và phản ánh các giao dịch liên quan đến hai chủ thể trong nước và ngoài nước.

Điều kiện để xác định là hàng hoá đã xuất khẩu: hàng hoá được coi là xuất khẩu nếu có đầy đủ các hồ sơ, chứng từ chứng minh là hàng thực tế xuất khẩu, bao gồm: hợp đồng mua bán hàng hoá, tờ khai hải quan về hàng xuất khẩu có xác nhận hàng đã xuất khẩu của cơ quan Hải quan.

Hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu được khấu trừ, hoàn thuế GTGT đầu vào phải có đủ điều kiện và các thủ tục sau:

- Hợp đồng bán hàng hoá, gia công hàng hoá (đối với trường hợp gia công hàng hoá), cung ứng dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài. Đối với trường hợp uỷ thác xuất khẩu là hợp đồng uỷ thác xuất khẩu và biên bản thanh lý hợp đồng uỷ thác xuất khẩu (trường hợp đã kết thúc hợp đồng) hoặc biên bản đối chiếu công nợ định kỳ giữa bên uỷ thác xuất khẩu và bên nhận uỷ thác xuất khẩu.

- Tờ khai hải quan về hàng xuất khẩu có xác nhận của cơ quan hải quan đã xuất khẩu. Đối với trường hợp uỷ thác xuất khẩu phải có đầy đủ các chứng từ như phần nêu trên.

- Hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu thanh toán theo quy định sau đây:

- Hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu phải thanh toán qua ngân hàng hoặc được coi là thanh toán qua ngân hàng như: cần trừ vào khoản tiền vay nợ nước ngoài của cơ sở kinh doanh khi có đủ điều kiện, hồ sơ, thủ tục theo quy định hiện hành.
 - Các trường hợp thanh toán khác theo quy định của Chính phủ.
- o Hoá đơn GTGT bán hàng hoá, dịch vụ hoặc xuất trả hàng gia công cho nước ngoài, doanh nghiệp chế xuất.

2.6.2. Chứng từ hạch toán

- Hoá đơn thương mại (Commercial Invoice)
- Vận đơn đường biển (Bill of lading)
- Chứng từ bảo hiểm (Insurance Certificate)
- Giấy chứng nhận phẩm chất (Certificate of Quality)
- Chứng nhận số lượng/trọng lượng (Certificate of Quantity/Weight)
- Chứng nhận xuất xứ (Certificate of Original)
- Giấy chứng nhận kiểm dịch đối với hàng nông sản, thực phẩm
- Phiếu đóng gói (Packing list)
- Một số chứng từ cần thiết khác như hối phiếu, tờ khai hải quan, biên lai thuế và các phí các loại,...
- Phiếu thu, phiếu chi
- Hoá đơn thuế GTGT...

2.6.3. Tài khoản sử dụng:

Tài khoản sử dụng trong hoạt động xuất khẩu trực tiếp cũng giống như các tài khoản sử dụng trong nhập khẩu trực tiếp và trong hoạt động kinh doanh thương mại thông thường.

2.6.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

- a. Định khoản các nghiệp vụ phát sinh:

Khi xuất hàng để xuất khẩu, kế toán căn cứ vào Phiếu xuất kho và các chứng từ có liên quan, phản ánh giá vốn hàng xuất khẩu, ghi:

- o Nếu xuất hàng từ trong kho của doanh nghiệp:

Nợ 632 – Giá vốn hàng bán

Có 155 – Trị giá thành phẩm xuất bán

Có 156 – Trị giá hàng hoá xuất bán

- o Nếu doanh nghiệp thu mua hàng và xuất bán thẳng cho khách hàng mà không qua nhập kho của doanh nghiệp:

Nợ 632 – Giá vốn hàng bán

Nợ 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có 111 – Tổng giá trị thanh toán bằng tiền mặt

Có 112 – Tổng giá trị thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng

Có 331 – Tổng giá trị phải thanh toán.

- o Căn cứ vào hoá đơn lập và giao cho bên mua hàng, phản ánh doanh thu hàng xuất khẩu:

Nợ 131 – Phải thu khách hàng (tỷ giá giao dịch)

Có 511 – Doanh thu bán hàng (tỷ giá giao dịch)

- o Căn cứ vào Tờ khai thuế có xác nhận của Hải quan, phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp:

Nợ 511 – Doanh thu bán hàng (tỷ giá giao dịch)

Có 3332 – Thuế TTĐB (tỷ giá giao dịch)

Có 3333 – Thuế xuất khẩu (tỷ giá giao dịch)

- o Khi nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước, căn cứ vào Biên lai thuế và các chứng từ khác có liên quan:

Nợ 3332 – Thuế TTĐB

Nợ 3333 – Thuế xuất khẩu

Có 111 – Số tiền thực nộp bằng tiền mặt

Có 112 – Số tiền thực nộp bằng tiền gửi ngân hàng

o Nếu phát sinh các khoản giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại hoặc trả lại hàng đã xuất bán, kế toán ghi nhận các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán trong kỳ:

Nợ 521 – Chiết khấu thương mại (tỷ giá tại thời điểm phát sinh)

Nợ 532 – Giảm giá hàng bán (tỷ giá tại thời điểm phát sinh)

Nợ 3331 – Thuế GTGT (tỷ giá tại thời điểm phát sinh doanh thu)

Có 131 – Phải thu khách hàng

o Trường hợp doanh nghiệp buộc phải nhập khẩu trở lại số hàng trên:

- *Phản ánh trị giá hàng nhập khẩu trở lại:*

Nợ 155, 156 – Trị giá thành phẩm, hàng hoá nhập kho

Có 632 – Giá vốn hàng bán

- *Phản ánh hàng bán bị trả lại làm giảm doanh thu:*

Nợ 531 – Trị giá hàng bán bị trả lại

Có 131 – Phải thu khách hàng

- *Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XK được xét hoàn lại:*

Nợ 3332 – Thuế TTĐB

Nợ 3333 – Thuế xuất khẩu

Có 511 – Doanh thu bán hàng

o Nếu doanh nghiệp có nhầm lẫn trong kê khai thuế xuất khẩu và khi phát hiện ra vẫn còn trong thời gian hiệu lực, căn cứ vào các chứng từ có liên quan kế toán ghi nhận:

- Trường hợp phải nộp bổ sung thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XK:

Nợ 511 – Doanh thu bán hàng

Nợ 811 – Chi phí khác

Có 3332 – Thuế TTĐB nộp bổ sung

Có 3333 – Thuế xuất khẩu nộp bổ sung

- Trường hợp được hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu:

Nợ 3332 – Thuế TTĐB được hoàn lại

Nợ 3333 – Thuế xuất khẩu được hoàn lại

Có 511 – Doanh thu bán hàng

Có 711 – Thu nhập khác

o Khi nhận được tiền thanh toán từ đối tác nước ngoài:

Nợ 111 – Số tiền thực nhận bằng tiền mặt

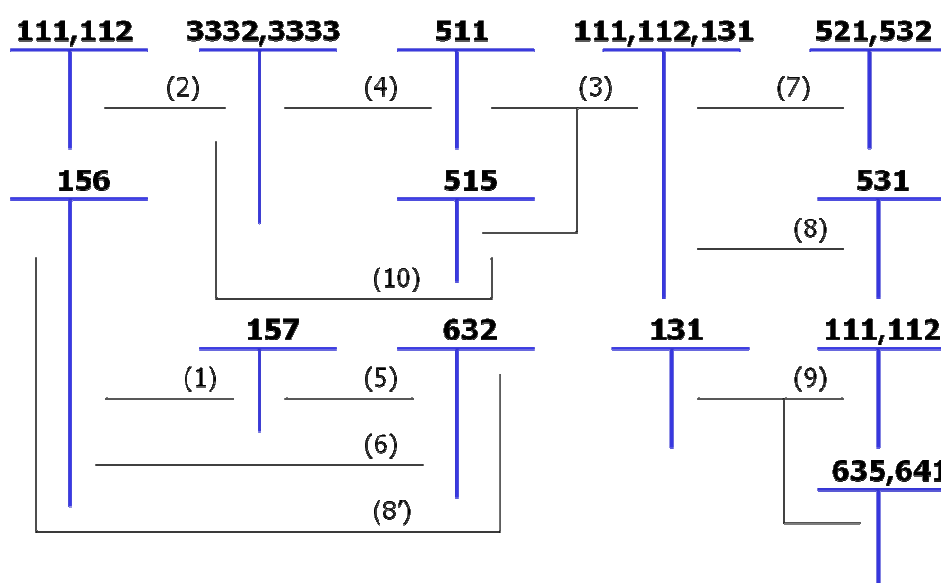
Nợ 112 – Số tiền thực nhận bằng tiền gửi ngân hàng.

Nợ 641 – Chi phí bán hàng (lệ phí ngân hàng)

Nợ 635 – Chi phí tài chính (cho bên mua hưởng CK thanh toán)

Có 131 – Phải thu khách hàng

b. Phản ánh vào sơ đồ tài khoản của các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:



Giải thích sơ đồ:

1. Trị giá thực tế hàng xuất kho gửi đi xuất khẩu chờ làm thủ tục bốc dỡ lên tàu.
2. Thuế xuất khẩu phải nộp.
3. Doanh thu hàng xuất khẩu.
4. Phản ánh thuế xuất khẩu phải nộp. Nộp bổ sung thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu trong trường hợp trong kỳ có phát sinh doanh thu hàng xuất khẩu và không phát sinh doanh thu hàng xuất khẩu.
5. Hàng gửi đi xuất khẩu đã hoàn tất tục xuất khẩu.
6. Hàng xuất khẩu không chờ làm thủ tục.
7. Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.
8. Hàng bán bị trả lại.
9. Nhận tiền của khách hàng nước ngoài thanh toán chi phí ngân hàng và khoản chiết khấu thanh toán cho khách hàng (nếu có).
10. Doanh thu được hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt, hoàn thuế xuất khẩu trong trường hợp trong kỳ có phát sinh doanh thu hàng xuất khẩu và không phát sinh doanh thu hàng xuất khẩu.

2.7. KẾ TOÁN ỦY THÁC XUẤT KHẨU

2.7.1. Khái niệm:

Xuất khẩu uỷ thác là một trong những phương thức kinh doanh, trong đó, đơn vị tham gia kinh doanh xuất khẩu không đứng ra trực tiếp đàm phán, ký kết hợp đồng ngoại thương với đối tác nước ngoài mà thông qua một đơn vị xuất khẩu có kinh nghiệm trong lĩnh vực hoạt động này ký kết và thực hiện hợp đồng ngoại thương thay cho mình. Đặc điểm của hoạt động xuất khẩu uỷ thác là có 3 bên cùng tham gia:

- o Bên đối tác nước ngoài: bên ký kết hợp đồng ngoại thương với đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu.
- o Bên uỷ thác xuất khẩu: bên có nhu cầu xuất khẩu hàng hoá nhưng không đứng ra trực tiếp đàm phán, ký kết hợp đồng ngoại thương với đối tác nước ngoài.
- o Bên nhận uỷ thác xuất khẩu: bên có kinh nghiệm trong lĩnh vực hoạt động xuất khẩu và đứng ra thay mặt cho bên uỷ thác xuất khẩu trực tiếp đàm phán, ký kết hợp đồng ngoại thương đối với nước ngoài.

Đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu có thể thực hiện hợp đồng uỷ thác từ khâu khai thác hàng xuất khẩu hộ chủ hàng hoặc chỉ tiếp nhận hàng xuất khẩu để tổ chức bán hàng ra nước ngoài và thanh toán tiền hàng. Trong quan hệ với bên giao uỷ thác xuất khẩu, bên nhận uỷ thác giữ vai trò là người bán (người cung cấp) dịch vụ uỷ thác.

Đơn vị nhận uỷ thác, tùy mức độ và giá trị hợp đồng xuất khẩu mà được hưởng tỷ lệ hoa hồng dịch vụ uỷ thác, ghi nhận như một khoản doanh thu bán hàng – doanh thu dịch vụ uỷ thác xuất khẩu.

2.7.2. Chứng từ hạch toán:

- o Bộ chứng từ xuất khẩu
- o Phiếu thu, phiếu chi
- o Hoá đơn thuế GTGT về hàng nhập
- o Hoá đơn kiêm phiếu xuất kho nội bộ
- o Hoá đơn thuế GTGT đối với hoa hồng uỷ thác...

2.7.3. Tài khoản sử dụng:

a. Đơn vị (giao) uỷ thác xuất khẩu:

Kế toán tại doanh nghiệp uỷ thác xuất khẩu: để phản ánh mối quan hệ thanh toán với đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu, kế toán sử dụng các tài khoản:

Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” dùng để phản ánh số phải thu về tiền hàng mà đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu phải hoàn trả cho doanh nghiệp.

Tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác” dùng để phản ánh số tiền phải trả cho đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu về các khoản sau:

- o Các khoản thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) mà đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu đã nộp hộ.
- o Các khoản phí liên quan đến hoạt động uỷ thác xuất khẩu mà đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu đã chi hộ.
- o Phí uỷ thác xuất khẩu

b. Đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu:

Kế toán tại doanh nghiệp nhận uỷ thác xuất khẩu: để phản ánh mối quan hệ thanh toán với đơn vị uỷ thác xuất khẩu, kế toán sử dụng các tài khoản sau:

Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” dùng để phản ánh:

- o Tiền hàng thu hộ phải hoàn trả cho đơn vị uỷ thác xuất khẩu.
- o Các khoản thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) phải nộp thay cho đơn vị uỷ thác xuất khẩu.

Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” dùng để phản ánh số phí uỷ thác xuất khẩu phải thu của đơn vị uỷ thác xuất khẩu.

Tài khoản 138 “Phải thu khác” dùng để phản ánh các khoản phí liên quan đến hoạt động uỷ thác xuất khẩu đã chi hộ cho đơn vị uỷ thác xuất khẩu.

2.7.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

a. Định khoản các nghiệp vụ phát sinh tại đơn vị uỷ thác xuất khẩu:

o Khi giao hàng cho đơn vị nhận xuất khẩu uỷ thác, căn cứ vào Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ:

Nợ 157 – Hàng gửi đi bán

Có 156 – Trị giá hàng hoá xuất gửi bán

o Khi đơn vị nhận xuất khẩu uỷ thác đã xuất khẩu hàng cho người mua, căn cứ vào xác nhận của Hải quan, doanh nghiệp xuất hoá đơn GTGT với thuế suất 0% giao cho bên nhận xuất khẩu uỷ thác, đồng thời phản ánh các chỉ tiêu sau:

- *Giá vốn hàng xuất khẩu, kế toán ghi:*

Nợ 632 – Giá vốn hàng bán

Có 157 – Hàng gửi đi bán

- *Doanh thu hàng xuất khẩu:*

Nợ 131 – Phải thu khách hàng (chi tiết cho từng đơn vị)

Có 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

o Các khoản thuế mà bên nhận xuất khẩu uỷ thác nộp vào ngân sách nhà nước, căn cứ vào tờ khai thuế xuất khẩu, phản ánh số thuế có liên quan đến hàng xuất khẩu mà bên nhận xuất khẩu uỷ thác phải nộp vào ngân sách nhà nước:

Nợ 511 – Doanh thu bán hàng

Có 3333 – Thuế xuất khẩu

Có 3332 – Thuế tiêu thụ đặc biệt

o Khi bên nhận xuất khẩu uỷ thác đã nộp hộ các khoản trên vào ngân sách nhà nước, căn cứ vào biên lai thuế nhận được:

Nợ 3332 – Thuế tiêu thụ đặc biệt

Nợ 3333 – Thuế xuất khẩu

Có 3388 – Phải trả, phải nộp khác

o Căn cứ vào các chứng từ phát sinh về các khoản mà bên nhận xuất khẩu uỷ thác đã chi hộ có liên quan đến hàng uỷ thác xuất khẩu:

Nợ 641 – Chi phí bán hàng

Nợ 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có 3388 – Phải trả, phải nộp khác

o Căn cứ vào hoá đơn GTGT hoa hồng uỷ thác xuất khẩu mà bên nhận xuất khẩu uỷ thác giao:

Nợ 641 – Chi phí bán hàng

Nợ 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có 3388 – Phải trả, phải nộp khác

o Bù trừ khoản tiền phải thu về trị giá hàng xuất khẩu với các khoản phải trả cho bên nhận xuất khẩu uỷ thác (phí uỷ thác xuất khẩu, các khoản thuế có liên quan đến hàng xuất khẩu mà bên nhận xuất khẩu uỷ thác đã nộp hộ vào ngân sách nhà nước, các khoản chi hộ khác):

Nợ 3388 – Phải trả, phải nộp khác

Có 131 – Phải thu của khách hàng (chi tiết từng đơn vị)

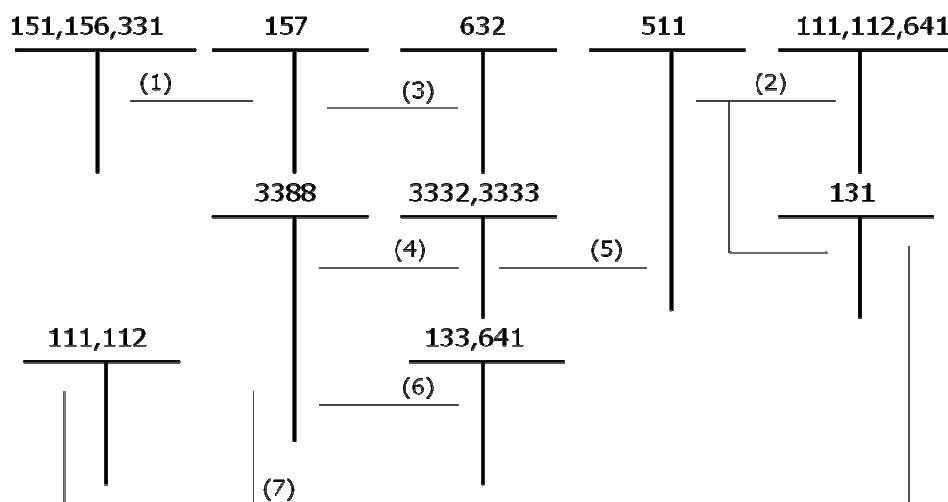
o Khi nhận được tiền thanh toán từ bên nhận xuất khẩu uỷ thác về số tiền bán hàng xuất khẩu còn lại sau khi đã bù trừ với các khoản phải trả, căn cứ vào các chứng từ có liên quan:

Nợ 111 – Số tiền thực nhận bằng tiền mặt

Nợ 112 – số tiền thực nhận bằng tiền gửi ngân hàng

Có 131 – Phải thu của khách hàng (chi tiết từng đơn vị)

b. Phản ánh vào sơ đồ tài khoản một số nghiệp vụ chủ yếu:



Giải thích sơ đồ:

1. Trị giá hàng giao uỷ thác xuất khẩu
2. Doanh thu hàng xuất khẩu. Nhận tiền hàng và thanh toán phí uỷ thác.
3. Kết chuyển trị giá hàng đã tiêu thụ.
4. Nhận được biên lai nộp thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt.
5. Thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp.
6. Nhận được các chứng từ chi hộ của bên nhận uỷ thác xuất khẩu về thủ tục phí, tiền vận chuyển,...
7. Các khoản chi phí khác liên quan đến quá trình bán hàng do doanh nghiệp tự thanh toán.
8. Thanh toán các khoản nợ về thuế nộp hộ cũng như các khoản khác đã được chi hộ.
9. Khi nhận được tiền thanh toán từ bên nhận xuất khẩu uỷ thác về số tiền bán hàng xuất khẩu còn lại sau khi đã bù trừ với các khoản phải trả, căn cứ vào các chứng từ có liên quan.

Đồng thời kế toán ghi bên Nợ TK 007 (hoặc có TK 007) về số ngoại tệ đã thực thu (hoặc thực chi)

c. Định khoản các nghiệp vụ phát sinh tại đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu:

o Khi nhận hàng của bên uỷ thác xuất khẩu, căn cứ vào Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ nhận được, kế toán ghi:

Nợ 003 – Hoàn hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi

Khi đã xuất khẩu hàng hoá, căn cứ vào hoá đơn thương mại xuất cho phía đối tác nước ngoài và các chứng từ khác có liên quan, phản ánh các chỉ tiêu sau:

o Ghi nhận trị giá hàng đã xuất khẩu:

Có 003 – Hoàn hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi

o Phản ánh số tiền phải thu hộ cho bên uỷ thác xuất khẩu:

Nợ 131 – Thu của khách hàng (chi tiết từng đơn vị)

Có 331 – Phải trả cho người bán (chi tiết từng đơn vị)

- o Phản ánh các khoản thuế phải nộp thay cho bên uỷ thác xuất khẩu, ghi:

Nợ 331 – Phải trả cho người bán (chi tiết từng đơn vị)

Có 3388 – Phải trả, phải nộp khác

- o Khi nộp thay các khoản thuế liên quan đến lô hàng uỷ thác xuất khẩu cho bên uỷ thác xuất khẩu vào ngân sách nhà nước:

Nợ 3388 – Phải trả, phải nộp khác

Có 111 – Số tiền thực chi bằng tiền mặt

Có 112 – Số tiền thực chi bằng tiền gửi ngân hàng

- o Căn cứ vào các chứng từ chi hộ cho bên uỷ thác xuất khẩu các khoản như phí ngân hàng, phí giám định hải quan, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, nâng hạ, kiểm đếm,...

Nợ 138 – Phải thu khác (chi tiết cho từng đơn vị)

Có 111 – Số tiền thực chi bằng tiền mặt

Có 112 – Số tiền thực chi bằng tiền gửi ngân hàng

- o Căn cứ vào hoá đơn GTGT phí uỷ thác xuất khẩu, ghi nhận doanh thu dịch vụ uỷ thác xuất khẩu, kế toán ghi:

Nợ 131 – Phải thu của khách hàng (chi tiết cho từng đơn vị)

Có 511 – Doanh thu bán hàng

Có 3331 – Thuế GTGT tăng phải nộp

- o Khi thu hộ tiền hàng cho bên uỷ thác xuất khẩu:

Nợ 111 – Số tiền thực thu bằng tiền mặt

Nợ 112 – Số tiền thực thu bằng tiền gửi ngân hàng

Có 131 – Phải thu của khách hàng (chi tiết từng đơn vị)

o Bù trừ khoản tiền phải hoàn trả về trị giá hàng xuất khẩu với các khoản phải thu của bên uỷ thác xuất khẩu (phí uỷ thác xuất khẩu, các khoản thuế có liên quan đến hàng xuất khẩu mà bên nhận xuất khẩu uỷ thác đã nộp hộ vào ngân sách nhà nước, các khoản chi hộ khác):

Nợ 331 – Phải trả cho người bán (chi tiết từng đơn vị)

Có 131 – Phải thu của khách hàng (chi tiết từng đơn vị)

Có 138 – Phải thu khác (chi tiết từng đơn vị)

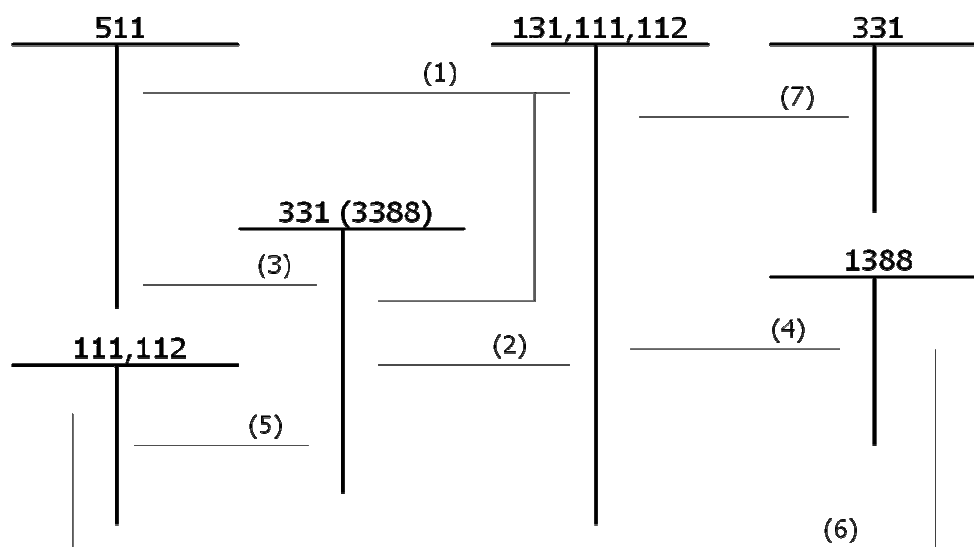
o Khi thanh toán cho bên uỷ thác xuất khẩu số tiền hàng còn lại sau khi đã bù trừ các khoản phải thu:

Nợ 331 – Phải trả cho người bán (chi tiết từng đơn vị)

Có 111 – Số tiền thực chi bằng tiền mặt

Có 112 – Số tiền thực chi bằng tiền gửi ngân hàng

d. Phản ánh vào sơ đồ tài khoản một số nghiệp vụ chủ yếu:



Giải thích sơ đồ:

Khi nhận hàng về để xuất khẩu ghi đơn bên Nợ TK 003 “Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi”. Sau đó khi xuất hàng sẽ ghi đơn bên Có TK 003.

1. Nếu việc ghi nhận khoản tiền hoa hồng được hưởng do nhận uỷ thác xuất khẩu không đồng thời với việc ghi nhận tiền bán hàng thu được, số tiền bán hàng thu được
2. Ghi nhận khoản tiền bán hàng do hàng đã được xuất giao cho khách hàng, khoản hoa hồng được hưởng (phí uỷ thác) cũng như số tiền còn lại thanh toán cho bên uỷ thác xuất.
3. Khi ghi nhận tiền hàng thu hộ phải hoàn trả và các khoản thuế xuất khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có).
4. Các khoản chi hộ cho bên uỷ thác về liên quan đến hoạt động xuất khẩu.
5. Thanh toán tiền cho bên uỷ thác xuất khẩu.
6. Nhận lại các khoản mà bên uỷ thác xuất khẩu thanh toán về tiền chi hộ để nộp thuế, thanh toán thủ tục phí.
7. Khi thanh toán cho bên uỷ thác xuất khẩu số tiền hàng còn lại sau khi đã bù trừ các khoản phải thu.

Đồng thời phải ghi đơn bên Nợ TK 007 hoặc Có TK 007 về số ngoại tệ đã thực thu hoặc thực chi.

Lưu ý:

Nếu bên uỷ thác xuất có ứng trước tiền để doanh nghiệp nộp thuế xuất khẩu và cho các khoản về thủ tục phí, kế toán sẽ ghi bên Nợ 3388.

Nếu doanh nghiệp chi lớn hơn số được bên uỷ thác xuất ứng trước thì khoản chênh lệch được phản ánh vào bên Nợ tài khoản 1388 để chờ thu hồi.



CHƯƠNG 3:

KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁC

3.1. KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

3.1.1. Khái niệm

Đầu tư tài chính là hoạt động khai thác, sử dụng nguồn lực nhàn rỗi của doanh nghiệp để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp nhằm tăng thu nhập và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Nói cách khác, tiền vốn được huy động từ nhiều nguồn của doanh nghiệp ngoài việc sử dụng vào thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh chính theo chức năng đã đăng ký kinh doanh thì doanh nghiệp còn có thể tận dụng để đầu tư vào các lĩnh vực khác nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đồng vốn và san sẻ rủi ro trong hoạt động.

Một số hoạt động đầu tư tài chính cụ thể như đầu tư vào thị trường chứng khoán, góp vốn liên doanh, liên kết đầu tư, đầu tư vào công ty con, cho vay vốn,...

3.1.2. Tài khoản sử dụng:

- o TK 121 – Đầu tư chứng khoán ngắn hạn – Dư Nợ
- o TK 128 – Đầu tư ngắn hạn khác – Dư Nợ
- o TK 221 – Đầu tư vào công ty con – Dư Nợ
- o TK 222 – Góp vốn liên doanh – Dư Nợ
- o TK 223 – Đầu tư vào công ty liên kết – Dư Nợ
- o TK 228 – Đầu tư dài hạn khác – Dư Nợ

Lưu ý: Phân loại và hạch toán hình thức đầu tư căn cứ trên thời hạn, mục đích đầu tư, căn cứ các hợp đồng đầu tư, liên kết và tỷ lệ vốn góp.

- o TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính
- o TK 635 – Chi phí tài chính
- o TK 711 – Thu nhập khác
- o TK 811 – Chi phí khác

3.1.3. Phương pháp hạch toán:

o Đầu tư chứng khoán:

– *Chuyển tiền đầu tư chứng khoán:*

Nợ TK 121, 228

Có TK 111, 112

Giá trị khoản đầu tư bao gồm giá mua và chi phí thu mua (hoa hồng môi giới,...):

– *Chi phí phát sinh trong quản lý và chuyển nhượng chứng khoán:*

Nợ TK 635

Có TK 111, 112,...

– *Thu cổ tức (bằng tiền hoặc bằng cổ phiếu) hoặc lãi trái phiếu:*

Nợ TK 111, 112, 138, 121, 228,...

Có TK 515

o Đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh và công ty liên kết:

– *Đầu tư bằng tiền:*

Nợ TK 221, 222, 223

Có TK 111, 112

– *Đầu tư bằng vật tư, hàng hoá:*

Nợ TK 221, 222, 223

Giá đánh giá lại

Có TK 152, 153, 156

Giá xuất kho

Nợ TK 811/ Có TK 711

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

– *Đầu tư bằng tài sản cố định:*

Nợ TK 221, 222, 223 Giá đánh giá lại

Nợ TK 214 Giá trị hao mòn

Có TK 211, 213 Nguyên giá

Nợ TK 811/TK 711 Chênh lệch đánh giá lại tài sản

– *Thu lợi tức đầu tư hoặc thu nhập được chia (bằng tiền hoặc lãi nhập vốn):*

Nợ TK 111, 112, 138, 221, 222, 223

Có TK 515

– *Chi phí quản lý và chuyển nhượng các khoản đầu tư:*

Nợ TK 635

Có TK 111, 112,...

– *Chuyển đổi các khoản đầu tư (khi thay đổi hợp đồng đầu tư hoặc tỷ lệ vốn góp):*

Nợ TK 121, 221, 222, 223, 228

Có TK 121, 221, 222, 223, 228

o *Thu hồi các khoản đầu tư:*

Nợ TK 111, 112, 211,...

Nợ TK 635 - Thiệt hại do thu hồi không đủ vốn (nếu có)

Có TK 121, 128, 221, 222, 223, 228

Lưu ý: Khi thu hồi các khoản đầu tư bằng tài sản cố định cũ đã góp vốn trước đây phải phản ánh theo nguyên giá mới (giá trị còn lại được đánh giá vào thời điểm nhận lại tài sản); phần giá trị tài sản đã hao mòn phải được bên nhận tài sản đầu tư thanh toán lại bằng các phương tiện thanh toán khác (tiền tệ,...)

3.2. KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG KHÁC

3.2.1. Khái niệm:

Các khoản thu nhập và chi phí khác là những khoản thu nhập hay chi phí mà doanh nghiệp không dự tính trước được hoặc có dự tính nhưng ít có khả năng thực hiện hoặc đó là những khoản thu chi không mang tính chất thường xuyên.

Cụ thể, các khoản thu nhập khác của doanh nghiệp bao gồm:

- o Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định
- o Thu tiền được phạt do đối tác vi phạm hợp đồng
- o Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ
- o Các khoản thuế được ngân sách nhà nước hoàn lại (ngoại trừ thuế GTGT)
- o Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ
- o Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hoá – sản phẩm – dịch vụ không tính trong doanh thu
- o Thu nhập từ tài sản được biếu tặng
- o Các khoản thu nhập kinh doanh của năm trước bị bỏ sót hoặc quên không ghi sổ kế toán, năm nay mới phát hiện ra.
- o Cụ thể các khoản chi phí khác của doanh nghiệp bao gồm:
- o Chi phí, nhượng bán, thanh lý tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định (nếu còn)
- o Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế
- o Bị phạt thuế hoặc truy nộp thuế
- o Các khoản chi phí do kế toán ghi nhầm hoặc bỏ sót không ghi sổ kế toán của kỳ trước
- o Các khoản chi phí khác,...

3.2.2. Tài khoản sử dụng:

- o TK 711 – Thu nhập khác
- o TK 811 – Chi phí khác

3.2.3. Phương pháp hạch toán

o Phần giá trị còn lại của tài sản cố định đem nhượng bán, thanh lý:

Nợ TK 811	Giá trị còn lại
Nợ TK 214	Giá trị hao mòn
Có TK 211	Nguyên giá

o Phát sinh chi phí khác bằng tiền hoặc trừ vào khoản ký quỹ:

Nợ TK 811
Có TK 111, 112, 144,...

o Phát sinh thu nhập khác:

Nợ TK 111, 112, 344,...
Có TK 711
Có TK 3331 (Thuế GTGT – nếu có)



CHƯƠNG 4:

KẾ TOÁN CÁC LOẠI NGUỒN VỐN TRONG DOANH NGHIỆP

4.1. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

4.1.1. Khái niệm:

Nợ phải trả bao gồm số tiền vốn mà doanh nghiệp đi vay nhằm bổ sung phần thiếu hụt vốn kinh doanh và các khoản phải trả khác phát sinh trong quan hệ thanh toán.

Xét theo thời hạn trả nợ thì nợ phải trả được chia làm 2 loại: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

4.1.2. Tài khoản sử dụng:

- o TK 311 – Vay ngắn hạn
- o TK 315 – Nợ dài hạn đến hạn trả
- o TK 331 – Phải trả người bán
- o TK 334 – Phải trả người lao động
- o TK 341 – Vay dài hạn
- o TK 342 – Nợ dài hạn
- o TK 344 – Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn

4.1.3. Phương pháp hạch toán:

- o Vay ngắn hạn mua vật tư, hàng hoá:

Nợ TK 152, 153, 156, 151,...

Nợ TK 133

Có TK 311

- o Vay dài hạn đầu tư xây dựng cơ bản hoặc mua sắm tài sản cố định:

Nợ TK 211, 213, 241,...

Nợ TK 133

Có TK 341

o Vay tiền về nhập quỹ tiền mặt hoặc chuyển vào tài khoản tiền gửi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 311, 341

o Phát sinh các khoản nợ phải trả khác:

Nợ TK 152, 156, 622, 642, 111, 112,...

Có TK 331, 334, 344,...

o Thanh toán các khoản nợ phải trả:

Nợ TK 311, 315, 331, 334, 341, 344,...

Có TK 111, 112

o Đi vay để thanh toán nợ:

Nợ TK 311, 315, 331, 334,...

Có TK 311

o Thanh toán lãi vay:

– *Thanh toán lãi vay hoạt động*

Nợ TK 635

Có TK 111, 112

– *Thanh toán lãi vay đầu tư (trong giai đoạn đang đầu tư – tài sản chưa chính thức hoạt động)*

Nợ TK 241

Có TK 111, 112,

– *Thanh toán lãi vay phạt (lãi quá hạn)*

Nợ TK 811

Có TK 111, 112

o Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả:

Nợ TK 341, 342,...

Có TK 315

4.2. KẾ TOÁN NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

4.2.1. Khái niệm:

Là số vốn của các chủ sở hữu của các chủ sở hữu đóng góp vào mà doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, nguồn vốn này còn được hình thành và bổ sung từ lợi nhuận hoạt động.

4.2.2. Tài khoản sử dụng:

- o TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh
- o TK 412 – Chênh lệch đánh giá lại tài sản
- o TK 413 – Chênh lệch tỷ giá

Lưu ý: TK 412, 413 chỉ sử dụng để điều chỉnh các chênh lệch trong giai đoạn doanh nghiệp đang đầu tư xây dựng, chưa chính thức hoạt động và sử dụng điều chỉnh chênh lệch cuối năm tài chính.

- o TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối
- o TK 4211 – Lợi nhuận năm trước
- o TK 4212 – Lợi nhuận năm nay
- o TK 414 – Quỹ đầu tư phát triển
- o TK 431 – Quỹ khen thưởng, phúc lợi
- o TK 4311 – Quỹ khen thưởng
- o TK 4312 – Quỹ phúc lợi
- o TK 441 – Nguồn vốn xây dựng cơ bản

4.2.3. Phương pháp hạch toán:

o Tăng nguồn vốn kinh doanh (do được cấp, phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn, bổ sung từ lợi nhuận, chuyển từ nguồn dự trữ,...):

Nợ TK 111, 112, 211, 421, 414, 441,...

Có TK 411

o Hoàn trả vốn:

Nợ TK 411

Có 111, 112, 211,...

o Xử lý phần chênh lệch đánh giá lại tài sản:

– Theo quyết định xử lý

Nợ TK 811, 411

Có TK 412

– Hoặc

Nợ TK 412

Có TK 711, 411

o Xử lý phần chênh lệch tỷ giá:

Nợ TK 635

Có TK 413

– Hoặc

Nợ TK 413

Có TK 515

o Kết chuyển lợi nhuận qua năm:

Nợ TK 4211

Có TK 4212

o Tạm chia hoặc chia lãi liên doanh, cổ tức:

Nợ TK 421

Có TK 338, 111, 112, 411,...

o Tạm trích hoặc trích lập các quỹ:

Nợ TK 421

Có TK 414, 431

o Sử dụng các quỹ:

Nợ TK 414, 431

Có TK 111, 112, 334, 441,...



CHƯƠNG 5:

ĐẶC ĐIỂM KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP KINH DOANH DỊCH VỤ

5.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DỊCH VỤ

5.1.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh dịch vụ:

Các loại hình dịch vụ rất đa dạng, mỗi loại hình dịch vụ có đặc điểm riêng, tuy nhiên xét về tổng quát có thể có một số đặc điểm chung:

- o Phần lớn sản phẩm dịch vụ không có trạng thái vật chất.
- o Phần lớn sản phẩm dịch vụ khi hoàn thành được xác định là đã tiêu thụ vì được thực hiện theo đơn đặt hàng.
- o Hệ thống kế toán chứng từ, hệ thống tài khoản cấp 2, 3, 4... và các loại báo cáo chi tiết có tính đặc thù và thường thêm qui định chi tiết cho từng ngành nghề hoạt động, chẳng hạn như dịch vụ bưu điện, vận tải, du lịch...

5.1.2. Điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ:

Theo chuẩn mực kế toán doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch có được xác nhận một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đo. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn đồng thời 4 điều kiện sau:

- o Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- o Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- o Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- o Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chính vì tính phong phú của các loại hình dịch vụ, nên trong phần trình bày này chỉ xem xét mẫu một số loại hình dịch vụ tiêu biểu như hoạt động nhà hàng, khách sạn, du lịch và một số dịch vụ khác.

5.2. KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NHÀ HÀNG

5.2.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh nhà hàng:

Đặc điểm cơ bản của hoạt động kinh doanh nhà hàng là vừa sản xuất chế biến vừa tiêu thụ ngay sản phẩm sản xuất ra và có yếu tố phục vụ trong việc tiêu thụ sản phẩm. Bên cạnh đó nhà hàng còn mua, bán một số hàng thực phẩm có sẵn trên thị trường mang tính chất kinh doanh thương mại thuần túy.

Chu kỳ sản xuất, chế biến ngắn thường không có sản phẩm dở dang cuối kỳ. Chi phí chế biến được tập hợp theo ba yếu tố chi phí cơ bản: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất, chi phí nhân công trực tiếp sản xuất và chi phí sản xuất chung.

Sản phẩm khi đưa vào sản xuất theo yêu cầu của khách hàng thì được xem là tiêu thụ. Sản phẩm chế biến không dự trữ được lâu. Để quản lý hiệu quả chi phí sản xuất, kế toán cần tính trước giá thành định mức chế biến cho từng món ăn, uống theo công thức chế biến.

Nguyên liệu chế biến thực phẩm thường xuất dùng từ kho hoặc mua từ chợ đem về một lần có giá trị lớn giao cho bộ phận chế biến, nhưng bộ phận chế biến không dùng hết trong tháng để chế biến, cần phải kiểm kê thực tế để tính giá thành sản phẩm chế biến.

Chi phí chế biến, chi phí mua hàng có sẵn, chi phí bán hàng và chi phí mang tính phục vụ khó tính được riêng biệt, vì vậy khó tính giá thành sản phẩm tự chế biến một cách chính xác và đầy đủ như sản xuất ở các ngành công nghiệp khác.

Kế toán mua, bán và chi phí của hàng thực phẩm có sẵn giống như mua bán hàng hoá và chi phí ở các doanh nghiệp kinh doanh thương mại thuần túy.

Cần theo dõi chi tiết cho từng loại doanh số hàng đã tiêu thụ trong tháng của hàng tự chế và hàng mua bán có sẵn cũng như các dịch vụ khác kèm theo, nhằm xác định kết quả kinh doanh chính xác.

5.2.2. Kế toán hoạt động kinh doanh nhà hàng:

a. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành hàng tự chế biến:

❖ Kế toán tập hợp chi phí sản xuất:

Chi phí sản xuất hàng tự chế biến của hoạt động kinh doanh nhà hàng gồm 3 yếu tố chi phí: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất, chi phí nhân công trực tiếp sản xuất và chi phí sản xuất chung.

Nội dung chi phí được tính vào giá thành chế biến món ăn uống bao gồm:

- Chi phí vật liệu trực tiếp sản xuất từ kho hoặc mua về đưa vào chế biến ngay mà không nhập kho.
- Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, KPCĐ của nhân viên trực tiếp chế biến món ăn uống, các khoản tiền phụ cấp khác tính trong lương.
- Khấu hao TSCĐ dùng chế biến các món ăn uống.
- Chi phí điện nước, vệ sinh dùng trong quá trình chế biến.
- Các chi phí khác dùng trong quá trình chế biến như nhiên liệu, công cụ, dụng cụ...

(Lưu ý phân biệt và hạch toán riêng với chi phí quản lý doanh nghiệp)

❖ Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất:

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất là chi phí của nguyên liệu, vật liệu trực tiếp có mặt trong sản phẩm chế tạo ra. Ví dụ như món ăn cá lóc hấp thì nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất là cá lóc, nấm và các phụ liệu, gia vị khác theo công thức chế biến.

Một số chi phí của nguyên liệu, vật liệu không có mặt trong sản phẩm chế tạo ra, nhưng có tham gia trong quá trình sản xuất thì tính vào chi phí sản xuất chung, ví dụ như nhiên liệu chất đốt (gas).

Chứng từ nhập xuất nguyên liệu, vật liệu phải có phiếu nhập kho, phiếu xuất kho giống như các loại hàng tồn kho khác.

Kế toán thường căn cứ vào kế hoạch chế biến hàng đã được giám đốc duyệt để xuất kho vật liệu hoặc cung cấp tiền đi chợ cho bộ phận tiếp liệu mua nguyên liệu về giao thẳng cho bộ phận chế biến.

Để phản ánh và kiểm tra số lượng, giá trị nguyên liệu và các khoản chi phí khác sử dụng cho sản xuất và kết quả thành phẩm trong ngày, kế toán thường yêu cầu tổ trưởng chế biến hoặc người được uỷ quyền lập phiếu sản xuất chế biến hàng ngày, phiếu này lập 2 bản, 1 bản lưu ở tổ chế biến, 1 bản nộp lên phòng kế toán.

(Mẫu hướng dẫn)

SỔ KHO CHẾ BIẾN

Tên hàng:

Đơn vị tính:

Ngày tháng	Số chứng từ	Diễn giải	Đơn giá	Nhập	Xuất		Tồn
					Lượng	Tên và chữ ký người nhận	

PHIẾU SẢN XUẤT CHẾ BIẾN HÀNG NGÀY

1/ Chi phí chế biến:

STT	Tên thành phẩm và chi phí chế biến	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1.	Lẩu cá hú:	Lẩu	10	83.000	830.000
	- Cá hú	Kg	10	70.000	700.000
	- Tôm	Gram	20	5.000	100.000
	- Vật liệu khác			8.000	30.000
2.	Vịt tiềm thuốc bắc				
	- Nguyên liệu A				
	- ...				

2/ Thành phần làm ra và kết quả lãi gộp:

Số TT	Tên thành phần	Đvị tính	Số lượng	Đơn giá bán lẻ	Thành tiền	Chi phí chế	Tổng số lãi gộp	Tỷ lệ lãi gộp

						biến		

* Lưu ý: Phiếu này sau khi kiểm toán, làm tài liệu kế toán chi tiết về chi phí chế biến.

▪ Tài khoản sử dụng:

+ TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu; TK tài sản, có số dư bên Nợ.

+ TK 621 – Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp; TK tập hợp chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp sản xuất dùng cho cả hai phương pháp kế toán kê khai thường xuyên và kiểm kê định kỳ. TK này không có số dư cuối kỳ.

+ Cách xác định giá trị nguyên liệu, vật liệu nhập kho và xuất kho tuân theo nguyên tắc kế toán của hàng tồn kho.

❖ Kế toán chi phí nhân công trực tiếp:

Bao gồm tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương, các khoản bảo hiểm XH, kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế trích theo lương đúng theo chế độ của tổ chế biến, sản xuất- những người trực tiếp sản xuất, chế biến món ăn, uống.

Tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương, các khoản bảo hiểm XH, kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế trích theo lương đúng theo chế độ của những nhân viên khác phục vụ cho sản xuất chế biến được tính vào chi phí sản xuất chung, ví dụ như nhân viên tiếp liệu, bảo quản kho... (phân biệt với nhân viên phục vụ tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp).

TK sử dụng: TK622 – Chi phí nhân công trực tiếp; TK không có số dư cuối kỳ.

❖ Kế toán chi phí sản xuất chung:

Quá trình sản xuất, chế biến còn phát sinh nhiều chi phí khác nhưng chưa tính vào chi phí trực tiếp của nguyên liệu, vật liệu, tiền công, những chi phí này mang tính chất tác động gián tiếp vào sản xuất. Như vậy tính vào chi phí sản xuất chung gồm có:

Chi phí nguyên vật liệu gián tiếp tác động vào sản xuất.

- o Chi phí tiền công gián tiếp của nhân viên quản lý sản xuất, chế biến.
- o Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.
- o Chi phí khấu hao TSCĐ.
- o Chi phí dịch vụ mua ngoài như: gas, điện, nước...
- o Chi phí bằng tiền khác: đó là những chi phí chưa kể trên phát sinh tại bộ phận sản xuất, chế biến.

Tài khoản sử dụng: TK627 – Chi phí sản xuất chung, tài khoản không có số dư cuối kỳ.

❖ Tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:

Cuối tháng, tập hợp các yếu tố chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm chế biến, nếu dùng phương pháp kế toán kê khai thường xuyên thì sử dụng TK154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

Xem kế toán tập hợp chi phí sản xuất cách hạch toán giá thành sản phẩm theo phương pháp kê khai thường xuyên và kiểm kê định kỳ ở chương trước.

Giá thành sản phẩm phải được xác định:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & & \text{Sản phẩm} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Sản phẩm} \\ \text{sản phẩm} & = & \text{dở dang đầu} & + & \text{xuất trong} & - & \text{dở dang} \\ & & \text{kỳ} & & \text{kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array} \quad \begin{array}{l} \text{P.liệu, được} \\ \text{bồi thường} \end{array}$$

Lưu ý: Trường hợp công ty có lập dự toán phân bổ chi phí sản xuất chung cố định, khi căn cứ vào số lượng sản phẩm, thời gian lao động trực tiếp, tính ra chi phí sản xuất chung cố định cần phân bổ thì trong kỳ kế toán ghi:

Nợ 154 – CP SXSPDD

Có 627 – CPSXC

Cuối tháng, sau khi tập hợp chi phí sản xuất chung thực tế nếu có chi phí thực tế lớn hơn số đã phân bổ trong kỳ, phần chênh lệch kế toán ghi:

Nợ 632 – GVHB

Có 627 – CPSXC

Lưu ý: Chi phí chế biến các món ăn, uống ở nhà hàng thường không có SPDD cuối kỳ.

b. Kế toán tiêu thụ và tính kết quả kinh doanh nhà hàng:

❖ Phương thức bán hàng và chứng từ:

Trong mọi phương thức bán hàng, khi bán hàng kế toán phải lập hoá đơn bán lẻ theo quy định của bộ tài chính (xem chương kế toán mua bán hàng trong nước). Có các phương thức bán hàng chủ yếu sau:

Giao hàng và thu tiền trực tiếp: Mỗi nhân viên bán hàng khi giao hàng cho khách phải có nhiệm vụ thu tiền của khách, cuối ngày kiểm kê hàng còn lại để tính hàng đã bán trong ngày nhằm lập báo cáo bán hàng hàng ngày cùng với số tiền bán nộp về phòng kế toán để hạch toán. Phương pháp này phù hợp với cửa hàng có qui mô kinh doanh nhỏ và có bán kèm số hàng thực phẩm mua sẵn.

Phương pháp bán vé (tích kê): Cũng giống như cách bán giao hàng và thu tiền trực tiếp, nhưng nhân viên bán hàng ghi vé cho số hàng đã bán ra nhằm kiểm soát với số tiền đã thu vào, căn cứ vào vé bán trong ngày để lập báo cáo bán hàng hàng ngày cùng với số tiền bán để nộp về phòng kế toán để hạch toán.

Phương thức ghi ngay hoá đơn bán lẻ: Cũng giống như cách bán giao hàng và thu tiền trực tiếp, nhưng nhân viên bán hàng ghi ngay hoá đơn bán lẻ giao cho khách hàng khi tính tiền (vì mỗi lần thanh toán có giá trị lớn), cuối ngày (hoặc cuối ca) căn cứ vào hoá đơn bán lẻ bán trong ngày để lập báo cáo bán hàng hàng ngày cùng với số tiền bán nộp về phòng kế toán để hạch toán.

Phương thức theo đơn đặt hàng: Khách hàng sẽ đặt trước số lượng, chủng loại món ăn uống vào ngày giờ nhất định, nhà hàng và khách sẽ lập một bảng hợp đồng kinh tế và thông thường khách hàng phải ứng trước một số tiền cọc để đảm bảo thực hiện hợp đồng. Kế toán lập phiếu thu tiền nhưng không lập hoá đơn bán hàng vì thời điểm này chưa gọi là bán hàng. Đến khi thực hiện xong hợp đồng (đã giao hàng) thì mới gọi là bán hàng ra và lập hoá đơn bán hàng, thu số tiền còn lại sau khi trừ tiền cọc.

(Lưu ý: Kế toán có thể lập bảng kê nhận hàng và thanh toán hàng ngày thay cho thẻ quầy hàng và báo cáo bán hàng hàng ngày. Bảng kê nhận hàng và thanh toán hàng ngày là sổ chi tiết kế toán tự thiết kế mẫu sổ cho phù hợp với việc kinh doanh của doanh nghiệp, nhưng nhất thiết phải có đầy đủ các yếu tố thay cho thẻ quầy hàng và báo cáo bán hàng hàng ngày, phải có chữ ký của những người có trách nhiệm vật chất).

❖ Tài khoản sử dụng:

Giống như bán hàng và chi phí trong kinh doanh thương mại thuần túy, sử dụng các TK 632, 641, 511, 512, 521, 531, 532, 911, 421. Trong đó cần lưu ý chi tiết bán hàng mua sẵn (TK 5111) và bán hàng tự chế biến (TK 5112).

Tập hợp chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cần phải thực hiện chính xác. Những chi phí có liên quan đến việc thúc đẩy bán hàng phải hạch toán vào chi phí bán hàng, ví dụ như quà lưu niệm nhà hàng tặng khi khách tổ chức tiệc, chi phí phục vụ...

Nếu nhà hàng có thu phí phục vụ theo doanh thu và tính chi phí riêng thì kế toán phải chi tiết chi phí tương ứng với doanh thu phục vụ.

Để làm kế toán quản trị, kế toán cũng cần xác định chi tiết kết quả kinh doanh cho từng loại hàng mua sẵn và hàng tự chế biến, vì vậy cần theo dõi riêng chi phí cho từng loại doanh thu (nếu được), hoặc tập hợp chung trong tháng rồi phân bổ chi phí bán hàng cho phí quản lý doanh nghiệp cho doanh thu từng loại hàng.

Tiêu thức chọn để phân bổ tùy thuộc vào đặc điểm nhà hàng kinh doanh, sao cho nguyên tắc chi phí tương ứng với doanh thu hợp lý nhất, thường kế toán chọn doanh thu hoặc chi phí thực tế phát sinh tại mỗi bộ phận để làm tiêu thức phân bổ. Ví dụ phân bổ chi phí bán hàng theo doanh thu:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí bán hàng phân bổ} \\ \text{cho hàng tự chế biến} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng chi phí bán} \\ \text{hàng cần phân bổ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng doanh thu thực} \\ \text{tế} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Doanh thu của hàng tự} \\ \text{chế biến thực tế} \end{array}$$

5.3. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

5.3.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh khách sạn:

Đặc điểm của hoạt động kinh doanh khách sạn chủ yếu là cho thuê phòng ngủ, bên cạnh đó còn phối hợp nhiều hoạt động khác kèm theo như giặt ủi, giữ xe, nhà hàng, xoa bóp, bán hàng lưu niệm, vũ trường...

Chi phí phục vụ và khấu hao cơ bản TSCĐ lớn.

Tập hợp chi phí tính giá thành hoạt động kinh doanh khách sạn cũng gồm 3 khoản mục chi phí giống như nhà hàng.

Đối với chi phí phòng cho thuê có thể có chi phí dở dang cuối kỳ vì khách hàng ở qua tháng sau chưa thanh toán tiền phòng trong tháng nên chưa có doanh thu tương ứng, một số các dịch vụ khác kèm theo cũng có thể có hoặc không có chi phí dở dang cuối kỳ vì tính chất riêng của nó.

Nếu các hoạt động cho thuê phòng và các dịch vụ kèm theo có quản lý riêng thì kế toán nên tập hợp chi phí chi tiết cho từng hoạt động, kể cả chi phí cho từng loại (cấp) phòng cho thuê để phục vụ kế toán quản trị doanh nghiệp.

Các hoạt động cho thuê phòng và các dịch vụ kèm theo có phương pháp tính thuế hoặc thuế suất tính thuế GTGT khác nhau thì phải tập hợp riêng doanh thu theo từng hoạt động.

Mở sổ chi tiếp theo quy định của hệ thống tài khoản kế toán chi tiết của ngành đặc thù do cấp trên yêu cầu (nếu có).

5.3.2. Kế toán hoạt động kinh doanh khách sạn:

❖ Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành dịch vụ:

Chi phí sản xuất của hoạt động kinh doanh khách sạn, cũng bao gồm 3 mục chi phí: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất, chi phí nhân công trực tiếp sản xuất và chi phí sản xuất chung.

Vì tính chất đặc thù của ngành khách sạn, ở các phòng cho thuê chi phí trực tiếp như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và tiền công trực tiếp có chi phí nhỏ như chi phí xà phòng, bàn chải đánh răng, trà, báo, tạp chí, tiền công dọn phòng ... Ngược lại chi phí tiền công phục vụ quản lý phòng và chi phí sản xuất chung phát sinh lớn, nhất là chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình.

Để quản lý chi phí có hiệu quả, kế toán thường xác định chi phí định mức cho từng loại phòng cho thuê tính theo từng ngày đêm cho thuê, cũng như chi phí định mức các hoạt động dịch vụ khác kèm theo.

Chi phí dịch vụ dở dang cuối kỳ của hoạt động cho thuê phòng thường là do khách thuê phòng từ tháng này sang tháng khác hoặc những ngày cuối tháng này sang những ngày đầu tháng sau nhưng chưa thanh toán tiền thuê phòng. Kế toán thường tính chi phí dịch vụ dở dang cuối kỳ dựa vào số ngày thực tế khách đã ở nhân (x) với chi phí định mức ngày đêm phòng khách đang ở dở dang. Nếu không xác định chi phí định mức cho từng loại phòng cho thuê tính theo từng ngày đêm cho thuê, thì chi phí dịch vụ dở dang cuối kỳ được tính như các dịch vụ bình thường khác (xem chương kế toán hoạt động du lịch và dịch vụ)

Các dịch vụ khác như karaoke, vũ trường, xoa bóp, giặt ủi, ăn uống, điện thoại ... thường không có chi phí dịch vụ dở dang cuối kỳ. Tuy nhiên tùy thuộc cách quản lý của những khách sạn, có khi khách có sử dụng các dịch vụ đó còn thuê phòng dở dang, thì một số dịch vụ kèm theo mà khách sử dụng chưa được tính tiền như giặt ủi, điện thoại, .. thì kế toán phải treo lại chi phí dịch vụ dở dang đang chờ có doanh thu mới kết toán chi phí hợp lý.

Phương pháp kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành dịch vụ khách sạn giống như hoạt động kinh doanh nhà hàng.

❖ Kế toán doanh thu, chi phí quản lý doanh nghiệp và tính kết quả kinh doanh:

Doanh thu tính thuế GTGT của khách sạn là doanh thu thực thu khi khách sạn đã thanh toán.

Tùy loại hình dịch vụ trong khách sạn có thuế suất thuế GTGT khác nhau, phương pháp tính thuế khác nhau. Ví dụ thuế GTGT phòng khách sạn tính trên doanh thu hoá đơn khi trừ các khoản chiết khấu cho khách, nhưng không tính thuế GTGT hoa hồng dịch vụ, điện thoại nếu doanh nghiệp làm đại lý cho công ty bưu điện (có hợp đồng làm đại lý, hoá đơn bưu điện kèm theo chứng minh)

Hạch toán chính xác chi phí quản lý doanh nghiệp khác với chi phí nhân viên phục vụ khách sạn, chi phí nhân viên dọn phòng, nhân viên điều khiển trực tiếp các dịch vụ khác.

Tập hợp chi phí tương ứng với doanh thu để tính kết quả kinh doanh theo từng hoạt động dịch vụ chính xác. Chọn tiêu thức phân bổ chi phí quản lý doanh nghiệp cho phù hợp với hoạt động kinh doanh khách sạn cụ thể:

Hoạt động mua bán hàng có sẵn và sản xuất hàng tự chế tại khách sạn giống như hoạt động kinh doanh nhà hàng.

Phương pháp kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và tính kết quả kinh doanh khách sạn giống như hoạt động kinh doanh nhà hàng.

* Lưu ý :

Trên đây chỉ là một cách chọn tiêu thức phân bổ chi phí quản lý doanh nghiệp để minh họa, để đơn giản trong tính toán theo nguyên tắc trọng yếu, đôi khi kế toán chỉ phân bổ chi phí vào các hoạt động chính của DN tạo ra doanh thu chủ yếu.

Kế toán có thể mở sổ chi tiết chi phí cho từng dịch vụ có doanh thu, những chi phí phát sinh chung không phân biệt cho dịch vụ nào thì dùng công thức phân bổ vào cuối tháng.

5.4. KẾ TOÁN KINH DOANH DỊCH VỤ

5.4.1. Đặc điểm kế toán kinh doanh du lịch:

Kinh doanh du lịch là loại hoạt động dịch vụ, một ngành công nghiệp không có khối. Du lịch chủ yếu dùng lao động của nhân viên phục vụ kết hợp với việc sử dụng trang thiết bị và một số nguyên liệu khác để tạo ra sản phẩm du lịch đa dạng và phong phú.

Tính chất theo dõi chi phí cũng như doanh thu phần lớn cũng giống như khách sạn. Tập hợp chi phí cũng bao gồm chi phí nguyên liệu trực tiếp, chi phí tiền công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Cách tính thuế GTGT của hoạt động du lịch về cơ bản cũng giống như hoạt động dịch vụ khác.

Kế toán tuân thủ theo hệ thống tài khoản kế toán chi tiết theo ngành đặc thù (nếu có).

Hoạt động kinh doanh của ngành du lịch thường bao gồm:

- o Kinh doanh hướng dẫn du lịch.
- o Kinh doanh vận chuyển du lịch.
- o Kinh doanh khách sạn (buồng ngủ).
- o Kinh doanh hàng ăn, uống (nhà hàng).
- o Kinh doanh các dịch vụ khác kèm theo như: giặt ủi, xoa bóp, điện thoại, fax, nhiếp ảnh, trò chơi giải trí...
- o Kinh doanh hàng hoá (mua bán quà lưu niệm...).
- o Kinh doanh xây lắp, xây dựng cơ bản.

Mỗi hoạt động kinh doanh du lịch đặc thù nói trên, kế toán phải vận dụng đúng theo tính chất của loại hình đó. Ví dụ kinh doanh hướng dẫn du lịch thì phải theo dõi chi phí tính giá thành dịch vụ, kinh doanh hàng hoá thì phải theo dõi giá mua bán theo hoạt động thương mại, kinh doanh xây dựng cơ bản thì phải theo quy định kế toán ngành xây dựng.

5.4.2. Kế toán kinh doanh du lịch:

Trong phần trình bày dưới đây, chỉ nêu một phần của dịch vụ du lịch chưa đề cập ở những chương trước của quyển sách này.

Về phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất, chi phí quản lý doanh nghiệp, doanh thu và tính kết quả kinh doanh thì cũng tương tự như chương kế toán kinh doanh nhà hàng và khách sạn.

Nội dung chi phí trực tiếp tính vào giá thành từng dịch vụ chủ yếu.

Các chi phí trực tiếp phải tính vào chi phí của từng loại dịch vụ, không được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp, nếu đó là chi phí nguyên liệu trực tiếp thì hạch toán vào TK 621, tiền công trực tiếp thì hạch toán vào TK 622, các chi phí còn lại trong quá trình tạo ra dịch vụ thì hạch toán vào TK 627.

5.4.3. Kinh doanh hướng dẫn du lịch:

Tiền trả cho các khoản ăn, uống, ngủ, tiền thuê phương tiện đi lại, vé đò, phà, tiền vé vào cửa các di tích, danh lam thắng cảnh... phục vụ cho khách du lịch được tính vào chi phí nguyên liệu trực tiếp.

Tiền lương và các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, KPCĐ của nhân viên hướng dẫn du lịch được tính vào chi phí nhân công trực tiếp.

+ Chi phí trực tiếp khác như công tác phí của nhân viên hướng dẫn du lịch, chi phí giao dịch, ký kết hợp đồng du lịch, hoa hồng trả cho các môi giới, tính vào chi phí sản xuất chung.

5.4.4. Kinh doanh vận chuyển du lịch:

Chi phí vật liệu trực tiếp như nhiên liệu, dầu mỡ, và các phụ tùng thay thế khác.

Chi phí tiền công trực tiếp như tiền lương và các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, KPCĐ của nhân viên lái xe và phụ lái xe, các khoản phụ cấp tính vào lương.

Các chi phí tính vào chi phí sản xuất chung như:

- o Khấu hao phương tiện vận tải.
- o Trích trước chi phí vỏ ruột xe (săm lốp).
- o Chi phí sửa chữa phương tiện vận chuyển.
- o Lệ phí giao thông.
- o Tiền mua bảo hiểm xe.

Một số chi phí khác như thiệt hại đâm đổ xe và các khoản bồi thường thiệt hại,...

5.4.5. Kế toán doanh thu chi phí quản lý doanh nghiệp và tính kết quả

kinh doanh:

Chi phí quản lý doanh nghiệp ở các đơn vị kinh doanh du lịch là chi phí quản lý hành chính và những chi phí có tính chất chung trong toàn đơn vị, bao gồm:

- o Chi phí duy trì bộ máy quản lý của doanh nghiệp như tiền lương và các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, KPCĐ của nhân viên quản lý doanh nghiệp (nhân viên các phòng ban, ban giám đốc, bảo vệ DN,...) các khoản phụ cấp vào lương.
- o Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ dùng chung cho doanh nghiệp.
- o Khấu hao tài sản cố định dùng chung cho doanh nghiệp.
- o Chi phí sửa chữa và bảo quản TSCĐ dùng chung cho doanh nghiệp.
- o Chi phí về tuyên truyền quảng cáo, giới thiệu sản phẩm.
- o Chi phí nộp cấp trên (nếu có).
- o Chi phí dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại, fax...
- o Chi phí dùng chung như giao tế,...

5.5. KẾ TOÁN KINH DOANH CÁC DỊCH VỤ KHÁC

5.5.1. Đặc điểm kế toán kinh doanh các dịch vụ khác:

Kinh doanh các dịch vụ khác như là bưu điện, sửa chữa đồ điện tử, cắt uốn tóc... các loại hình dịch vụ đa dạng và phong phú. Tính chất theo dõi chi phí cũng như doanh thu phần lớn cũng giống như các dịch vụ đã trình bày trong ngành du lịch, nhà hàng, khách sạn.

Tuỳ theo loại hình dịch vụ mà chi phí nguyên liệu trực tiếp phát sinh được hạch toán phù hợp, thường chi phí tiền công và khấu hao trang thiết bị sử dụng chiếm tỷ lệ lớn trong chi phí dịch vụ.

Kế toán tuân thủ theo hệ thống tài khoản kế toán chi tiết theo ngành đặc thù (nếu có). Ví dụ như trong ngành bưu điện có xây dựng riêng hệ thống tài khoản chi tiết cho phù hợp với đặc thù của ngành, như vậy kế toán các công ty kinh doanh bưu điện cần phải sử dụng chi tiết tài khoản đó khi hạch toán. Cụ thể như TK 154 có 4 TK cấp 2: TK 1541- Chi phí kinh doanh bưu chính; TK 1542- Chi phí kinh doanh viễn thông; TK 1543- Chi phí kinh doanh phát hành báo chí; TK 1544- Chi phí SXKD khác, và mỗi TK cấp 2 có 6 TK cấp 3... tương tự chi tiết của một số TK khác.

5.5.2. Kế toán giá thành dịch vụ và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nội dung và phương pháp tập hợp chi phí và tính giá thành dịch vụ cũng giống như ngành du lịch nói trên.

Khi kết chuyển chi phí nguyên liệu trực tiếp xác định giá thành dịch vụ cần chú ý hạch toán giảm trở lại giá trị nguyên vật liệu không sử dụng hết, để tính chi phí nguyên liệu trực tiếp sử dụng trong tháng chính xác. Ví dụ uốn tóc, muốn tính chi phí dầu gội đầu sử dụng trong tháng chính xác cần phải kiểm kê dầu gội đầu tồn cuối, rồi hạch toán giảm chi phí nguyên liệu trực tiếp sản xuất dùng trong tháng, trước khi chuyển sang tính giá thành.

Ví dụ:

1/ Trong tháng xuất vật liệu từ kho hoặc mua trực tiếp cho bộ phận sử dụng trực tiếp.

Nợ TK 621- CPNL, VLTT: A

Có TK 152- NL, VL: A1

Có TK 111, 112, 331,... : A2

2/ Kiểm kê cuối kỳ, ghi giảm chi phí vật liệu trong tháng do không sử dụng hết.

Nợ TK 152- NL, VL: B

Có TK 621- CPNL, VLTT: B

3/ Kết chuyển chi phí vật liệu trực tiếp dùng trong kỳ để tính giá thành dịch vụ.

Nợ TK 154- CPSX, KDDD (hoặc 631) A - B

Có TK 621- CPNL, VLTT: A – B

4/ Đầu tháng sau, bắt buộc ghi tăng chi phí vật liệu đã ghi giảm ở tháng trước, vì thực tế không nhập lại kho số vật liệu này mà chỉ điều chỉnh giảm.

Nợ TK 621- CPNL, VLTT: B

Có TK 152- NL, VL: B

Mỗi một hoạt động kinh doanh dịch vụ có tính chất riêng, kết toán phải vận dụng đúng theo tính chất đó. Ví dụ kinh doanh dịch vụ uốn tóc thì không thể có chi phí dở dang cuối kỳ khi tính giá thành dịch vụ, nhưng kinh doanh dịch vụ sửa chữa đồ điện tử thì có thể có chi phí dở dang cuối kỳ khi tính giá thành dịch vụ. Phương pháp xác định chi phí thực tế dịch vụ tương ứng với doanh thu trong kỳ, từ đó tính ra chi phí dở dang cuối kỳ, có thể áp dụng một trong hai phương pháp sau:

❖ Phương pháp tính chi phí thực tế theo chi phí kế hoạch (chi phí định mức):

Theo phương pháp này căn cứ vào chi phí kế hoạch (chi phí định mức) của khối lượng dịch vụ chưa thực hiện trong kỳ (bao gồm khối lượng dịch vụ dở dang và khối lượng dịch vụ đã hoàn thành nhưng chưa được xem là tiêu thụ), với khối lượng dịch vụ đã thực hiện (được xem là tiêu thụ) để tính theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí thực tế} \\ \text{tạo ra khối} \\ \text{lượng dịch vụ} \\ \text{đã tiêu thụ} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí thực tế dở} \\ \text{đang tồn đầu kỳ} \\ \\ \text{Chi phí kế hoạch} \\ \text{của khối lượng} \\ \text{dịch vụ tiêu thụ} \\ \text{trong kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí thực tế} \\ \text{phát sinh trong} \\ \text{kỳ} \\ \\ \text{Chi phí kế} \\ \text{hoạch của khối} \\ \text{lượng dịch vụ} \\ \text{tồn cuối kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Chi phí kế hoạch} \\ \text{của khối lượng} \\ \text{dịch vụ tiêu thụ} \\ \text{trong kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Chi phí kế hoạch} \\ \text{của khối lượng dịch} \\ \text{vụ tiêu thụ trong kỳ} \end{array}$$

❖ Phương pháp tính chi phí thực tế theo tỷ lệ đã thực hiện so với toàn bộ công việc đã hoàn thành:

Theo phương pháp này, trước hết lấy toàn bộ chi phí phát sinh thực tế trừ (-) phần chi phí kế hoạch (chi phí định mức) của khối lượng dịch vụ dở dang, kết quả tính được là chi phí của công việc hoàn thành trong kỳ, từ đó tính phí thực tế cần kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ tương ứng với doanh thu của dịch vụ đã tiêu thụ.

$$\begin{array}{l} \text{Tổng chi phí} \\ \text{thực tế của} \\ \text{DV đã hoàn} \\ \text{thành trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí thực tế của} \\ \text{DV dở dang đầu kỳ} \\ \\ \text{Chi phí thực tế} \\ \text{phát sinh trong} \\ \text{kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí kế hoạch} \\ \text{của DV dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí thực tế} \\ \text{tạo ra khối} \\ \text{lượng dịch vụ} \\ \text{đã tiêu thụ} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng chi phí thực tế của dịch vụ đã hoàn} \\ \text{thành} \\ \\ \text{Doanh thu về} \\ \text{dịch vụ đã thực} \\ \text{hiện} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Doanh thu ước tính} \\ \text{của DV đã hoàn} \\ \text{thành chưa thực hiện} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Doanh thu về} \\ \text{dịch vụ đã thực} \\ \text{hiện} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Doanh thu về} \\ \text{dịch vụ đã thực} \\ \text{hiện} \end{array}$$

* Lưu ý: Đối với hoạt động dịch vụ, khối lượng dịch vụ đã hoàn thành nhưng chưa giao cho khách hàng thì chưa được ghi vào doanh thu, vì vậy tổng giá thành dịch vụ của toàn bộ khối lượng dịch vụ đã hoàn thành không được xem là chi phí dịch vụ thực tế tương ứng với doanh thu trong kỳ, mà phải tính ra một số chi phí thực tế tạo ra khối lượng dịch vụ đã có doanh thu thực tế, khi đó tính kết quả kinh doanh mới hợp lý.

Tập hợp chi phí quản lý DN tương tự như kinh doanh du lịch nói trên, cần phân biệt chính xác chi phí SX chung là chi phí cần có để tiến hành dịch vụ và chi phí quản lý DN mang tính chất hành chính quản trị và một số chi phí chung để điều hành hoạt động kinh doanh. Nếu cần phân bổ chi phí QLDN để tính chi tiết kết quả kinh doanh từng hoạt động DV thì cũng áp dụng công thức phân bổ nói chung đã trình bày ở kinh doanh du lịch, nhưng tiêu thức thường chọn là chi phí tiền công trực tiếp thực hiện dịch vụ.

5.6. KẾ TOÁN DOANH THU VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Lập báo cáo doanh thu hàng ngày kèm theo giấy nộp tiền gửi về phòng kế toán (tương tự như bán hàng hoá). Lưu ý loại hình dịch vụ cho thuê tài sản khách hàng phải trả trước tiền thuê một thời gian nhất định thì kế toán phải ghi vào doanh thu nhận trước (có TK 3387), sau đó căn cứ vào thời gian sử dụng DV của khách hàng mà kết chuyển dần doanh thu nhận trước vào doanh thu thực hiện trong tháng.

Thuế GTGT tính trên doanh thu thực thu theo quy định (kể cả doanh thu nhận trước).

Cuối tháng kết chuyển doanh thu thuần và toàn bộ chi phí tương ứng trong kỳ vào TK 911 để tính kết quả kinh doanh giống như các hoạt động kinh doanh khác.

TK 338- Phải trả, phải nộp khác, có 6 TK cấp 2 trong đó TK cấp 2:

+ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện : theo dõi số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về lao vụ, dịch vụ,... mà DN đã cung cấp cho khách hàng, như cho thuê nhà ở, văn phòng làm việc, kho hàng,... không được ghi vào TK này, số tiền khách hàng trả trước mà DN chưa cung cấp dịch vụ cho khách hàng (trường hợp này ghi có TK 131 – phải thu của khách hàng).

* <u>Bên Có</u> : ghi tăng doanh thu nhận trước do:	<i>Tài khoản đối ứng</i>
- Khách hàng trả trước	111, 112
- Hoàn lại thuế GTGT khi DV không thực hiện được	3331
* <u>Bên Nợ</u> : ghi giảm doanh thu nhận trước do:	
- Trả lại tiền cho khách vì không thực hiện được DV	111, 112, 338...
- Thuế GTGT phải nộp tính trên số doanh thu nhận trước	3331
- Kết chuyển DT nhận trước vào DT bán hàng trong tháng	5113, 5123
* <u>Dư có</u> : Doanh thu nhận trước hiện có cuối kỳ	

5.6.1. Phương pháp hạch toán một số các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

o Nhận tiền của khách hàng trả cho nhiều kỳ cung cấp dịch vụ, nhiều niên độ kế toán:

Nợ TK 111, 112

Có TK 3387 – Doanh thu nhận được

Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp

o Tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán

Nợ TK 3387 – Doanh thu nhận trước

Có TK 5113 – Doanh thu cung cấp dịch vụ

o Sang kỳ kế toán sau, tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán, ghi:

- Trả lại tiền cho khách khi không thực hiện được cung cấp dịch vụ:

Nợ TK 3331 – Hoàn lại thuế GTGT cho khách hàng

Nợ TK 2287 – Doanh thu nhận trước

Nợ TK 531 – Hàng bán bị trả lại (nếu đã ghi DT trong kỳ)

Có TK 111, 112,.....

5.6.2. Hạch toán ở DN chuyên kinh doanh cho thuê TSCĐ thuê hoạt động (cho thuê nhà, thuê văn phòng, thuê máy móc thiết bị...)

- o Chi phí về cho thuê TSCĐ thuê hoạt động, ghi:

Nợ TK 621, 622, 627

Có TK 111, 112, 214, 331, 334,...

- o Cuối kỳ tính chi phí dịch vụ cho thuê:

Nợ TK 154 – Chi phí SXKD dở dang

Có TK 621, 622, 627

- o Kết chuyển chi phí cho thuê phù hợp với doanh thu trong kỳ:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 154 – Chi phí SXKD dở dang

- o Nhận tiền trả của khách hàng về dịch vụ thuê TSCĐ:

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 5113 – Doanh thu cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp

- o Nhận tiền trả của khách hàng về dịch vụ thuê TSCĐ trả cho nhiều kỳ kế toán:

Nợ TK 111, 112

Có TK 3387 – Doanh thu nhận trước

Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp

o Kết chuyển doanh thu cho kỳ kế toán này:

Nợ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 5113 – Doanh thu cung cấp dịch vụ

5.6.3. Hạch toán ở DN chuyên kinh doanh cho thuê công cụ, dụng cụ.

o Mua công cụ về cho thuê.

Nợ TK 153 – CC, DC (1533): Đồ dùng cho thuê nhập kho

Có TK 111, 112, 131,... : theo giá thực tế

o Xuất công cụ cho thuê

Nợ TK 1421: Giá trị công cụ giao cho người đi thuê, phân bổ
trong năm

Nợ TK 142: CPTT (1421): Giá trị công cụ giao cho người đi
thuê, phân bổ qua năm.

Có TK 153 – CC, DC (1533): Theo dõi chi tiết

o Nhận tiền cọc ứng trước:

Nợ TK 111, 112

Có TK 338 – PT, PNK (3388)

o Nhận lại công cụ cho thuê, tính phân bổ hao mòn công cụ và nhập kho công cụ.

Nợ TK 627 – CPSXC: Chi phí hao mòn công cụ

Nợ TK 153 – CC, DC : Giá trị còn lại công cụ nhập kho

Có TK 142, 242: Giảm giá trị công cụ

o Tính doanh số cho thuê và trừ vào tiền cọc, trả lại tiền thừa.

Nợ TK 338 – PT, PNK (3388): Tổng tiền đã đặt cọc

Có TK 511 - DTBH (5113): Doanh thu DV cho thuê

Có TK 333 – TVCKPNNN: Thuế GTGT phải nộp

Có TK 111, 112: Trả lại tiền thừa (nếu có)

o Tập hợp các chi phí khác trong kỳ:

Nợ TK 621 – CPNL, VLTT

Nợ TK 622 – CPTCTT

Nợ TK 627 – CPSXC

Nợ TK 642 – CPQLDN

Có TK 111, 112, 331, 334, 338,...

o Tính giá thành dịch vụ cho thuê

Nợ TK 154 – CPSC, KDDD

Có TK 621 – CPNL, VLTT

Có TK 622 – CPTCTT

Có TK 627 – CPSXC

o Khấu trừ thuế GTGT còn phải nộp và xác định kết quả kinh doanh như những dịch vụ khác.

* *Phương pháp thuế GTGT trực tiếp:*

Đối tượng áp dụng là các cá nhân sản xuất, kinh doanh chưa thực hiện đầy đủ các điều kiện về kế toán, hoá đơn, chứng từ để làm căn cứ tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.

Số thuế GTGT phải nộp trong trường hợp này được xác định:

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế GTGT} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thuế GTGT của hàng hoá} \\ \text{dịch vụ bán ra} \end{array} \times \text{Thuế suất thuế GTGT}$$

$$\begin{array}{l} \text{Thuế GTGT} \\ \text{của hàng hoá} \\ \text{DV bán ra} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh số của hàng hoá DV} \\ \text{bán ra} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá vốn của hàng hoá} \\ \text{DV bán ra} \end{array}$$



CHƯƠNG 6:

HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6.1. QUY ĐỊNH CHUNG

6.1.1. Mục đích của báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- a/ Tài sản;
- b/ Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;
- c/ Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác;
- d/ Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh;
- đ/ Thuế và các khoản nộp Nhà nước;
- e/ Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán;
- g/ Các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp còn phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh báo cáo tài chính” nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày báo cáo tài chính.

6.1.2. Đối tượng áp dụng

Hệ thống báo cáo tài chính này được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế.

Hệ thống báo cáo tài chính giữa niên độ (Báo cáo tài chính quý) được áp dụng cho các DNNN, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp khác khi tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

6.1.3. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Hệ thống báo cáo tài chính gồm báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính năm, gồm:

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01 - DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02 - DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - DN

6.1.4. Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính

(1) Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, Tổng công ty.

(2) Đối với DNNN, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

6.1.5. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

Lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ sáu (06) nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày báo cáo tài chính”: Hoạt động liên tục, cơ sở dồn tích, nhất quán, trọng yếu, tập hợp, bù trừ và có thể so sánh.

a. Nguyên tắc hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính thường được lập trên giả thiết rằng doanh nghiệp đang hoạt động và sẽ tiếp tục hoạt động trong một tương lai có thể thấy được. Nói cách khác, doanh nghiệp không có dự định hoặc không cần phải giải thể, hay thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Ngược lại, nếu doanh nghiệp dự định hay cần phải làm như vậy, báo cáo tài chính có thể phải lập trên một cơ sở khác; và khi đó cần phải khai báo về cơ sở này.

b. Cơ sở dồn tích:

Để đạt được các mục tiêu chính của mình, các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích. Theo đó, ảnh hưởng của các nghiệp vụ và sự kiện được ghi nhận khi chúng xảy ra (chứ không phải khi thu tiền hay thanh toán tiền) và chúng được ghi chép vào sổ kế toán đồng thời báo cáo tài chính vào thời kỳ mà chúng có liên quan.

c. Nguyên tắc nhất quán:

Nguyên tắc này đòi hỏi doanh nghiệp áp dụng các khái niệm, nguyên tắc, chuẩn mực, phương pháp tính toán nhất quán từ kỳ sang kỳ khác.

d. Trọng yếu và tập hợp:

Nguyên tắc này cho rằng nếu có những sai sót nhỏ, không trọng yếu có thể chấp nhận được nếu các khoản mục này không làm ảnh hưởng đến tính trung thực và hợp lý của báo cáo tài chính, tức là không làm thay đổi quyết định của những người sử dụng thông tin. Đồng thời thông tin cung cấp phải dựa trên cơ sở tập hợp đầy đủ, không phân tán rải rác làm nhiễu thông tin cho người ra quyết định.

e. Nguyên tắc bù trừ:

Khi ghi nhận các giao dịch kinh tế và các sự kiện để lập và trình bày báo cáo tài chính không được bù trừ tài sản và công nợ mà phải trình bày riêng biệt tất cả các khoản mục tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính.

Bù trừ doanh thu, thu nhập khác và chi phí khi được bù trừ theo quy định tại một chuẩn mực kế toán khác; Hoặc một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày báo cáo tài chính:

- Đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán ngắn hạn

Lãi (lỗ) bán chứng khoán = Thu bán chứng khoán – Giá gốc chứng khoán

- Đối với hoạt động kinh doanh tiền tệ

Lãi (lỗ) mua bán ngoại tệ = Thu bán ngoại tệ – Giá mua ngoại tệ

Các khoản mục được bù trừ được trình bày: Số lãi (hoặc lỗ) thuần.

f. Nguyên tắc có thể so sánh:

Theo nguyên tắc có thể so sánh giữa các kỳ kế toán, trong các báo cáo tài chính như: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phải trình bày các số liệu để so sánh, cụ thể:

Bảng cân đối kế toán:

- Bảng cân đối kế toán năm phải trình bày số liệu so sánh theo từng chỉ tiêu tương ứng được lập vào cuối kỳ kế toán năm trước gần nhất (số đầu năm).

- Bảng cân đối kế toán quý phải trình bày số liệu so sánh từng chỉ tiêu tương ứng được lập vào cuối kỳ kế toán năm trước gần nhất (số đầu năm).

Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm phải trình bày số liệu so sánh theo từng chỉ tiêu tương ứng được lập cho kỳ kế toán năm trước;

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh lập theo kỳ kế toán quý phải được trình bày số liệu của quý báo cáo và số lũy kế từ đầu năm đến ngày lập báo cáo tài chính quý và có thể có số liệu so sánh theo từng chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý cùng kỳ năm trước (Quý này năm trước).

Đối với báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm phải trình bày số liệu so sánh theo từng chỉ tiêu tương ứng được lập cho kỳ kế toán năm trước gần nhất (năm trước).

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý phải trình bày số lũy kế từ đầu năm đến ngày lập báo cáo tài chính quý và có số liệu so sánh theo từng chỉ tiêu của báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý cùng kỳ năm trước (quý này năm trước).

Để đảm bảo nguyên tắc so sánh, số liệu: “năm trước” trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính phải được điều chỉnh lại số liệu trong các trường hợp:

- Năm báo cáo áp dụng chính sách kế toán khác với năm trước;
- Năm báo cáo phân loại chỉ tiêu báo cáo khác với năm trước;
- Kỳ kế toán “Năm báo cáo” dài hoặc ngắn hơn kỳ kế toán năm trước.

Ngoài ra, trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính còn phải trình bày rõ lý do của sự thay đổi trên để người sử dụng hiểu rõ được báo cáo tài chính.

6.1.6. Kỳ lập báo cáo tài chính

a. Kỳ lập báo cáo tài chính năm:

Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

b. Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính

c. Kỳ lập báo cáo tài chính khác:

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

6.1.7. Nơi nhận báo cáo tài chính

Các loại doanh nghiệp (4)	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan Thuế (2)	Cơ quan Thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, Năm	x (1)	x	x	x	x
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp báo cáo tài chính cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

Đối với các loại doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Vụ Tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp báo cáo tài chính cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế).

(3) DNNN có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào báo cáo tài chính khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

6.2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Bảng cân đối kế toán là một phương pháp kế toán, là một báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Bảng cân đối kế toán được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán (tháng, quý, năm) hay được lập khi giải thể chi tách sáp nhập, thay đổi hình thức sở hữu đối với doanh nghiệp và được lập vào thời điểm quyết toán.

Cơ sở số liệu để lập báo cáo dựa vào số dư của các tài khoản tổng hợp và tài khoản phân tích từ loại 1 đến loại 4. Báo cáo được lập sau khi đã kiểm tra số liệu kế toán.

Mẫu bảng cân đối kế toán theo quy định

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ... (1)

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm	Nguồn số liệu
			(3)	(3)	
1	2	3	4	5	
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110				

1. Tiền	111	V.01			Dư Nợ TK 111, 112, 113
2. Các khoản tương đương tiền	112				Dư Nợ TK 121 - Thời hạn không quá 3 tháng
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02			
1. Đầu tư ngắn hạn	121				Dư Nợ TK 121(> 3 tháng), dư Nợ TK 128
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(...)	(...)	Dư Có TK 129
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130				
1. Phải thu khách hàng	131				Dư Nợ TK 131 - Thời hạn dưới 1 năm
2. Trả trước cho người bán	132				Dư Nợ TK 331 - Thời hạn dưới 1 năm
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133				Dư Nợ TK 1368 - Thời hạn dưới năm
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134				Dư Nợ TK 337
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03			Dư Nợ TK 1385, 1388, 334, 338 - Thời hạn < 1 năm
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)	Dư Có TK 139 - Thời hạn dưới 1 năm
IV. Hàng tồn kho	140				
1. Hàng tồn kho	141	V.04			Dư Nợ TK 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)	Dư Có TK 159
V. Tài sản ngắn hạn khác	150				= 151+152+154+158

1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151				Dư Nợ TK 142
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152				Dư Nợ TK 133
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05			Dư Nợ TK 333
4. Tài sản ngắn hạn khác	158				Dư Nợ TK 1381, 141, 144
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211				Dư Nợ TK 131 - Thời hạn trên 1 năm
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212				Dư Nợ TK 1361
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06			Dư Nợ TK1368 - Thời hạn trên 1 năm
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07			Dư Nợ TK 138, 331, 338 - Thời hạn trên 1 năm
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)	Dư Có TK 139 - Thời hạn trên 1 năm
II. Tài sản cố định	220				
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08			= 222+223
- Nguyên giá	222				Dư Nợ TK 211
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)	Dư Có TK 2141

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09			= 225+226
- Nguyên giá	225				Dư Nợ TK 212
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)	Dư Có TK 2142
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10			= 228+229
- Nguyên giá	228				Dư Nợ TK 213
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)	Dư Có TK 2143
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11			Dư Nợ TK 241
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12			= 241+242
- Nguyên giá	241				Dư Nợ TK 217
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)	Dư Có TK 2147
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250				
1. Đầu tư vào công ty con	251				Dư Nợ TK 221
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252				Dư Nợ TK 222, 223
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13			Dư Nợ TK 228
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)	Dư Có TK 229
V. Tài sản dài hạn khác	260				
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14			Dư Nợ TK 242

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21			Dư Nợ TK 243
3. Tài sản dài hạn khác	268				Dư Nợ TK 244
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270				
NGUỒN VỐN					
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300				
I. Nợ ngắn hạn	310				
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15			Dư Có TK 311, 315
2. Phải trả người bán	312				Dư Có TK 331 - Thời hạn dưới 1 năm
3. Người mua trả tiền trước	313				Dư Có TK 131, 3387
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16			Dư Có TK 333
5. Phải trả người lao động	315				Dư Có TK 334
6. Chi phí phải trả	316	V.17			Dư Có TK 335
7. Phải trả nội bộ	317				Dư Có TK 336 - Thời hạn dưới 1 năm
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318				Dư Có TK 337

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18			Dư Có TK 138, 338 - Thời hạn dưới 1 năm
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320				Dư Có TK 352 - Thời hạn dưới 1 năm
II. Nợ dài hạn	330				
1. Phải trả dài hạn người bán	331				Dư Có TK 331 - Thời hạn trên 1 năm
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19			Dư Có TK 336 - Thời hạn trên 1 năm
3. Phải trả dài hạn khác	333				Dư Có TK 138, 338 - Thời hạn trên 1 năm, TK 344
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20			Dư Có TK 341, 342, 343
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21			Dư Có TK 347
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336				Dư Có TK 351
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337				Dư Có TK 352 - Thời hạn trên 1 năm
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400				
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22			
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411				Dư Có TK 4111
2. Thặng dư vốn cổ phần	412				Dư Có TK 4112
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413				Dư Có TK 4118
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)	Dư Có TK 419

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415				Số dư TK 412
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416				Số dư TK 413
7. Quỹ đầu tư phát triển	417				Dư Có TK 414
8. Quỹ dự phòng tài chính	418				Dư Có TK 415
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419				Dư Có TK 418
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420				Số dư TK 421
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421				Dư Có TK 441
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430				
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431				Dư Có TK 431
2. Nguồn kinh phí	432	V.23			Dư Có TK 461 – Dư Nợ TK 161 (+;-)
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433				Dư Có TK 466
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440				

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	24		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”

PHẦN: TÀI SẢN

A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Tài sản ngắn hạn là tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản khác có thể chuyển đổi thành tiền, hoặc có thể bán hay sử dụng trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp.

Tài sản ngắn hạn phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có đến thời điểm báo cáo, gồm: Tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140}$$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

$$\text{Mã số 110} = \text{Mã số 111} + \text{Mã số 112}$$

1. Tiền (Mã số 111)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” và 113 “Tiền đang chuyển” trên sổ Cái.

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ cuối kỳ kế toán của Tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên sổ Cái, gồm chi tiết kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn), bao gồm đầu tư chứng khoán ngắn hạn, cho vay ngắn hạn và đầu tư ngắn khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh trong mục này là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh, không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129}$$

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh (sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi).

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 135} + \text{Mã số 139}$$

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Phản ánh số tiền còn phải thu của người mua tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ của Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 131.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán mà chưa nhận sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tại thời điểm báo cáo, với thời hạn nhận không quá 1 năm.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” căn cứ vào tổng số dư Nợ Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 331.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Phản ánh các khoản phải thu dưới 1 năm giữa đơn vị chính với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu nội khác” là số dư Nợ của Tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên sổ Cái.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa tổng số doanh thu đã ghi nhận lũy kế tương ứng với phần công việc đã hoàn thành lớn hơn tổng số tiền lũy kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ kế hoạch đến cuối kỳ báo cáo của các hợp đồng xây dựng dở dang.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Mã số 135)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác từ các đối tượng liên quan như phải thu về cổ phần hoá, phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia, phải thu người lao động, phải thu khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ cuối kỳ của Tài khoản 1385 “Phải thu về cổ phần hoá”, 1388 “Phải thu khác”, 334 “Phải trả người lao động”, 338 “Phải trả, phải nộp khác” có thời hạn thu hồi dưới một năm.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn có khả năng khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

IV. Hàng tồn kho

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ trị giá hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đến thời điểm báo cáo.

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 151 “Hàng mua đang đi đường”, 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, 153 “Công cụ, dụng cụ”, 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”, 155 “Thành phẩm”, 156 “Hàng hoá” và 157 “Hàng gửi đi bán”, 158 “Hàng hoá kho bảo thuế” trên sổ Cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Phản ánh các khoản dự phòng cho sự giảm giá của các loại hàng tồn kho tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” là số dư Có của Tài khoản 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên sổ Cái.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng các khoản chi phí trả trước ngắn hạn, các khoản thuế phải thu và tài sản ngắn hạn khác.

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 154} + \text{Mã số 158}$$

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã thanh toán cho một số khoản chi phí nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước” là số dư Nợ của Tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152)

Chỉ tiêu “Thuế GTGT được khấu trừ” dùng để phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ và số thuế GTGT còn được hoàn lại đến cuối năm báo cáo số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 154)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải thu Nhà nước” căn cứ vào chi tiết số dư Nợ Tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ Cái.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Chỉ tiêu này phản ánh liên quan đến các khoản tạm ứng, cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn, giá trị tài sản thiếu chờ xử lý tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 141 “Tạm ứng”, 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn”, 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

B – TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

Chỉ tiêu này phản ánh trị giá các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn.

Tài sản dài hạn phản ánh tổng giá trị các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản dài hạn khác có đến thời điểm báo cáo, bao gồm: các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác.

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu dài hạn của khách hàng, vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc, phải thu nội bộ dài hạn và các khoản phải thu dài hạn khác tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (sau khi trừ đi dự phòng phải thu dài hạn khó đòi).

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219

1. Phải thu dài hạn khách hàng (Mã số 211)

Phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn của khách hàng” căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của Tài khoản 131 “Phải thu khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Chỉ tiêu này chỉ ghi trên Bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc. Khi lập Bảng cân đối kế toán của toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” (Mã số 411) trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị trực thuộc, phần vốn nhận của đơn vị cấp trên. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên Sổ kế toán chi tiết TK 136.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn nội bộ” là chi tiết số dư Nợ của tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Phản ánh các khoản phải thu khác từ các đối tượng có liên quan được xếp vào loại tài sản dài hạn, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và khoản ứng trước cho người bán dài hạn (nếu có). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn khác” là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên sổ kế toán chi tiết của các Tài khoản 1388, 331, 338.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng phải thu dài hạn khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 139.

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang hiện có tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 227} + \text{Mã số 230}$$

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 221} = \text{Mã số 222} + \text{Mã số 223}$$

1.1. Nguyên giá (Mã số 222)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định hữu hình lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có của Tài khoản 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2141.

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 224} = \text{Mã số 225} + \text{Mã số 226}$$

2.1. Nguyên giá (Mã số 225)

Phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định thuê tài chính lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để chi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có của Tài khoản 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2142.

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 227} = \text{Mã số 228} + \text{Mã số 229}$$

3.1. Nguyên giá (Mã số 228)

Phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Phản ánh toàn bộ giá trị hao mòn của các loại tài sản cố định vô hình lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có của Tài khoản 2134 “Hao mòn TSCĐ vô hình” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 2143.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang, hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” là số dư Nợ của Tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 242}$$

1. Nguyên giá (Mã số 241)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo. Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư”, trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn lũy kế của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có Tài khoản 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư”, trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 2147.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo như: đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, đầu tư dài hạn khác...

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Đầu tư vào công ty con” là số dư Nợ của Tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Là chỉ tiêu tài chính phản ánh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết và vốn góp liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 222 “Vốn góp liên doanh”, và Tài khoản 223 “Đầu tư vào công ty liên kết”, trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác mà doanh nghiệp nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết; đầu tư trái phiếu, cho vay vốn, các khoản đầu tư khác..., mà thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Đầu tư dài hạn khác” là số dư Nợ tài khoản 228 “Đầu tư dài hạn khác”, trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Phản ánh các khoản dự phòng cho sự giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn” là số dư Có của Tài khoản 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số chi phí trả trước dài hạn nhưng chưa phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn, và tài sản dài hạn khác, tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 260} = \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 268}$$

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh chi phí trả trước dài hạn nhưng chưa phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh đến cuối kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” được căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 242 “Chi phí trả trước dài hạn”, trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” được căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh các khoản tiền doanh nghiệp đem ký quỹ, ký cược dài hạn và giá trị tài sản dài hạn khác ngoài các tài sản dài hạn đã nêu trên. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản dài hạn khác” được căn cứ vào tổng số dư Nợ tài khoản 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các tài khoản khác có liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270)

Phản ánh tổng trị giá tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, bao gồm các loại thuộc tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

$$\text{Mã số 270} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

PHẦN: NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số phải trả tại thời điểm báo cáo gồm Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn. Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán dưới một năm hoặc dưới một chu kỳ kinh doanh, bao gồm các khoản vay ngắn hạn, và giá trị các khoản chi phí phải trả, tài sản thừa chờ xử lý, các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn... tại thời điểm báo cáo.

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Phản ánh tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay ngắn hạn các ngân hàng, công ty tài chính, các đối tượng khác và các khoản nợ ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vay ngắn hạn” là số Có của tài khoản 311 “Vay ngắn hạn” và tài khoản 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Phản ánh số tiền phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán dưới một năm hoặc dưới một chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả cho người bán” là tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 331.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền người mua trả trước tiền mua sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ hoặc trả trước tiền thuê tài sản tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 131 và số dư Có của tài khoản 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 3387.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Phản ánh tổng số các khoản doanh nghiệp phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Phản ánh các khoản doanh nghiệp phải trả cho người lao động tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả người lao động” là số dư Có chi tiết của tài khoản 334 “Phải trả người lao động” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 334 (Chi tiết các khoản còn phải trả người lao động).

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Phản ánh giá trị các khoản đã tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí phải trả” căn cứ vào số dư Có của tài khoản 335 “Chi phí phải trả” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Phản ánh các khoản phải trả nội bộ ngắn hạn giữa đơn vị cấp trên và đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc trong doanh nghiệp.

Khi lập Bảng cân đối kế toán toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên và các đơn vị trực thuộc. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả nội bộ” là số dư Có chi tiết của tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên sổ chi tiết tài khoản 336 (Chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa tổng số tiền lũy kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ kế hoạch lớn hơn tổng số doanh thu đã ghi nhận lũy kế tương ứng với phần công việc đã hoàn thành đến cuối kỳ báo cáo của các hợp đồng xây dựng dở dang. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Phản ánh các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu ở trên như giá trị tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, phải nộp ngắn hạn khác” là tổng số dư Có của các tài khoản 338 “Phải trả phải nộp khác”, tài khoản 138 “Phải thu khác”, trên sổ kế toán chi tiết của các tài khoản 338, 138 (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng phải trả ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên Sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh, khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, các khoản phải trả dài hạn khác, vay và nợ dài hạn và thuế thu nhập hoãn lại phải trả tại thời điểm báo cáo.

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337.

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả dài hạn người bán” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán”, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản nợ phải trả dài hạn nội bộ, bao gồm các khoản đã vay của đơn vị cấp trên và các khoản vay nợ lẫn nhau giữa các đơn vị trực thuộc trong doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả dài hạn nội bộ” căn cứ vào chi tiết số dư Có tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 336 (chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại Nợ dài hạn).

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản nợ phải trả dài hạn khác như doanh thu bán hàng trả chậm, số tiền doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của đơn vị khác tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả dài hạn khác” là tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác” và Tài khoản 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái tài khoản 344 và sổ kế toán chi tiết tài khoản 338 (chi tiết phải trả dài hạn).

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp vay dài hạn của các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác, các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp như số tiền phải trả về tài sản cố định thuê tài chính, trái phiếu phát hành... tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn” là tổng số dư Có các tài khoản: Tài khoản 341 “Vay dài hạn”, Tài khoản 342 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được của số dư Có tài khoản 3431 trừ (-) dư Nợ Tài khoản 3432 cộng (+) dư Có TK 3433 trên sổ kế toán chi tiết TK 343.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” là số dư Có Tài khoản 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 3360)

Chỉ tiêu này phản ánh quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” là số dư Có của Tài khoản 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Chỉ tiêu này phản ánh trị giá khoản dự phòng phải trả dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400 = MÃ SỐ 410 + MÃ SỐ 430)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421

1. Vốn chủ sở hữu (Mã số 411)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ vốn đầu tư (vốn góp) của chủ sở hữu vào doanh nghiệp như vốn đầu tư của Nhà nước (đối với công ty Nhà nước), vốn góp của các cổ đông (đối với công ty cổ phần), vốn góp của các bên liên doanh, vốn góp của các thành viên hợp danh, vốn góp của thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” là số dư Có của tài khoản 411 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ kế toán chi tiết TK 411.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Chỉ tiêu này phản ánh thặng dư vốn cổ phần ở thời điểm báo cáo của công ty cổ phần. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thặng dư vốn cổ phần” là số dư Có của Tài khoản 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vốn khác của chủ sở hữu” là số dư Có tài khoản 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Là chỉ tiêu phản ánh giá trị cổ phiếu quỹ hiện có ở thời điểm báo cáo của công ty cổ phần. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Cổ phiếu quỹ” là số dư Nợ của tài khoản 419 “Cổ phiếu quỹ” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” là số dư Có của tài khoản 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” là số dư Có của tài khoản 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp tài khoản 412 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” là số dư Có của tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

Trường hợp tài khoản 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ đầu tư phát triển chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ đầu tư phát triển” là số dư Có của tài khoản 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ dự phòng tài chính chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ dự phòng tài chính” là số dư Có của tài khoản 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Chỉ tiêu này phản ánh các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu chưa được phản ánh trong các chỉ tiêu trên, tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” là số dư Có tài khoản 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc số lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” là số dư Có của Tài khoản 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp tài khoản 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” là số dư Có của tài khoản 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị quỹ khen thưởng, phúc lợi; tổng số kinh phí sự nghiệp, dự án được cấp để chi tiêu cho hoạt động sự nghiệp, dự án sau khi trừ đi các khoản chi sự nghiệp, dự án; nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 430} = \text{Mã số 431} + \text{Mã số 432} + \text{Mã số 433}$$

1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 431)

Chỉ tiêu này phản ánh quỹ khen thưởng, phúc lợi chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” là số dư Có của tài khoản 431 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Chỉ tiêu này phản ánh nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án được cấp nhưng chưa sử dụng hết, hoặc số chi sự nghiệp, dự án lớn hơn nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguồn kinh phí” là số chênh lệch giữa số dư Có của tài khoản 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ tài khoản 161 “Chi sự nghiệp” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp số dư Nợ tài khoản 161 “Chi sự nghiệp” lớn hơn số dư Có tài khoản 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 433)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ” là số dư Có của tài khoản 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440)

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo. Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400.

Chỉ tiêu “Tổng cộng Tài sản
Mã số 270”

=

Chỉ tiêu “Tổng cộng Nguồn vốn
Mã số 440”

NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán gồm một số chỉ tiêu phản ánh những tài sản không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp đang quản lý hoặc sử dụng một số chỉ tiêu bổ sung không thể phản ánh trong Bảng cân đối kế toán.

1. Tài sản thuê ngoài

Phản ánh giá trị các tài sản doanh nghiệp thuê của các đơn vị, cá nhân khác để sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, không phải dưới hình thức thuê tài chính. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công

Phản ánh giá trị vật tư, hàng hoá doanh nghiệp giữ hộ cho các đơn vị, cá nhân khác hoặc giá trị nguyên liệu, vật liệu doanh nghiệp nhận để thực hiện các hợp đồng gia công với các đơn vị, cá nhân khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 002 “Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

Phản ánh giá trị hàng hoá doanh nghiệp nhận của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để bán hộ hoặc bán được hình thức ký gửi. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư của Tài khoản 003 “Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

4. Nợ khó đòi đã xử lý

Phản ánh giá trị các khoản phải thu, đã mất khả năng thu hồi, doanh nghiệp đã xử lý xoá sổ nhưng phải tiếp tục theo dõi để thu hồi. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

5. Ngoại tệ các loại

Phản ánh giá trị các loại ngoại tệ doanh nghiệp hiện có (tiền mặt, tiền gửi) theo nguyên tệ từng loại ngoại tệ cụ thể như: US, DM... mỗi loại nguyên tệ ghi một dòng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án

Phản ánh số dự toán chi sự nghiệp, dự án được cơ quan có thẩm quyền giao và việc rút dự toán chi sự nghiệp, dự án ra sử dụng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 008 “Dự toán chi sự nghiệp, dự án” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

6.3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số B 02 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm.....

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26		
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

6.3.1. Nội dung và kết cấu báo cáo

Phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm kết quả kinh doanh và kết quả khác.

Báo cáo gồm có 5 cột:

- Cột số 1: Các chỉ tiêu báo cáo
- Cột số 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng
- Cột số 3: Số liệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
- Cột số 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm.
- Cột số 5: Số liệu của năm trước (để so sánh).

6.3.2. Cơ sở lập báo cáo

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước.
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

6.3.3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.
- Số liệu ghi vào cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm.
- Số liệu ghi vào cột 5 “Năm trước” của báo cáo kỳ này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo năm năm trước.
- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 “Năm nay”, như sau:

(1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trong năm báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và Tài khoản 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

(2) Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm: các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và tài khoản 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” đối ứng với bên Có các TK 521 “Chiết khấu thương mại”, TK 531 “Hàng bán bị trả lại”, TK 532 “Giảm giá hàng bán”, TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” (YK 3331, 3332, 3333) trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

(3) Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp) trong kỳ báo cáo, làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

$$\text{Mã số 10} = \text{Mã số 01} - \text{Mã số 02}$$

(4) Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hoá, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán” trong kỳ báo cáo đối ứng bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

(5) Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng hoá, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 20 = Mã số 10 – Mã số 11

(6) Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần (Tổng doanh thu trừ (-) thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp (nếu có) liên quan đến hoạt động khác) phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 515 “Doanh thu hoạt động tài chính” đối ứng với bên Có TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

(7) Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động liên doanh... phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có tài khoản 635 “Chi phí tài chính” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

(8) Chi phí lãi vay (Mã số 23)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết tài khoản 635.

(9) Chi phí bán hàng (Mã số 24)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng hoá, thành phẩm đã bán, dịch vụ đã cung cấp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của Tài khoản 641 “Chi phí bán hàng”, đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

(10) Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của Tài khoản 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp”, đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

(11) Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng (+) Doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) Chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 20} + (\text{Mã số 21} - \text{Mã số 22}) - \text{Mã số 24} - \text{Mã số 25}$$

(12) Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác (sau khi đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp), phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

(13) Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 “Chi phí khác” đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

(14) Lợi nhuận khác (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (sau khi đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} - \text{Mã số 32}$$

(15) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40}$$

(16) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có Tài khoản 8211 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 8211, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8211 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo, (trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết TK 8211).

(17) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có tài khoản 8212 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 8212, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8212 đối ứng với bên Có TK 911 trong

kỳ báo cáo, (trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)) trên sổ kế toán chi tiết TK 8212)

(18) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp (sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp) phát sinh trong năm báo cáo.

$$\text{Mã số 60} = \text{Mã số 50} - (\text{Mã số 51} + \text{Mã số 52})$$

6.4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hay báo cáo lưu kim là báo cáo tài chính cần thiết không những đối với nhà quản trị hoặc giám đốc tài chính mà còn là mối tâm của nhiều đối tượng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Báo cáo ngân lưu thể hiện lưu lượng tiền vào, lưu lượng tiền ra của doanh nghiệp. Kết quả phân tích ngân lưu của doanh nghiệp điều phối lượng tiền mặt (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các chứng thư có giá trị như tiền như cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu...) một cách cân đối giữa các lĩnh vực: hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Nói một cách khác, báo cáo ngân lưu chỉ ra các lĩnh vực nào tạo ra nguồn tiền, lĩnh vực nào sử dụng nguồn tiền, khả năng thanh toán, lượng tiền thừa, thiếu và thời điểm cần sử dụng để đạt hiệu quả cao nhất, tối thiểu hoá chi phí sử dụng vốn.

Báo cáo ngân lưu được tổng hợp bởi 3 dòng ngân lưu ròng, từ 3 hoạt động của doanh nghiệp:

- Hoạt động kinh doanh: Hoạt động chính của doanh nghiệp như sản xuất, thương mại, dịch vụ...
- Hoạt động đầu tư: Trang bị, thay đổi TSCĐ; đầu tư chứng khoán, liên doanh, hùn vốn, đầu tư kinh doanh bất động sản...

- Hoạt động tài chính: những khoản làm thay đổi cơ cấu tài chính thay đổi trong vốn chủ sở hữu, nợ vay, phát hành trái phiếu, phát hành và mua lại cổ phiếu, trả cổ tức...

Có hai phương pháp lập báo cáo ngân lưu:

- Phương pháp trực tiếp đơn giản đối với người lập và dễ dàng cho người đọc thuộc mọi đối tượng, nhưng khối lượng tính toán lớn, công việc nhiều nên dễ gây thiết sót hoặc trùng lặp. Phương pháp này bắt đầu từ tiền thu bán hàng, đi qua tất cả các nghiệp vụ kinh tế có liên quan đến thu chi tiền thực tế để đến dòng ngân lưu ròng. Dòng ngân lưu ròng (NCF – Net Cash Flow) là hiệu số giữa dòng tiền vào (inflows) và dòng tiền ra (outflows) trong kỳ kinh doanh.
- Phương pháp gián tiếp thường được các nhà kế toán chuyên nghiệp lựa chọn do ngắn gọn, mặc dù khá trừu tượng vì phương pháp dựa vào các “suy luận ngược”. Bắt đầu từ lợi nhuận ròng - chỉ tiêu cuối cùng trên Báo cáo thu nhập, sau đó điều chỉnh các khoản hạch toán thu chi không dùng tiền mặt (khấu hao, dự phòng, lãi lỗ do đánh giá lại tài sản, do tỷ giá...) loại trừ các khoản lãi lỗ từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính; sau đó điều chỉnh những thay đổi của tài sản ngắn hạn (tăng giảm) trên bảng cân đối kế toán, để đi đến dòng ngân lưu ròng. Nhưng quan trọng hơn, phương pháp gián tiếp làm rõ mối quan hệ giữa bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Giữa hai phương pháp chỉ khác nhau cách tính dòng ngân lưu từ hoạt động kinh doanh, cách tính dòng ngân lưu từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính thì vẫn giống nhau ở cả hai phương pháp này.

Báo cáo ngân lưu, kết hợp với báo cáo thu nhập và bảng cân đối kế toán còn chỉ ra một điều cực kỳ quan trọng: chất lượng của lợi nhuận thông qua dòng

ngân lưu ròng từ hoạt động kinh doanh tạo ra. Vì lợi nhuận và khả năng thanh toán nợ không có liên quan gì với nhau cả. Do các nguyên tắc hạch toán kế toán ấn định như thời điểm ghi nhận doanh thu là lúc hoàn tất việc giao hàng và cũng là lúc quyền sở hữu tài sản được thực sự chuyển cho người mua. Trong khi có nhiều trường hợp thu tiền bán hàng lại diễn ra vào những thời điểm khác nhau, cho nên trên báo cáo thu nhập lợi nhuận thể hiện cao nhưng không có tiền sẵn để trang trải những khoản nợ. Báo cáo ngân lưu còn là công cụ quan trọng đối với các nhà quản trị trong việc hoạch định ngân sách - kế hoạch tiền mặt cho tương lai.

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 03 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Năm...

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02			
3. Tiền chi trả cho người lao động	03			
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	VII.34	

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 03 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Năm...

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02			
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09			
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			

- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50			

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú (*): Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

(1) Việc lập và trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ hàng năm và các kỳ kế toán giữa niên độ phải tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

(2) Các khoản đầu tư ngắn hạn được coi là tương đương tiền trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ chỉ bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi, thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Ví dụ kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu Kho bạc, chứng chỉ tiền gửi... có kỳ hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

(3) Doanh nghiệp phải trình bày các luồng tiền trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo 3 loại hoạt động. Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo quy định của chuẩn mực “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

- Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp và các hoạt động khác không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính;

- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư là luồng tiền phát sinh từ hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu khác không thuộc các khoản tương đương tiền;

- Luồng tiền từ hoạt động tài chính là luồng tiền phát sinh các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp.

(4) Doanh nghiệp được trình bày luồng tiền từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo cách thức phù hợp nhất với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp.

(5) Các luồng tiền phát sinh từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính sau đây được báo cáo trên cơ sở thuần:

- Thu tiền và chi trả tiền hộ khách hàng như tiền thuê thu hộ, chi hộ và trả lại cho chủ sở hữu tài sản;

- Thu tiền và chi tiền đối với các khoản có vòng quay nhanh, thời gian đáo hạn ngắn như mua, bán ngoại tệ; mua, bán các khoản đầu tư; các khoản đi vay hoặc cho vay ngắn hạn khác có thời hạn thanh toán không quá 3 tháng.

(6) Các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng tiền chính thức sử dụng trong ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch.

(7) Các giao dịch về đầu tư và tài chính không trực tiếp sử dụng tiền hay các khoản tương đương tiền không được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, ví dụ:

- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

- Việc mua một doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.

(8) Các khoản mục tiền và tương đương tiền đầu kỳ và cuối kỳ, ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ hiện có cuối kỳ phải được trình bày thành các chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để đối chiếu số liệu với các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán.

(9) Doanh nghiệp phải trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có số dư cuối kỳ lớn hơn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

6.4.1. Cơ sở lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Việc lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được căn cứ vào

- o Bảng cân đối kế toán;
- o Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- o Bản thuyết minh báo cáo tài chính;
- o Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước;

Các tài liệu kế toán khác như Sổ kế toán tổng hợp, Sổ kế toán chi tiết, các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”, Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết của các Tài khoản liên quan khác, bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ và các tài liệu kế toán chi tiết khác...

6.4.2. Yêu cầu về mở và ghi sổ kế toán phục vụ lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Sổ kế toán chi tiết các Tài khoản phải thu, phải trả phải được mở chi tiết theo 3 loại hoạt động. Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.

- Đối với sổ kế toán chi tiết các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển” phải có chi tiết để theo dõi được 3 loại hoạt động:

Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính là căn cứ tổng hợp khi lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Ví dụ: Đối với khoản tiền trả ngân hàng về gốc và lãi vay, kế toán phải phản ánh riêng số tiền trả lãi vay và số tiền trả gốc vay trên sổ kế toán chi tiết.

- Tại thời điểm cuối niên độ kế toán, khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, doanh nghiệp phải xác định các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua thoả mãn định nghĩa được coi là tương đương tiền phù hợp với quy định của Chuẩn mực “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” để loại trừ ra khỏi các khoản mục liên quan đến hoạt động đầu tư ngắn hạn. Giá trị của các khoản tương đương tiền được cộng (+) vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ” trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán và công cụ nợ không được coi là tương đương tiền, kế toán phải căn cứ vào mục đích đầu tư để lập bảng kê chi tiết xác định các khoản đầu tư chứng khoán và công cụ nợ phục vụ cho mục đích thương mại (mua vào để bán) và phục vụ cho mục đích nắm giữ đầu tư để thu lãi.

6.4.3. Phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm:

a. Lập báo cáo chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh

Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh được lập và trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo một trong hai phương pháp: Phương pháp trực tiếp và phương pháp gián tiếp.

o Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh theo phương pháp trực tiếp

Nguyên tắc lập: Theo phương pháp trực tiếp, các luồng tiền vào và luồng tiền ra từ hoạt động kinh doanh được xác định và trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào

và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các sổ kế toán tổng hợp và chi tiết của doanh nghiệp.

❖ **Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể:**

(1) Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác (Mã số 01)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu (Tổng giá thanh toán) trong kỳ do bán hàng hoá, thành phẩm, cung cấp dịch vụ, tiền bản quyền, phí, hoa hồng và các khoản doanh thu khác (như bán chứng khoán vì mục đích thương mại) (nếu có), trừ các khoản doanh thu được xác định là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, kể cả các khoản tiền đã thu từ các khoản nợ phải thu liên quan đến các giao dịch bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền và số tiền ứng trước của người mua hàng hoá, dịch vụ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng” (phần thu tiền), sổ kế toán các tài khoản phải trả (tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả, trong kỳ báo cáo sau khi đối chiếu với Sổ kế toán các tài khoản “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” (Bán hàng, cung cấp dịch vụ thu tiền ngay) và Sổ kế toán Tài khoản “Phải thu của khách hàng” (Bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác phát sinh từ các kỳ trước, đã thu được tiền trong kỳ này) hoặc số tiền ứng trước trong kỳ của người mua sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, Sổ kế toán Tài khoản “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và Tài khoản “Doanh thu hoạt động tài chính” (Bán chứng khoán vì mục đích thương mại thu tiền ngay).

(2) Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ (Mã số 02)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả (tổng giá thanh toán) trong kỳ cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ, chi mua chứng khoán vì mục đích thương mại (nếu có), kể cả số tiền đã trả cho các khoản nợ phải trả liên quan đến giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới trả tiền và số tiền chi ứng trước cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng” và “Tiền đang chuyển” (Phần chi tiền trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ), Sổ kế toán Tài khoản “Phải thu của khách hàng” (phần chi tiền thu từ các khoản phải thu của khách hàng), Sổ kế toán Tài khoản “Vay ngắn hạn” (Phần chi tiền từ tiền vay ngắn hạn nhận được chuyển trả ngay cho người bán) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với Sổ kế toán Tài khoản “Phải trả cho người bán”, Sổ kế toán các Tài khoản hàng tồn kho và các Tài khoản có liên quan khác, chi tiết phần đã trả bằng tiền trong kỳ báo cáo, Sổ kế toán các Tài khoản “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” (Chi mua chứng khoán vì mục đích thương mại). Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Tiền chi trả cho người lao động (Mã số 03)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cho người lao động trong kỳ báo cáo về tiền lương, tiền công, phúc cấp, tiền thưởng... do doanh nghiệp đã thanh toán hoặc tạm ứng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng” và “Tiền đang chuyển” (Phần chi tiền trả cho người lao động) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với Sổ kế toán Tài khoản “Phải trả người lao động” - phần đã trả bằng tiền trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(4) Tiền chi trả lãi vay (Mã số 04)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền lãi vay đã trả trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền lãi vay phát sinh trong kỳ và trả ngay kỳ này, tiền lãi vay phải trả phát sinh từ các kỳ trước và đã trả trong kỳ này, lãi vay tiền trả trước trong kỳ này. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng” và “Tiền đang chuyển” (Phần chi trả lãi tiền vay); Sổ kế toán Tài khoản “Phải thu của khách hàng” (Phần tiền trả lãi vay từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với Sổ kế toán Tài khoản “Chi phí phải trả”, Tài khoản “Chi phí tài chính”, Tài khoản “Chi phí trả trước ngắn hạn”, Tài khoản “Chi phí trả trước dài hạn” (Theo dõi số tiền lãi vay trả trước) (Theo dõi số tiền lãi vay phải trả) và các Tài khoản liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(5) Tiền chi nộp thuế TNDN (Mã số 05)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nộp thuế TNDN cho Nhà nước trong kỳ báo cáo, bao gồm số tiền thuế TNDN đã nộp cho kỳ này, số thuế TNDN còn nợ từ các kỳ trước đã nộp trong kỳ này và số thuế TNDN nộp trước (nếu có).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng” và “Tiền đang chuyển” (Phần chi tiền nộp thuế TNDN) Sổ kế toán Tài khoản “Phải thu của khách hàng” (phần tiền nộp thuế TNDN từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với Sổ kế toán Tài khoản “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” (phần thuế TNDN đã nộp trong kỳ báo cáo). Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(6) Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 06)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ các khoản khác từ hoạt động kinh doanh, ngoài khoản tiền thu được phản ánh ở Mã số 01 như Tiền thu từ khoản thu nhập khác (tiền thu về được bồi thường, được phạt, tiền thưởng và các khoản tiền thu khác...); Tiền đã thu do được hoàn thuế, Tiền thu được do nhận ký cược, ký quỹ; Tiền thu hồi các khoản đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án (nếu có); Tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ ghi tăng các quỹ của doanh nghiệp; Tiền nhận được ghi tăng các quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng” sau khi đối chiếu với Sổ kế toán các Tài khoản “Thu nhập khác”, Tài khoản “Thuế GTGT được khấu trừ” và Sổ kế toán các Tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

(7) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (Mã số 07)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi về các khoản khác ngoài các khoản tiền chi liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo được phản ánh ở Mã số 02, 03, 04, 05 như Tiền chi bồi thường, bị phạt và các khoản chi phí khác; Tiền nộp các loại thuế (không bao gồm thuế TNDN); Tiền nộp các loại phí, lệ phí, tiền thuê đất; Tiền chi đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền trả lại các khoản nhận ký cược, ký quỹ, tiền chi trực tiếp từ quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm; Tiền chi trực tiếp bằng nguồn dự phòng phải trả; Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi; Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu; Tiền chi trực tiếp từ nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng” và “Tiền đang chuyển” trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với Sổ kế toán các Tài khoản “Chi phí khác”, “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”, “Chi sự nghiệp”, “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm”, “Dự

phòng phải trả” và các Tài khoản liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(8) Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 20)

Chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu từ Mã số 01 đến Mã số 07. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 20 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07

o Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh theo phương pháp gián tiếp

Nguyên tắc lập: Theo phương pháp gián tiếp, các luồng tiền vào và các luồng tiền ra từ hoạt động kinh doanh được tính và xác định trước hết bằng cách điều chỉnh lợi nhuận trước thuế TNDN của hoạt động kinh doanh khỏi ảnh hưởng của các khoản mục không phải bằng tiền, các thay đổi trong kỳ của hàng tồn kho, các khoản phải thu, phải trả từ hoạt động kinh doanh và các khoản mà ảnh hưởng về tiền của chúng là luồng tiền từ hoạt động đầu tư gồm:

- o Các khoản chi phí không bằng tiền như khấu hao TSCĐ, dự phòng...
- o Các khoản lãi, lỗ không phải bằng tiền như lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện...
- o Các khoản lãi, lỗ được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư như lãi, lỗ về thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bất động sản đầu tư, tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia.
- o Chi phí lãi vay đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- o Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh được điều chỉnh tiếp tục với sự thay đổi vốn lưu động, chi phí trả trước dài hạn và khoản thu, chi khác từ hoạt động kinh doanh như:
- o Các thay đổi trong kỳ báo cáo của các khoản mục hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động kinh doanh;
- o Các thay đổi của chi phí trả trước;
- o Lãi tiền vay đã trả;
- o Thuế TNDN đã nộp;
- o Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh;
- o Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể:

(1) Lợi nhuận trước thuế (Mã số 01)

Chỉ tiêu này được lập từ chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Nếu số liệu này là số âm (trường hợp lỗ), thì ghi trong ngoặc đơn (...).

(2) Điều chỉnh cho các khoản

(2.1) Khấu hao TSCĐ (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phải ánh số khấu hao TSCĐ đã trích được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số khấu hao TSCĐ đã trích trong kỳ trên Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ và Sổ kế toán các Tài khoản có liên quan.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế”.

(2.2) Các khoản dự phòng (Mã số 03)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng giảm giá đã lập được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào Sổ kế toán các Tài khoản “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”, “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn”, “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn”, “Dự phòng phải thu khó đòi” sau khi đối chiếu với Sổ kế toán các Tài khoản có liên quan.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế”. Trường hợp các khoản dự phòng nêu trên được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo thì được trừ (-) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(2.3) Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện (Mã số 04)

Chỉ tiêu này phản ánh (hoặc lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào Sổ kế toán Tài khoản “Doanh thu hoạt động tài chính”, chi tiết phần lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ báo cáo hoặc Sổ kế toán Tài khoản “Chi phí tài chính”, chi tiết phần lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ báo cáo được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế” (Mã số 01), nếu có lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện, hoặc được cộng (+) vào chỉ tiêu trên, nếu có lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.

(2.4) Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư (Mã số 05)

Chỉ tiêu này phản ánh lãi/lỗ phát sinh trong kỳ đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, gồm lãi/lỗ từ việc thanh lý TSCĐ và các khoản đầu tư dài hạn mà doanh nghiệp mua và nắm giữ vì mục đích đầu tư như lãi/lỗ bất động sản đầu tư, lãi/lỗ bán các khoản đầu tư vốn (đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên kết, thu hồi vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và các khoản đầu tư vốn dài hạn khác), lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi/lỗ từ việc mua và bán lại các công cụ nợ (trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu); Cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác (không bao gồm lãi/lỗ mua bán chứng khoán vì mục đích thương mại). Chỉ tiêu này được lập căn cứ và Sổ kế toán các Tài khoản “Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư”, “Doanh thu hoạt động tài chính”, “Thu nhập khác” và Sổ kế toán các Tài khoản “Giá vốn hàng bán”, “Chi phí tài chính”, “Chi phí khác”, chi tiết phần lãi/lỗ được xác định là luồng tiền từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế” (Mã số 01), nếu có lãi hoạt động đầu tư và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...); hoặc được cộng (+) vào chỉ tiêu trên, nếu có lỗ hoạt động đầu tư.

(2.5) Chi phí lãi vay (Mã số 06)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào Sổ kế toán Tài khoản 635 “Chi phí tài chính”, chi tiết chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo sau khi đối chiếu với Sổ kế toán các Tài khoản có liên quan, hoặc căn cứ vào chỉ tiêu “Chi phí lãi vay” trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế”.

(3) Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (Mã số 08)

Chỉ tiêu này phản ánh luồng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản mục thu nhập và chi phí không phải bằng tiền. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào lợi nhuận trước thuế TNDN cộng (+) các khoản điều chỉnh.

Mã số 08 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06

Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

(3.1) Tăng, giảm các khoản phải thu (Mã số 09)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các Tài khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh như Tài khoản “Phải thu của khách hàng” (chi tiết “Phải thu của khách hàng”), Tài khoản “Phải trả cho người bán” (chi tiết “Trả trước cho người bán”), các Tài khoản “Phải thu nội bộ”, “Phải thu khác”, “Thuế GTGT được khấu trừ” và Tài khoản “Tạm ứng” trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải thu liên quan đến hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính như phải thu về tiền lãi cho vay, phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia, phải thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bất động sản đầu tư...

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3.2) Tăng, giảm hàng tồn kho (Mã số 10)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các Tài khoản hàng tồn kho (Không bao gồm số dư của Tài khoản “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” và không bao gồm số dư hàng tồn kho dùng cho hoạt động đầu tư).

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3.3) Tăng, giảm các khoản phải trả (Mã số 11)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ với số dư đầu kỳ của các Tài khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh như Tài khoản “Phải trả cho người bán” (chi tiết “Người mua trả tiền trước”), các Tài khoản “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”, “Phải trả người lao động”, “Chi phí phải trả”, “Dự phòng phải trả”. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải trả về thuế TNDN phải nộp, các khoản phải trả về lãi tiền vay, các khoản phải trả liên quan đến hoạt động đầu tư (như mua sắm, xây dựng TSCĐ, mua bất động sản đầu tư, mua các công cụ nợ...) và hoạt động tài chính (Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn...).

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3.4) Tăng, giảm chi phí trả trước (Mã số 12)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các Tài khoản “Chi phí trả trước ngắn hạn” và “Chi phí trả trước dài hạn” trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3.5) Tiền lãi vay đã trả (Mã số 13)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào Sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển” (phần chi tiền trả lãi vay) để trả các khoản tiền lãi vay, Sổ kế toán Tài khoản “Phải thu của khách hàng” (phần trả tiền lãi vay từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với Sổ kế toán các Tài khoản “Chi phí trả trước ngắn hạn”, “Chi phí trả trước dài hạn”, “Chi phí tài chính”, “Xây dựng cơ bản dở dang”, “Chi phí sản xuất chung” và “Chi phí phải trả” (Chi tiết số tiền lãi vay trả trước tiền lãi vay phát sinh trả trong kỳ này hoặc số tiền lãi vay phát sinh trong các kỳ trước và đã trả trong kỳ này).

Số liệu chỉ tiêu này được (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3.6) Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp (Mã số 14)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào Sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi ngân hàng”, “Tiền đang chuyển” (Phần chi tiền nộp thuế TNDN), Sổ kế toán Tài khoản “Phải thu của khách hàng” (Phần đã nộp thuế TNDN từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với Sổ kế toán Tài khoản “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” (Phần thuế TNDN đã nộp trong kỳ báo cáo).

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3.7) Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 15)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản tiền thu khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh ngoài các khoản đã nêu ở các Mã số từ 01 đến 14 như Tiền thu được do nhận ký cược, ký quỹ, tiền thu hồi các khoản đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án (nếu có); Tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ ghi tăng các quỹ của doanh nghiệp; Tiền nhận được ghi tăng các quỹ do cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp... trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào Sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, “Tiền đang chuyển” sau khi đối chiếu với Sổ kế toán các Tài khoản có liên quan trong kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động”.

(3.8) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (Mã số 16)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản tiền chi khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh ngoài các khoản đã nêu ở các Mã số 01 đến 14 như Tiền đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược, ký quỹ; Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi; Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu; Tiền chi trực tiếp bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án;...

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào Sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, “Tiền đang chuyển” sau khi đối chiếu với Sổ kế toán các Tài khoản có liên quan trong kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động”.

(3.9) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (Mã số 16)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản tiền chi phát sinh từ hoạt động kinh doanh ngoài các khoản đã nêu ở các Mã số từ 01 đến 14 như “Tiền đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược, ký quỹ; Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi; Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu; Tiền chi trực tiếp bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án...”

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào Sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng” và “Tiền đang chuyển” sau khi đối chiếu với Sổ kế toán các Tài khoản có liên quan trong kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động”.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 20)

Chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu chỉ tiêu có Mã số từ Mã số 08 đến Mã số 16. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì sẽ được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn (...).

Mã số 20 = Mã số 08 + Mã số 09 + Mã số 10 + Mã số 11 + Mã số 12 + Mã số 13 + Mã số 14 + Mã số 15 + Mã số 16

b. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động đầu tư

o Nguyên tắc lập:

Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được lập và trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra, trừ trường hợp các luồng tiền được báo cáo trên cơ sở thuần để cập trong đoạn 18 của Chuẩn mực số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được lập theo phương pháp trực tiếp. Các luồng tiền vào, các luồng tiền ra trong kỳ từ hoạt động đầu tư được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của doanh nghiệp.

Các luồng tiền phát sinh từ việc mua và thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc các đơn vị kinh doanh khác được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư và phải trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tổng số tiền chi trả hoặc thu được từ việc mua và thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc các khoản đầu tư vào đơn vị kinh doanh khác được trình bày hoặc thu được từ việc mua và thanh lý.

Ngoài việc trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, doanh nghiệp phải trình bày trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính một cách tổng hợp về cả việc mua và thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc các khoản đầu tư vào đơn vị kinh doanh khác trong kỳ những thông tin sau:

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền mặt và các khoản tương đương tiền.
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. Giá trị tài sản này phải được tổng hợp theo từng loại tài sản.

o Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể:

(1) Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Mã số 21)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hoá thành TSCĐ vô hình, tiền chi cho hoạt động đầu tư xây dựng dở dang, đầu tư bất động sản trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, “Tiền đang chuyển” (Phần chi tiền mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác), Sổ kế toán Tài khoản “Phải thu khách hàng” (Phần chi tiền từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng), Sổ kế toán Tài khoản “Vay dài hạn” (Phần chi tiền từ tiền vay dài hạn nhận được chuyển trả ngay cho người bán) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với Sổ kế toán các Tài khoản “TSCĐ hữu hình”, “TSCĐ vô hình”, “Bất động sản đầu tư”, “Xây dựng cơ bản dở dang”, “Đầu tư dài hạn khác”, “Phải trả cho người bán” trong kỳ báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(2) Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Mã số 22)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thuần đã thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và bất động sản đầu tư trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chênh lệch giữa số tiền thu và số tiền chi cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bất động sản đầu tư. Số tiền thu được lấy từ Sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, “Tiền đang chuyển” sau khi đối chiếu với Sổ kế toán Tài khoản “Thu nhập khác” (Chi tiết thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ), Sổ kế toán Tài khoản “Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư”, Sổ kế toán Tài khoản “Phải thu của khách hàng” (Phần tiền thu liên quan đến thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài sản dài hạn khác) trong kỳ báo cáo. Số tiền chi được lấy từ Sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”, sau khi đối chiếu với Sổ kế toán Tài khoản “Chi phí tài chính” và “Chi phí khác” (Chi tiết về thanh lý, nhượng bán TSCĐ) và Tài khoản “Giá vốn hàng bán” (chi tiết chi phí bán bất động sản đầu tư) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) nếu số tiền thực thu nhỏ hơn số tiền thực chi.

(3) Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác (Mã số 23)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi cho bên khác vay, chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác (Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu...) vì mục đích nắm giữ đầu tư trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không được bao gồm tiền chi mua các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và mua các công cụ nợ vì mục đích thương mại.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, “Tiền đang chuyển” sau khi đối chiếu với Sổ kế toán các Tài khoản “Đầu tư ngắn hạn khác” (chi tiết tiền gửi có kỳ hạn, chi tiền cho vay ngắn hạn), “Đầu tư dài hạn khác” (Chi tiết các khoản tiền chi cho vay dài hạn, chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác (trái phiếu)), Tài khoản “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn”, (chi tiết tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác như trái

phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu...) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(4) Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác (Mã số 24)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ việc thu hồi lại số tiền gốc đã cho vay, từ bán lại hoặc thanh toán các công cụ nợ của đơn vị khác trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm tiền thu từ bán các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và bán các công cụ nợ vì mục đích thương mại.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, sau khi đối chiếu với Sổ kế toán các Tài khoản “Đầu tư ngắn hạn khác”, “Đầu tư dài hạn khác” (Chi tiết số tiền thu do bán lại các công cụ nợ như trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(5) Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác (Mã số 24)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ việc thu hồi lại các số tiền gốc đã cho vay, từ bán lại hoặc thanh toán các công cụ nợ của đơn vị khác trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm tiền thu từ bán các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và bán các công cụ nợ vì mục đích thương mại.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, sau khi đối chiếu với Sổ kế toán các Tài khoản “Đầu tư ngắn hạn khác”, “Đầu tư dài hạn khác” (Chi tiết thu hồi tiền cho vay) và các Tài khoản “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” (Chi tiết số tiền thu do bán lại các công cụ nợ như trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu).

(6) Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác (Mã số 25)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi để đầu tư vốn vào doanh nghiệp khác trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền chi đầu tư vốn dưới hình thức mua cổ phiếu, góp vốn vào công ty con, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, công ty liên kết, ... (không bao gồm tiền chi mua cổ phiếu vì mục đích thương mại).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng” và “Tiền đang chuyển” sau khi đối chiếu với Sổ kế toán các Tài khoản “Đầu tư vào công ty con”, Tài khoản “Vốn góp liên doanh”, Tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết” và Tài khoản “Đầu tư dài hạn khác” (chi tiết đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào đơn vị khác) trong kỳ báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(7) Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác (Mã số 26)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền thu hồi các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác (Do bán hoặc thanh lý các khoản vốn đã đầu tư vào đơn vị khác) trong kỳ báo cáo (Không bao gồm tiền thu do bán cổ phiếu đã mua vì mục đích thương mại).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, sau khi đối chiếu với Sổ kế toán các Tài khoản “Đầu tư vào công ty con”, Tài khoản “Vốn góp liên doanh”, Tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết” và Tài khoản “Đầu tư dài hạn khác”, Tài khoản “Phải thu của khách hàng” (Chi tiết đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào đơn vị khác) trong kỳ báo cáo.

(8) Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (Mã số 27)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thu về các khoản tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi từ mua và nắm giữ đầu tư các công cụ nợ (Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu...), cổ tức và lợi nhuận nhận được từ đầu tư vốn vào các đơn vị khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, sau khi đối chiếu với Sổ kế toán các Tài khoản “Doanh thu hoạt động tài chính”,

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (Mã số 30)

Chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có Mã số từ Mã số 21 đến Mã số 27. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì được ghi dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 30 = Mã số 21 + Mã số 22 + Mã số 23 + Mã số 24 + Mã số 25 + Mã số 26 + Mã số 27

c. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động tài chính

o Nguyên tắc lập:

Luồng tiền từ hoạt động tài chính được lập và trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra, trừ trường hợp các luồng tiền được báo cáo trên cơ sở thuần được đề cập trong Chuẩn mực “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

Luồng tiền từ hoạt động tài chính được lập theo phương pháp trực tiếp. Các luồng tiền vào, các luồng tiền ra trong kỳ từ hoạt động tài chính được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của doanh nghiệp.

o Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể:

(1) Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 31)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu do các chủ của doanh nghiệp góp vốn dưới các hình thức phát hành cổ phiếu thu bằng tiền (Số tiền thu

theo giá thực tế phát hành), tiền thu góp vốn bằng tiền của các chủ sở hữu, tiền thu do Nhà nước cấp vốn trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản vay và nợ được chuyển thành vốn cổ phần hoặc nhận vốn góp của chủ sở hữu bằng tài sản.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy Sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, sau khi đối chiếu với Sổ kế toán Tài khoản “Nguồn vốn kinh doanh” (Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu) trong kỳ báo cáo.

(2) Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành (Mã số 32)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả do hoàn lại vốn góp cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp dưới các hình thức hoàn trả bằng tiền hoặc mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành bằng tiền để hủy bỏ hoặc sử dụng làm cổ phiếu quỹ trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”, sau khi đối chiếu với Sổ kế toán các Tài khoản “Nguồn vốn kinh doanh” và “Cổ phiếu quỹ” trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức trong ngoặc đơn (...).

(3) Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được (Mã số 33)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nhận được do doanh nghiệp đi vay ngắn hạn, dài hạn của ngân hàng, các tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ báo cáo.

Đối với các khoản vay bằng trái phiếu, số tiền đã thu được phản ánh theo số thực thu (Bảng mệnh giá trái phiếu điều chỉnh với các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu hoặc lãi trái phiếu trả trước).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, các tài khoản phải trả (phần tiền vay nhận được chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với Sổ kế toán các Tài khoản “Vay ngắn hạn”, “Vay dài hạn”, “Nợ dài hạn”, “Trái phiếu phát hành” và các Tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

(4) Tiền chi trả nợ gốc vay (Mã số 34)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ gốc vay ngắn hạn, vay dài hạn, nợ thuê tài chính của ngân hàng, tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”, Sổ kế toán Tài khoản “Phải thu của khách hàng” (Phần tiền trả nợ vay từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với Sổ kế toán các Tài khoản “Vay ngắn hạn”, “Nợ dài hạn đến hạn trả”, “Vay dài hạn”, “Nợ dài hạn” và “Trái phiếu phát hành” trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(5) Tiền chi trả nợ thuê tài chính (Mã số 35)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ thuê tài chính trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”, Sổ kế toán Tài khoản “Phải thu của khách hàng” (Phần tiền trả nợ thuê tài chính từ tiền thu các khoản phải thu của khách hàng) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với Sổ kế toán các Tài khoản “Nợ dài hạn đến hạn trả” và “Nợ dài hạn” (chi tiết số trả nợ thuê tài chính) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(6) Cổ tức, lợi nhuận đã trả (Mã số 36)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cổ tức và lợi nhuận được chia cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, “Tiền đang chuyển” sau khi đối chiếu với Sổ kế toán Tài khoản “Lợi nhuận chưa phân phối”, Sổ kế toán tài khoản “Phải trả, phải nộp khác” (chi tiết số tiền đã trả về cổ tức và lợi nhuận) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Chỉ tiêu này không bao gồm khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia nhưng không trả cho chủ sở hữu mà được chuyển thành vốn cổ phần.

Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính (Mã số 40)

Chỉ tiêu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 31 đến Mã số 36. Nếu số liệu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 40 = Mã số 31 + Mã số 32 + Mã số 33 + Mã số 34 + Mã số 35 + Mã số 36

d. Tổng hợp các luồng tiền trong kỳ:

(1) Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (Mã số 50)

Chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ ba loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Mã số 50 = Mã số 20 + Mã số 30 + Mã số 40

Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

(2) Tiền và đương đương tiền đầu kỳ (Mã số 60)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số dư của tiền và tương đương tiền đầu kỳ báo cáo, bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển (Mã số 110, cột “Số đầu kỳ” trên Bảng cân đối kế toán) và số dư của các khoản tương đương tiền đầu kỳ được lấy trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” đối với các khoản đầu tư ngắn hạn thoả mãn định nghĩa là tương đương tiền.

(3) Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (Mã số 61)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền (Mã số 110) và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ kế toán các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, “Tiền đang chuyển” và Tài khoản “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” (chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn thoả mãn định nghĩa là tương đương tiền), sau khi đối chiếu với Sổ kế toán chi tiết Tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được ghi bằng số dương nếu tỷ giá hối đoái cuối kỳ cao hơn tỷ giá hối đoái đã ghi nhận trong kỳ, chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn nếu tỷ giá hối đoái cuối kỳ thấp hơn tỷ giá hối đoái đã ghi nhận trong kỳ.

(4) Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Mã số 70)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số dư của tiền và tương đương tiền cuối kỳ báo cáo, bao gồm “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, “Tiền đang chuyển” (Mã số 110, cột “số cuối kỳ” trên Bảng cân đối kế toán) và số dư cuối kỳ của các khoản tương đương tiền được lấy trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” đối với các khoản đầu tư ngắn hạn thoả mãn định nghĩa là tương đương tiền.

Chỉ tiêu này bằng số “Tổng cộng” của các chỉ tiêu Mã số 50, 60 và 61 và bằng chỉ tiêu Mã số 110 trên Bảng cân đối kế toán năm đó.

6.5. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6.5.1. Mục đích của Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của báo cáo tài chính doanh nghiệp dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Bản thuyết minh báo cáo tài chính cũng có thể trình bày những thông tin khác nếu doanh nghiệp xét thấy cần thiết cho việc trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính.

6.5.2. Mẫu Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 09 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm(1)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn
- 2- Lĩnh vực kinh doanh
- 3- Ngành nghề kinh doanh
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../... kết thúc vào ngày .../.../...).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở

kinh doanh đồng kiểm soát;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong

kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;

- Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính:...)	
01- Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	...	...
- Tiền gửi ngân hàng	...	...
- Tiền đang chuyển	...	...
Cộng	...	...
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm	Đầu năm
	...	...

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	...	...
- Đầu tư ngắn hạn khác	...	...
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	...	...
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	...	...
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	...	...
- Phải thu người lao động	...	...
- Phải thu khác		
Cộng	...	...
04- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	...	...
- Nguyên liệu, vật liệu	...	...
- Công cụ, dụng cụ	...	...
- Chi phí SX, KD dở dang	...	...
- Thành phẩm	...	...
- Hàng hoá	...	...
- Hàng gửi đi bán	...	...
- Hàng hoá kho bảo thuế	...	...
- Hàng hoá bất động sản	...	...
Cộng giá gốc hàng tồn kho	...	...

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:...
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:...
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:...

05- Thuế và các khoản phải thu NN	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	...	...
- ...	...	...
- Các khoản khác phải thu NN:	...	...

Cộng

06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ	...	...
- ...	...	...
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	...	...

Cộng

07- Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	...	...
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	...	...
- Cho vay không có lãi	...	...
- Phải thu dài hạn khác	...	...

Cộng

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê TC trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê TC	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê TC	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						

- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* *Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

-

-

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Cuối năm

Đầu năm

- Tổng số chi phí XDCCB dở dang:

...

...

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Công trình...

...

...

+ Công trình...

...

...

+...

...

...

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

-...

13- Đầu tư dài hạn khác:

Cuối năm Đầu năm

- Đầu tư cổ phiếu

...

...

- Đầu tư trái phiếu

...

...

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

...

...

- Cho vay dài hạn

...

...

- Đầu tư dài hạn khác

Cộng

...

...

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	...	...
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	...	...
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	...	...
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	...	...
- ...		
Cộng	...	...
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	...	...
- Nợ dài hạn đến hạn trả	...	...
Cộng	...	...
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	...	...
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
- Thuế xuất, nhập khẩu	...	...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	...	...
- Thuế thu nhập cá nhân	...	...
- Thuế tài nguyên	...	...
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	...	...
- Các loại thuế khác	...	...
- Các khoản phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	...	...
Cộng	...	...

17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí TL trong thời gian nghỉ phép	...	...
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	...	...
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	...	...
- ...		
Cộng	...	...
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	...	...
- Kinh phí công đoàn	...	...
- Bảo hiểm xã hội	...	...
- Bảo hiểm y tế	...	...
- Phải trả về cổ phần hoá	...	...
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	...	...
- Doanh thu chưa thực hiện	...	...
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	...	...
Cộng	...	...
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	...	...
-...		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	...	...
Cộng	...	...
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	...	...
- Vay đối tượng khác	...	...
- Trái phiếu phát hành		

b - Nợ dài hạn	...	...
- Thuê tài chính	...	...
- Nợ dài hạn khác	...	...
Cộng	...	...

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm Đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ
các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải
trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	...	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									

- Giảm khác									
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay									
- Tăng vốn trong năm nay - Lãi trong năm nay - Tăng khác - Giảm vốn trong năm nay - Lỗ trong năm nay - Giảm khác									
Số dư cuối năm nay									

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cuối năm

Đầu năm

- Vốn góp của Nhà nước

...

...

- Vốn góp của các đối tượng khác

...

...

- ...

Cộng

...

...

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Năm nay

Năm

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

...

...

+ Vốn góp đầu năm

...

...

+ Vốn góp tăng trong năm

...

...

+ Vốn góp giảm trong năm	...	...
+ Vốn góp cuối năm	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	...	...

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:...
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:...
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:...

đ- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....*

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-

-

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	...	...
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	...	...
24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	...	...
- Tài sản khác thuê ngoài	...	...
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn	...	...
- Từ 1 năm trở xuống	...	...
- Trên 1 năm đến 5 năm	...	...
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Đơn vị tính:...)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	...	...
Trong đó:	...	...
- Doanh thu bán hàng	...	...
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ;	...	...
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	...	...
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	...	...
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	...	...
- Giảm giá hàng bán	...	...
+ Hàng bán bị trả lại	...	...
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	...	...
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		

(Mã số 10)	...	...
Trong đó:	...	...
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	...	...
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	...	...
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	...	...
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	...	...
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	...	...
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	(...)	(...)
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	...	...
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	...	...
Cộng	...	...
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	...	...
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	...	...
- Lãi bán ngoại tệ	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	...	...
- Lãi bán hàng trả chậm	...	...
- Doanh thu hoạt động tài chính	...	...
Cộng	...	...

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	...	...
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	...	...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Lỗ bán ngoại tệ	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	...	...
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	...	...
31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	...	...
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	...	...
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	...	...
- Chi phí nhân công	...	...
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	...	...
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	...	...
- Chi phí khác bằng tiền	...	...
Cộng	...	...

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:...)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	...	...
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	...	...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	...	...
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	...	...
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	...	...
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	...	...

- c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: ...

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: ...

3- Thông tin về các bên liên quan: ...

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2):. ...

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): ...

6- Thông tin về hoạt động liên tục: ...

7- Những thông tin khác. (3) ...

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu.

(2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.

(3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

6.5.3. Nguyên tắc lập và trình bày Bản thuyết minh báo cáo tài chính

(1) Khi lập báo cáo tài chính năm, doanh nghiệp phải lập Bản thuyết minh báo cáo tài chính theo đúng quy định từ đoạn 60 đến 74 của Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” và hướng dẫn tại Chế độ báo cáo tài chính này.

(2) Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ (kể cả dạng đầy đủ và dạng tóm lược) doanh nghiệp phải lập Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 27 “Báo cáo tài chính giữa niên độ” và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực.

(3) Bản thuyết minh báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải trình bày những nội dung dưới đây

Các thông tin về cơ sở lập và trình bày báo cáo tài chính và các chính sách kế toán cụ thể được chọn và áp dụng đối với các giao dịch và các sự kiện quan trọng.

Trình bày các thông tin theo quy định của các chuẩn mực kế toán chưa được trình bày trong các báo cáo tài chính khác (Các thông tin trọng yếu).

Cung cấp thông tin bổ sung chưa được trình bày trong các báo cáo tài chính khác, nhưng lại cần thiết cho việc trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của doanh nghiệp.

(4) Bản thuyết minh báo cáo tài chính phải được trình bày một cách có hệ thống. Mỗi khoản mục trong Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cần được đánh dấu dẫn tới các thông tin liên quan trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

6.5.4. Cơ sở lập Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm báo cáo;

Căn cứ vào Sổ kế toán tổng hợp;

Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết có liên quan;

Căn cứ vào Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm trước;

Căn cứ vào tình hình thực tế của doanh nghiệp và các tài liệu liên quan khác.

6.5.5. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu

a. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong phần này doanh nghiệp nêu rõ:

- (1) Hình thức sở hữu vốn: là công ty Nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh hay doanh nghiệp tư nhân.
- (2) Lĩnh vực kinh doanh: Nêu rõ là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại dịch vụ, xây lắp hoặc tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.
- (3) Ngành nghề kinh doanh: Nêu rõ hoạt động kinh doanh và đặc điểm sản phẩm sản xuất dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp.
- (4) Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Nêu rõ những sự kiện về môi trường pháp lý diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia tách, thay đổi, quy mô... có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

b. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- (1) Kỳ kế toán năm ghi rõ kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu ngày 01/01/N đến 31/12/N. Nếu doanh nghiệp có năm tài chính khác với năm dương lịch thì ghi rõ ngày bắt đầu và ngày kết thúc.
- (2) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: ghi rõ là Đồng Việt Nam, hoặc một đơn vị tiền tệ khác được lựa chọn theo quy định của Luật Kế toán.

c. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- (1) Chế độ kế toán áp dụng: Nêu rõ doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán nào như Chế độ kế toán doanh nghiệp, Chế độ kế toán doanh nghiệp đặc thù được Bộ Tài Chính chấp nhận bằng văn bản, Chế độ kế toán doanh nghiệp xây lắp hoặc Chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.
- (2) Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Nêu rõ báo cáo tài chính có được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hay không? Báo cáo tài chính được coi là lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nếu báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng. Trường hợp không áp dụng chuẩn mực kế toán nào thì phải ghi rõ.
- (3) Hình thức kế toán áp dụng: Nêu rõ hình thức kế toán doanh nghiệp áp dụng là Nhật ký chung, Chứng từ ghi sổ hoặc hình thức kế toán trên máy vi tính...

d. Các chính sách kế toán áp dụng

- (1) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Nêu rõ các nghiệp vụ kế toán được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán; Nêu rõ các khoản tương đương tiền được xác trên cơ sở nào? Có phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” hay không?

- (2) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nêu rõ hàng tồn kho được ghi nhập theo giá gốc hoặc theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nêu rõ doanh nghiệp áp dụng phương pháp nào trong bốn phương pháp tính giá trị hàng tồn kho (Bình quân gia quyền; nhập trước, xuất trước; nhập sau, xuất trước; hay tính theo giá đích danh).

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Nêu rõ doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên hay phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Nêu rõ doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho có được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho” hay không? Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

(3) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nêu rõ là ghi nhập theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Nguyên giá ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Nêu rõ là ghi nhập theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Nêu rõ là áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng, phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần hoặc phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm...

(4) Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Nêu rõ là ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Nêu rõ phương pháp khấu hao được doanh nghiệp áp dụng là phương pháp đường thẳng hay phương pháp nào khác.

(5) Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Nêu rõ là các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc. Đối với doanh nghiệp Nhà nước, khi các khoản đầu tư có tổn thất, doanh nghiệp có lập (hay không lập) dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu (nếu doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính hợp nhất).

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Nêu rõ là được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc doanh nghiệp đã lập (hay chưa lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Nêu rõ là doanh nghiệp đã lập bổ sung (hay hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán.

(6) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Nêu rõ chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Nêu rõ tỷ lệ vốn hoá này là bao nhiêu (tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo công thức tính quy định trong Thông tư Hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 16 “Chi phí đi vay”).

(7) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Nêu rõ chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí nào.

Chi phí khác: Nêu rõ các khoản chi phí khác được vốn hoá là những khoản chi phí nào? VD: chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm được hoãn lại để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 “Tài sản cố định vô hình”; lợi thế thương mại....

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Nêu rõ phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng hay phương pháp khác.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Nêu rõ phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

(8) Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Nêu rõ các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là những khoản chi phí nào? Cơ sở để xác định giá trị của những khoản chi phí đó.

(9) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận là thoả mãn hay không thoả mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

(10) Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nêu rõ là được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần: Nêu rõ là được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu: Nêu rõ là được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ (-) khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Nêu rõ các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo quyết định nào của Nhà nước (vì các doanh nghiệp không được tự đánh giá lại tài sản).

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Nêu rõ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có

gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XD CB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Nêu rõ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

(11) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Nêu rõ việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp có tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác” hay không? Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng nêu rõ không ghi nhận là doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp bán hàng trả chậm thì nêu rõ phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục “Doanh thu chưa thực hiện” và sẽ ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi vay.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Nêu rõ việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ có tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác” hay không? Phân công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp nào (trong ba phương pháp được quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 nói trên).

Doanh thu hoạt động tài chính: Nêu rõ việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính có tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác” hay không?

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Nêu rõ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp nào? (theo một trong 2 phương pháp quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 “Hợp đồng xây dựng”); Kết quả thực hiện hợp đồng có được ước tính đáng tin cậy hay không? Phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp nào? (một trong ba phương pháp quy định tại chuẩn mực kế toán số 15 “Hợp đồng xây dựng”).

(12) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Nêu rõ chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

(13) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

(14) Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Nêu rõ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ. Những loại công cụ nào được doanh nghiệp sử dụng để dự phòng rủi ro hối đoái trong năm? Những nghiệp vụ đó được ghi nhận trên cơ sở nào?

- (15) Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Nêu rõ các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Trong phần này doanh nghiệp phải trình và phân tích chi tiết các số liệu đã được trình bày trong Bảng cân đối kế toán để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

Đơn vị tính giá trị trình bày phần V là đơn vị tính được sử dụng trong Bảng cân đối kế toán. Số liệu ghi vào cột “Đầu năm” được lấy từ cột “Cuối năm” trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột “Cuối năm” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ

- o Bảng cân đối kế toán năm nay
- o Sổ kế toán tổng hợp

Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

Số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này được đánh số dẫn từ Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm trước (Cột “Số đầu năm”) và Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm nay (Cột “số cuối năm”). Việc đánh số thứ tự này cần được duy trì nhất quán từ kỳ này sang kỳ khác nhằm thuận tiện cho việc đối chiếu so sánh.

Trường hợp doanh nghiệp có áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước thì phải điều chỉnh số liệu so sánh (số liệu ở cột “Đầu năm”) để đảm bảo nguyên tắc có thể so sánh và giải trình rõ điều này. Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột “Đầu năm” không có khả năng so sánh được số liệu ở cột “Cuối năm” thì điều này phải được nêu rõ trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Trong phần này, doanh nghiệp phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung của các khoản mục kinh doanh thu, chi phí.

Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần VI là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số liệu ghi vào cột “Năm trước” được lấy từ Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột “Năm nay” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

- o Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay;
- o Sổ kế toán tổng hợp
- o Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan

Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố”: Căn cứ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo từng yếu tố phát sinh trong năm để ghi vào cột “Năm nay” ở từng chỉ tiêu phù hợp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết của tài khoản chi phí: TK 621, 623, 627, 642, 142...

Các ngành sản xuất đặc thù thì yếu tố chi phí có thể khác nhau, hoặc được cụ thể hoá yếu tố “Chi phí dịch vụ mua ngoài”, “Chi phí khác bằng tiền”.

Số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này được đánh số dẫn từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước (Cột “Năm trước”) và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay (Cột “Năm nay”). Việc đánh số thứ tự này cần được duy trì nhất quán từ kỳ này sang kỳ khác nhằm thuận tiện cho việc đối chiếu, so sánh.

Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột “Đầu năm” không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột “Cuối năm” thì điều này phải được nêu rõ trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong phần này doanh nghiệp phải trình bày và phân tích các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để giúp người sử dụng hiểu rõ hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền trong kỳ của doanh nghiệp.

Trường hợp trong kỳ doanh nghiệp có mua hoặc thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác thì những luồng tiền này phải được trình bày thành những chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Trong phần này phải cung cấp những thông tin chi tiết liên quan đến việc mua hoặc thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác.

Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần VII là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Số liệu ghi vào cột “Năm trước” được lấy từ Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước; Số liệu ghi vào cột “Năm nay” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ

- o Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm nay;
- o Sổ kế toán tổng hợp
- o Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

VIII. Những thông tin khác

Trong phần này, doanh nghiệp phải trình bày những thông tin quan trọng khác (nếu có) ngoài những thông tin đã trình bày trong các phần trên nhằm cung cấp thông tin mô tả bằng lời hoặc số liệu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể nhằm giúp cho người sử dụng hiểu báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trung thực, hợp lý.

Khi trình bày thông tin thuyết minh ở phần này, tùy theo yêu cầu và đặc điểm thông tin theo quy định từ điểm 1 đến điểm 7 của phần này, doanh nghiệp có thể đưa ra biểu mẫu chi tiết, cụ thể một cách phù hợp và những thông tin so sánh cần thiết.

Ngoài những thông tin phải trình bày theo quy định từ phần V đến phần VIII, doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác nếu xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

B. Danh mục và mẫu biểu Báo cáo tài chính giữa niên độ

(1) Danh mục Báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ):

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B 01a – DN;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B 02a – DN;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B 03a – DN;
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc Mẫu số B 09a – DN;

(2) Mẫu biểu báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ)

1- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ)

Đơn vị báo cáo:...

Mẫu số B 01a – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý.... năm ...

Tại ngày... tháng... năm...

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
a - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
(100)=110+120+130+140+150				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111			
... (*)				

Ghi chú: (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán năm - Mẫu số B01-DN.

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ)

Đơn vị báo cáo: ...

Mẫu số B 02a – DN

Địa chỉ:...

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý ...năm...

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý.....		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ... (*)						

Ghi chú: (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm - Mẫu số B02 – DN.

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ)

Đơn vị báo cáo: ...

Mẫu số B 03a – DN

Địa chỉ:...

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý... năm...

Đơn vị tính: ...

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02			
...(*)				

Ghi chú: (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số của báo cáo này như các chỉ tiêu của

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm - Mẫu B03 –DN

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo: ...

Mẫu số B 03a – DN

Địa chỉ:...

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý... năm...

Đơn vị tính: ...

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02			
... (*)				

Ghi chú: (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số của báo cáo này như các chỉ tiêu của

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm - Mẫu B03 –DN

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

4- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc

Đơn vị báo cáo: ...

Mẫu số B 09a - DN

Địa chỉ: ...

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý ... năm ...

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh.
4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày .../.../... kết thúc vào ngày .../.../...).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Doanh nghiệp phải công bố việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).

7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).

8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

10. Các thông tin khác.

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(3) Danh mục báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng tóm lược)

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

(dạng tóm lược):

Mẫu số B 01b – DN

- Báo cáo kết quả hoạt động KD giữa niên độ

(dạng tóm lược):

Mẫu số B 02b – DN

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

(dạng tóm lược):

Mẫu số B 03b – DN

- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc

Mẫu số B 09a – DN

(4) Mẫu biểu báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng tóm lược)

1. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược)

Đơn vị báo cáo:...

Mẫu số B 01b– DN

Địa chỉ:...

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng tóm lược)

Quý...năm ...

Tại ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị tính:...

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200			
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220			

III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN ($270 = 100 + 200$)	270			
NGUỒN VỐN				
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ ($300 = 310 + 330$)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
II. Nợ dài hạn	330			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU ($400 = 410 + 430$)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ($440 = 300 + 400$)	440			

Lập, ngày ... tháng ... năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng tóm lược)

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số B 02b – DN

Địa chỉ:...

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng tóm lược)

Quý ...Năm...

Đơn vị tính:...

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý.....		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01					
2. DT hoạt động tài chính và thu nhập khác	31					
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50					
4. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60					

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược)

Đơn vị báo cáo: ...

Mẫu số B 03b – DN

Địa chỉ:...

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng tóm lược)

Quý... năm...

Đơn vị tính: ...

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20			
2. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
4. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50			
5. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			
6/ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
7/ Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHẦN BÀI TẬP

Bài tập 1:

Tại công ty X, trong tháng 2 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Ngày 03/02: Mua một lô hàng hoá có giá trên hoá đơn của bên bán là 10.000.000đ, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển do bên mua chịu 200.000đ. Hàng về kiểm nhận nhập kho đủ, chưa thanh toán tiền.

2. Ngày 07/02: Mua một lô hàng hoá trị giá 80.000.000đ, thuế GTGT 10%. Hàng về kiểm nhận nhập kho phát hiện thiếu một số hàng trị giá chưa thuế GTGT là 10.000.000đ so với hoá đơn chưa rõ nguyên nhân, công ty nhập kho theo số thực nhận, tiền chưa thanh toán.

3. Ngày 14/02: Giải quyết số hàng thiếu ngày 07/02, bên vận chuyển phải bồi thường theo giá bán ra là 12.000.000đ.

4. Ngày 16/02: Vay ngắn hạn ngân hàng chuyển trả toàn bộ tiền hàng ngày 03/02, việc trả tiền đã hoàn thành.

5. Ngày 19/02: Nhận được hoá đơn về lô hàng đã nhập kho theo giá tạm tính 5.000.000đ. Giá chính thức ghi trên hoá đơn bên bán giao là 5.200.000đ, thuế GTGT 10%. Chưa thanh toán tiền.

6. Ngày 21/02: Mua một lô hàng trị giá 6.000.000đ, thuế GTGT 10%. Kiểm nhận nhập kho phát hiện thừa một số hàng hoá trị giá 1.200.000đ. Công ty làm thủ tục nhập kho luôn số hàng thừa. Chưa thanh toán tiền.

7. Ngày 25/02: công ty đề nghị bên bán bán luôn số hàng thừa nhập kho ngày 21/02, bên bán đồng ý và đã giao hoá đơn, tiền chưa thanh toán.

8. Ngày 28/02: Nhận được chứng từ đòi tiền của bên bán, công ty đã chấp nhận thanh toán bằng tiền vay ngắn hạn ngân hàng. Nhưng cuối tháng hàng vẫn chưa về kho, trị giá hàng hoá 15.000.000đ, thuế GTGT 10%.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài tập 2:

Tại công ty K trong tháng 3 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Ngày 01/03: Mua một lô hàng hoá trị giá 6.000.000đ, thuế GTGT 10%; bao bì luân chuyển đánh giá riêng 200.000đ. Hàng về nhập kho đủ, tiền chưa thanh toán.

2. Ngày 05/03: Mua một lô hàng hoá trị giá 50.000.000đ, kiểm nhận nhập kho phát hiện thiếu một số hàng trị giá 400.000đ, thuế GTGT 10%. Số hàng thiếu được phép tính vào chi phí mua hàng 0,4% trên trị giá hàng mua chưa thuế GTGT; phần vượt định mức bên vận chuyển phải bồi thường theo giá bán 300.000đ.

3. Ngày 12/03: Mua một lô hàng hoá trị giá 30.000.000đ, thuế GTGT 10%. Hàng về nhập kho phát hiện có một số hàng sai quy cách trị giá chưa thuế 5.000.000đ. Công ty làm thủ tục nhập kho số hàng đúng quy cách và lập biên bản tạm giữ bản quản riêng số hàng sai quy cách, tiền chưa trả người bán.

4. Ngày 15/03: Mua một lô hàng trị giá 10.000.000đ, thuế GTGT 10%; người bán đem giao tại công ty, đã thanh toán bằng tiền mặt.

5. Ngày 20/03: Bên bán đồng ý giảm giá số hàng sai quy cách ngày 12/03 còn 50% giá trị. Công ty làm thủ tục nhập kho số hàng này.

6. Ngày 25/03: Cán bộ thu mua về thanh toán tạm ứng số hàng hoá nhập kho trị giá 10.000.000, thuế GTGT 10%; chi phí vận chuyển, bốc vác 100.000đ, thuế GTGT 5%. Số tiền thừa nộp lại quỹ 2.000.000đ.

Bài tập 3:

Một doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê thường xuyên, tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thành phẩm bán trong kỳ chịu thuế suất thuế GTGT 10%.

DN có tình hình tồn kho thành phẩm đầu tháng như sau:

- Sản phẩm H: 800 sp, đơn giá: 100.000đ/sp
- Sản phẩm M: 1000 sp, đơn giá: 250.000đ/sp

Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. DN sản xuất và nhập kho thành phẩm trong kỳ:

- Sản phẩm H: 9.200 sp, đơn giá: 106.000đ/sp
- Sản phẩm M: 7.000 sp, đơn giá: 230.000đ/sp

2. Xuất kho trong kỳ:

▪ Đối với sản phẩm H:

- Xuất bán 5.000 sp. Trong đó, 1.000 sp thu bằng tiền mặt, 3.000 sp thu bằng tiền gửi ngân hàng, 1.000 sp chưa thu tiền. Đơn giá chưa thuế GTGT 150.000đ/sp
- Xuất 3.000 sp đem góp vốn liên doanh ngắn hạn, giá do các bên liên doanh đánh giá là 130.000đ/sp

▪ Đối với sản phẩm M:

- Xuất gửi bán 1.500 sp, khách hàng đã nhận được hàng và chấp nhận thanh toán 1.400 sp và từ chối thanh toán trả lại 100 sp. Đơn giá chưa thuế GTGT 300.000đ/sp
- Xuất bán 4.500 sp chưa thu tiền, DN cho đơn vị mua hưởng giảm giá 2% tính theo giá bán chưa thuế GTGT và đồng ý trừ vào khoản phải thu.

3. Tổng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ tập hợp như sau:

- Chi phí bán hàng: 50.000.000đ
- Chi phí quản lý doanh nghiệp: 60.000.000đ

Yêu cầu: Hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và xác định kết quả kinh doanh.

Bài tập 4:

Công ty thương mại “Phương Thảo” nộp thuế giá trị gia tăng (VAT) theo phương pháp khấu trừ, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, trong tháng 5 có tình hình kinh doanh như sau : (Công ty chỉ kinh doanh một mặt hàng A duy nhất).

Số dư đầu tháng 5 :

- TK 156 : 25.000.000 đ (1.000 cái x 25.000 đ/cái)
- Các tài khoản khác có số dư giả định.

Tình hình phát sinh trong tháng 5 :

1/ Công ty cử người đến nhận một lô hàng tại Công ty Anh Tuấn, số lượng hàng ghi trên hoá đơn là 3.000 cái, đơn giá 28.000 đ thuế VAT 10%, tiền hàng chưa thanh toán. Sau khi nhận hàng xong về nhập kho phát hiện thừa 200 cái. Số hàng thừa chưa rõ nguyên nhân, Công ty nhận giữ hộ hàng thừa. Chi phí mua hàng chi bằng tiền mặt 2.870.000 đ.

2/ Công ty Hoàng Sơn chuyển đến đơn vị một lô hàng, số lượng hàng ghi trên hoá đơn là 4.000 cái, đơn giá 27.000 đ, thuế VAT 10%. Khi kiểm nhận nhập kho phát hiện thiếu 500 cái, Công ty cho nhập kho theo số hàng thực nhận, chi phí vận chuyển phải trả cho bên bán là 500 đ/cái.

3/ Công ty xuất gửi bán 2.000 cái cho Công ty Nam Sơn, giá bán 30.000 đ/cái, thuế VAT 10%. Sau đó nhận được hồi báo của bên mua đã nhận được hàng nhưng chỉ chấp nhận thanh toán 1.500 cái, số còn lại kém phẩm chất bên mua giữ hộ.

4/ Xuất bán trực tiếp tại kho 3.000 cái cho Công ty Thái Tài, giá bán 35.000 đ/cái, thuế VAT 10%, đã thu bằng tiền mặt. Sau đó nhận được hồi báo của bên mua đề nghị trả lại 200 đơn vị hàng kém phẩm chất, đơn vị đã chấp nhận và đã thu hồi hàng về nhập kho.

5/ Xuất 1.000 cái cho Đại lý Lan Thảo, giá bán 32.000 đ/cái, thuế VAT 10%. Hoa hồng dành cho Đại lý là 5% trên giá bán. Cuối tháng Đại lý Lan Thảo thanh toán bằng tiền mặt 800 đơn vị hàng sau khi đã trừ phần hoa hồng được hưởng.

6/ Số hàng thừa ở nghiệp vụ 1, Công ty Anh Tuấn đề nghị đơn vị mua luôn, đơn vị chấp nhận và đã nhận được hoá đơn của số hàng này.

7/ Công ty chi tiền mặt thanh toán cho lô hàng của Công ty Minh Hải, số lượng 1.000 cái, đơn giá 27.000đ, thuế VAT 10%. Nhưng cuối tháng số hàng này vẫn chưa về đến đơn vị.

8/ Tính tiền lương phải trả trong tháng ở bộ phận bán hàng 5.000.000đ và bộ phận quản lý doanh nghiệp 2.000.000đ.

9/ Bảo hiểm xã hội, kinh phí Công đoàn, bảo hiểm y tế tính trích theo tỷ lệ quy định.

10/ Khấu hao tài sản cố định trích trong tháng ở bộ phận bán hàng 500.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp 300.000đ.

11/ Xuất công cụ ra sử dụng ở bộ phận bán hàng 100.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp 200.000đ.

12/ Các khoản chi phí bằng tiền mặt ở bộ phận bán hàng 1.000.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp 2.000.000đ.

13/ Cuối tháng kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong tháng. Chi phí mua hàng phân bổ cho hàng bán ra khối lượng tiêu thụ. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ hết cho hàng tiêu thụ trong tháng.

Yêu cầu :

Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản chữ T tình hình trên biết rằng đơn vị xác định trị giá thực tế hàng xuất kho theo phương pháp “Nhập trước – Xuất trước”.

Bài tập 5: Tại một doanh nghiệp thương mại có đặc điểm sau:

- Kinh doanh hàng hoá X, Y
- Áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên hàng tồn kho;
- Tính giá hàng xuất kho theo phương pháp FIFO;
- Tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ; hàng hoá X,Y mua, bán đều chịu thuế suất thuế GTGT 10% (lưu ý: giá mua và bán hàng hoá X,Y nêu trong bài đều là giá chưa thuế); thuế GTGT dịch vụ vận chuyển 5%.
- Doanh nghiệp có chức năng xuất nhập khẩu trực tiếp hàng hoá X, Y, với thuế suất thuế nhập khẩu của hàng hoá Y là 2%, thuế GTGT đối với hàng hoá Y nhập khẩu là 10%, thuế suất thuế xuất khẩu hàng hoá X là 2%.
- Giá bán hàng hoá X trong kỳ là 120.000 đồng/kg
- Giá bán hàng hoá Y trong kỳ là 300.000 đồng/kg
- Tình hình tồn đầu kỳ của hàng hoá X như sau:

D.TK 1561 (X): 45.000.000 đồng (500kg)

D.TK 1562 (X): 500.000 đồng

Trong tháng 3 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Ngày 1/3: Nhập kho 2000 kg hàng hoá Y được nhập khẩu trực tiếp với giá mua 15USD/kg. Đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Thuế GTGT hàng nhập khẩu và thuế nhập khẩu đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí vận chuyển về kho chưa thanh toán 1.050.000 đồng (kể cả thuế GTGT). Tỷ giá thực tế thời điểm nhập khẩu là 15.600 VND/1USD, tỷ giá xuất ngoại tệ là 15.500 VND/USD.

2. Ngày 2/3: Xuất kho gửi bán 400 kg Y cho khách hàng A. Chi phí vận chuyển hàng bán 200.000 đồng, đã thanh toán bằng tiền mặt.

3. Ngày 4/3: Mua 1.250 kg hàng hoá X với giá mua 90.000 đồng/kg, chưa thanh toán cho người bán A. Nhập kho phát hiện thiếu 50 kg, chưa rõ nguyên

nhân. Chi phí vận chuyển phải trả 1.000 đồng/kg, đã thanh toán bằng tiền mặt theo sổ thực tế nhập kho.

4. Ngày 8/3: Khách hàng A đã nhận được hàng và thanh toán ngay bằng tiền gửi ngân hàng (đã nhận được giấy báo Có).

5. Ngày 10/3: Xuất bán trực tiếp 400kg X. Người mua P trực tiếp đến nhận hàng và đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

6. Ngày 12/3: Xuất gửi đại lý M bán 1.100 kg Y

7. Ngày 13/3: Mua 400 kg hàng hoá X với giá mua 91.000 đồng/ 1 kg, chưa thanh toán tiền cho người bán B. Khi kiểm nhận hàng phát hiện thừa 10 kg, doanh nghiệp tạm giữ hộ số hàng thừa trên. Chi phí vận chuyển đã trả bằng tiền mặt theo sổ thực nhận 1000 đ/kg.

8. Ngày 14/3: Số hàng thiếu ở đơn hàng nhập kho ngày 4/3 do bên vận chuyển làm mất nên phải bồi thường tổng cộng 5.200.000 đồng.

9. Ngày 17/3: Xuất kho gửi bán 500kg X cho khách hàng N. Chi phí vận chuyển hàng bán chưa thanh toán 525.000 đồng (kể cả thuế GTGT)

10. Ngày 20/3: Xuất trả số hàng thừa cho người bán B (nhập kho ngày 10), đồng thời thanh toán nợ bằng tiền gửi ngân hàng sau đi đã trừ phần chi phí vận chuyển (liên quan đến số hàng thừa) đã thanh toán.

11. Ngày 21/3: Khách hàng N đã nhận được hàng gửi ngày 17/3 nhưng chỉ nhập kho và chấp nhận thanh toán 400kg X đúng điều kiện, đề nghị trả lại 100kg X không đúng chất lượng. Doanh nghiệp chấp nhận yêu cầu này.

12. Ngày 22/3: Xuất kho để gửi xuất khẩu 1000kg X với giá bán 12USD/kg. Chi phí vận chuyển 500.000 đồng, chưa thanh toán.

13. Ngày 25/3: Số hàng X xuất kho ngày 22/3 đã hoàn thành thủ tục xuất khẩu và đưa lên tàu. Thuế xuất khẩu đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Chi

phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục đã thanh toán bằng tiền mặt. Tỷ giá thực tế 15.400 VND/1USD.

14. Ngày 28/3: Đại lý chuyển tiền gửi ngân hàng (đã nhận báo Có) về thanh toán cho 1.000kg hàng hoá Y đã tiêu thụ trong kỳ sau đi đã khấu trừ phần hoa hồng đại lý (2% trên giá bán chưa thuế GTGT và thuế GTGT hoa hồng đại lý thuế suất 10%).

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Bộ phận bán hàng 800.000 đồng
 - Bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.185.000 đồng.
 - Thuế suất thuế GTGT dịch vụ mua ngoài 10%.
- Chi phí khấu hao TSCĐ:
 - Bộ phận bán hàng: 1.200.000 đồng
 - Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 1.000.000 đồng
- Tiền lương:
 - Lương nhân viên bán hàng: 2.000.000 đồng
 - Lương quản lý doanh nghiệp: 1.500.000 đồng

Đồng thời, kế toán trích các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.

- Xuất công cụ (loại phân bổ 4 lần) dùng ở bộ phận bán hàng trị giá 2.000.000 đồng, dùng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp trị giá 4.000.000 đồng.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và xác định kết quả kinh doanh biết rằng chi phí thu mua hàng hoá X,Y được phân bổ vào giá vốn trong kỳ theo số lượng hàng hoá tiêu thụ.

Bài tập 6: Một doanh nghiệp kinh doanh hàng hoá, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê thường xuyên, áp dụng thuế GTGT khấu trừ, ngoại tệ hạch toán theo phương pháp TGTG trong tháng có tình hình kinh doanh như sau:

1/ Mua 300 hàng A, đơn giá chưa thuế 100.000 đ/chiếc, thuế suất GTGT 10%, chưa trả tiền công ty M. Chi phí vận chuyển bốc dỡ 110.000 đ trả bằng tiền mặt, trong đó thuế GTGT 10.000 đ. Sau đó doanh nghiệp dùng tiền gửi ngân hàng trả hết nợ cho công ty M sau khi khoản chiết khấu được hưởng 1% trên tổng giá thanh toán vì thanh toán nhanh.

2/ Chuyển 250 hàng B cho công ty N, giá xuất kho 200.000 đ/cái, giá bán chưa thuế 240.000 đ/cái. Thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển hàng bán : 220.000 đồng trả bằng tiền mặt, trong đó thuế GTGT 20.000 đ. Vài ngày sau công ty N đã nhận được hàng, tiền chưa thanh toán.

3/ Nhập kho 1000 hàng C, đơn giá nhập 100 Usd/chiếc/CIF-HCM. Thuế nhập khẩu 5%, thuế GTGT 10%. Chi phí kiểm nghiệm, bốc dỡ 1.950.000 đ trả bằng tiền mặt, trong đó thuế GTGT 450.000 đ. Hàng đã nhập kho đủ, tiền chưa trả người bán TGTG : 14.500đ/USD.

4/ Nhận giấy báo có của ngân hàng số tiền của công ty N thanh toán 200 đơn vị hàng B, còn 50 cái công ty N trả lại vì hàng kém chất lượng, hàng trả lại vẫn gửi ở công ty N.

5/ Xuất kho 500 hàng C bán cho công ty H, giá bán chưa thuế 1.800.000đ/chiếc; thuế suất GTGT 10%, công ty H đã chấp nhận thanh toán.

6/ Công ty H đã chuyển trả bằng chuyển khoản, đủ số tiền còn nợ sau khi trừ khoản chiết khấu được hưởng 2% trên giá bán chưa thuế do thanh toán trước thời hạn.

7/ Nhập khẩu (theo đơn đặt hàng của khách hàng) một thiết bị (dạng rời) theo giá 2.000USD (TGTG 15.800đ/USD), thuế nhập khẩu phải nộp 2% giá

nhập, VAT hàng nhập khẩu 10% giá nhập và thuế nhập khẩu. Chi phí vận chuyển và thủ tục phí nhận hàng đã chi tiền mặt 500.000đ (gồm VAT 20.000đ). Công ty chi TGNH (VNĐ) nộp thuế và chuyển khoản ngoại tệ thanh toán cho người bán (tỷ giá chi TGNH trên sổ kế toán 15.850đ/USD). Công ty đưa thiết bị đi lắp đặt, chi phí lắp đặt thanh toán bằng tạm ứng 2.100.000đ (gồm VAT 100.000đ). 10 ngày sau công ty bàn giao thiết bị này cho khách hàng theo hoá đơn 55.000.000đ (gồm VAT 5.000.000đ) chưa thu tiền.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên. Tính toán, kết chuyển, xác định kết quả kinh doanh vào sơ đồ tài khoản chữ T. Biết rằng : Chi phí mua hàng được tính hết cho hàng bán ra trong kỳ. Trong tháng đã tập hợp chi phí bán hàng 12.500.000 đ (ngoài các chi phí trên), chi phí quản lý doanh nghiệp: 25.000.000 đ

Bài tập 7: Một doanh nghiệp thương mại, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, chịu thuế VAT theo phương pháp khấu trừ thuế, có sử dụng tỷ giá hạch toán trong nghiệp vụ thu chi ngoại tệ, số dư đầu kỳ TK 1122: 120.000.000 (8.000 USD). Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

1/ Mua lô hàng, giá chưa thuế 100.000.000 thuế VAT 10%, tiền hàng chưa thanh toán, hàng về nhập kho đủ, chi phí thu mua trả bằng tiền mặt 1.100.000 đ. Trong đó thuế VAT 100.000.

2/ Nhập khẩu lô hàng trị giá 5.000 Usd/CIF - HCM, chưa trả tiền người bán, thuế nhập khẩu 5%, thuế tiêu thụ đặc biệt 20%, chi phí vận chuyển hàng về nhập kho đã trả bằng tiền mặt 220.000, trong đó thuế VAT 20.000, tỷ giá thực tế 15.010 VND/USD. Nộp đủ thuế bằng tiền mặt.

3/ Xuất khẩu toàn bộ lô hàng đã mua ở nghiệp vụ 1, hàng đã chuyển lên tàu; giá bán 10.000 USD/FOB - HCM, thuế xuất khẩu 2%, tiền hàng chưa thanh toán, tỷ giá thực tế 15.020 VNĐ/USD.

4/ Xuất toàn bộ lô hàng nhập khẩu ở nghiệp vụ 2 để bán theo phương thức chuyển hàng, giá bán chưa thuế 130.000.000, thuế VAT 10%, chi phí vận chuyển hàng hoá trả bằng tiền mặt 330.000, trong đó thuế VAT 30.000, bên mua chưa nhận được hàng.

5/ Doanh nghiệp đồng ý bán giảm giá lô hàng đã bán ở tháng trước, lô hàng này có giá xuất kho 20.000.000, giá bán chưa thuế 25.000.000, nay giảm xuống còn 24.000.000, thuế VAT 10%.

6/ Nhận giấy báo có của ngân hàng về lô hàng xuất khẩu của doanh nghiệp với nội dung :

- Ghi có TK TGNH : 9.890 USD.

- Thủ tục phí ngân hàng : 110 USD (đã có thuế VAT 10%), tỷ giá thực tế 15 x 030 VNĐ/USD.

7/ Nhận được giấy báo bên mua đã nhận được hàng chuyển bán ở nghiệp vụ 4, kèm theo biên bản thiếu một số có giá bán chưa thuế 26.000.000, chưa rõ nguyên nhân, tiền hàng chưa thanh toán.

8/ Nhận được hàng và hoá đơn của người bán chuyển đến, trị giá hàng theo giá chưa thuế trên hoá đơn là 60.000.000, nhưng kiểm nghiệm phát hiện thừa một số có giá mua chưa thuế 600.000, thuế VAT 10%, doanh nghiệp cho nhập kho luôn số hàng thừa, tiền hàng chưa thanh toán.

9/ Xác định nguyên nhân hàng thiếu ở nghiệp vụ 7 là do xuất nhầm, doanh nghiệp đã điều chỉnh sổ sách và giao hàng tiếp cho đủ số, bên mua đã nhận được. Xác định nguyên nhân số hàng thừa ở nghiệp vụ 8 là do bên bán giao

nhằm, sau đó doanh nghiệp đã đồng ý mua luôn số hàng này, tiền hàng chưa thanh toán.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và xác định kết quả kinh doanh, biết rằng chi phí bán hàng và chi phí doanh nghiệp tính cho hàng hoá bán ra trong tháng là 20.000.000.

Bài tập 8: Tại một doanh nghiệp thương mại có đặc điểm sau:

- Áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên hàng tồn kho;
- Tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ;
- Tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ; hàng hoá X mua, bán đều chịu thuế suất thuế GTGT 10% (lưu ý: giá mua và bán hàng hoá X nêu trong bài đều là giá chưa thuế);
- Giá bán hàng hoá X trong kỳ là 90.000đ/1 kg.
 - 1. Tình hình tồn kho hàng hoá đầu kỳ như sau:
 - D.TK 1561X: 18.000.000 đồng (300 kg)
 - 2. Tình hình nhập hàng hoá trong kỳ như sau:
 - Nhập kho 300 kg hàng hoá X với giá mua 60.000 đồng/ 1 kg, thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt 600.000 đồng.
 - Mua 250 kg hàng hoá X với giá mua 62.000 đồng/1kg, chưa thanh toán cho người bán Y. Nhập kho phát hiện thiếu 50 kg, chưa rõ nguyên nhân.
 - Mua 200 kg hàng hoá X với giá mua 61.000 đồng/ 1 kg, chưa thanh toán tiền cho người bán Z. Khi kiểm nhận hàng phát hiện thừa 10 kg, doanh nghiệp tạm giữ hộ số hàng thừa trên. Chi phí vận chuyển đã trả bằng tiền mặt theo số thực nhận 1000 đ/1kg.
 - Số hàng thiếu ở trên (trong đơn hàng mua của người bán Y) bên vận chuyển bồi thường bằng tiền mặt tổng số tiền 4.000.000 đồng.

3. Tình hình xuất hàng hoá trong kỳ như sau:

- Xuất kho gửi bán 200 kg hàng hoá X cho khách hàng A. Chi phí vận chuyển hàng bán bằng tiền mặt 200.000 đồng
- Xuất trả số hàng thừa cho người bán Z, đồng thời thanh toán nợ bằng tiền gửi ngân hàng sau đi đã trừ phần chi phí vận chuyển (liên quan đến số hàng thừa) đã thanh toán.
- Xuất bán trực tiếp 300 kg hàng hoá X. Khách hàng M đến nhận hàng và chấp nhận thanh toán. Nếu khách hàng thanh toán trong kỳ thì sẽ được chiết khấu 2% trên giá bán chưa thuế GTGT.
- Xuất gửi đại lý bán 200 kg hàng hoá
- Khách hàng A đã nhận được hàng và chấp nhận thanh toán.
- Khách hàng M thanh toán toàn bộ trong thời hạn quy định bằng tiền gửi ngân hàng nên được hưởng phần chiết khấu đã thoả thuận.
- Khách hàng A khiếu nại về một số lô hàng bị giảm chất lượng, đề nghị trả lại 50 kg hàng hoá X. Doanh nghiệp nhập kho lại số hàng này và giảm khoản phải thu khách hàng A.
- Đại lý chuyển tiền gửi ngân hàng về thanh toán cho 180kg hàng hoá X đã tiêu thụ trong kỳ sau đi đã khấu trừ phần hoa hồng đại lý (2% trên giá bán chưa thuế GTGT).

4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh:

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Bộ phận bán hàng 800.000 đồng
 - Bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.185.000 đồng, thuế GTGT dịch vụ mua ngoài 10%.
- Chi phí khấu hao TSCĐ:
 - Bộ phận bán hàng: 1.200.000 đồng

- Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 1.000.000 đồng

- Tiền lương:

- Lương nhân viên bán hàng: 2.000.000 đồng
- Lương quản lý doanh nghiệp: 1.500.000 đồng

Đồng thời, kế toán trích các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.

- Xuất công cụ (loại phân bổ 50%) dùng ở bộ phận bán hàng trị giá 1.000.000 đồng, dùng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp trị giá 2.000.000 đồng.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và xác định kết quả kinh doanh.

Bài tập 9:

Tại một doanh nghiệp có tình hình nhập khẩu vật tư, hàng hoá như sau:

1. Nhập khẩu trực tiếp một lô hàng hoá trị giá 10.000USD. Hàng đã chở về nhập kho, chưa thanh toán tiền hàng.

Thuế nhập khẩu 2% giá trị hàng nhập, thuế GTGT đối với hàng nhập khẩu 10%. Các khoản thuế này đã nộp bằng tiền gửi ngân hàng.

Chi phí kiểm nghiệm, vận chuyển đã trả bằng tiền mặt 500.000đ.

Tỷ giá thực tế 16.080VNĐ/1USD.

2. Nhận giấy báo nợ của ngân hàng của ngân hàng về việc trả nợ cho người bán ở nghiệp vụ 1. Tỷ giá thực tế 16.020VNĐ/1USD.

3. Nhập khẩu một số công cụ, dụng cụ trị giá 800USD và một tài sản cố định trị giá 5.000USD, đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

Thuế nhập khẩu công cụ và tài sản cố định là 2%, thuế GTGT 10%; đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

Chi phí vận chuyển đã thanh toán bằng tiền mặt 580.000đ, được phân bổ theo giá trị hàng nhập khẩu.

Tài sản cố định được đầu tư từ Quỹ Đầu tư Phát triển

Tỷ giá thực tế 16.070VNĐ/1USD

4. Nhập khẩu một lô hàng hoá trị giá 5.000USD, chưa thanh toán tiền cho người bán. Khi hàng về kiểm nhận nhập kho phát hiện thiếu một số hàng trị giá 500USD, chưa rõ nguyên nhân. Công ty nhập kho theo số thực tế.

Thuế nhập khẩu 1% trên trị giá hàng nhập, thuế GTGT 10%. Các khoản thuế đã thanh toán bằng tiền mặt.

Các chi phí khác phát sinh trong quá trình nhập khẩu đã thanh toán bằng tiền mặt 1.000.000đ

Tỷ giá thực tế 16.040VNĐ/1USD

5. Số hàng thiếu ở nghiệp vụ (4) được công ty bảo hiểm bồi thường bằng tiền gửi ngân hàng 550USD. Tỷ giá thực tế 16.100VNĐ/1USD

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh biết rằng số dư tài khoản 1122 đầu kỳ là 40.000USD x 16.050VND/1USD

Bài tập 10:

Công ty A nhận uỷ thác nhập khẩu hàng hoá cho Hợp tác xã B.

Các chi phí và thuế trong quá trình nhập do công ty A chi trả và sẽ thanh toán với Hợp tác xã B khi kết thúc quá trình nhập.

Hoa hồng uỷ thác được tính 2% trên giá trị hàng nhập khẩu, thuế GTGT 10%.

Quá trình nhập khẩu uỷ thác diễn ra như sau:

1. B ứng trước tiền hàng cho A, số tiền 10.000USD bằng tiền gửi ngân hàng. **Tỷ giá thanh toán 16.050 VNĐ/USD.**

2. A nhập hàng và giao cho B tại cảng, trị giá hàng hoá theo đúng hợp đồng 10.000USD. Chưa thanh toán tiền cho người bán. Tỷ giá thanh toán 16.050 VNĐ/USD.

3. A chi tiền mặt tổng cộng 5.000.000đ gồm 2.000.000đ để nộp thuế nhập khẩu, 3.000.000 để thanh toán các chi phí khác trong quá trình nhập khẩu. Tỷ giá thực tế 16.050VNĐ/1USD.

4. B nhận hàng tại cảng và chở hàng về nhập kho, chi phí vận chuyển đã thanh toán bằng tiền mặt 1.000.000đ.

5. A chuyển tiền gửi ngân hàng thanh toán thuế GTGT đối với lô hàng vừa nhập khẩu với thuế suất 10%.

6. A nhận giấy báo Nợ về việc chuyển tiền thanh toán cho nhà cung cấp nước ngoài với nội dung: Chuyển trả nợ 10.000USD và thanh toán phí chuyển tiền 0,05% trên số tiền chuyển VNĐ (A chịu). Tỷ giá thực tế 16.070VNĐ/1USD.

7. A chuyển các chứng từ chi phí và thu phí hoa hồng uỷ thác cho B. B thanh toán toàn bộ bằng tiền gửi ngân hàng. Tỷ giá quy đổi tiền hoa hồng 16.000VND/1USD.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ở cả công ty A và hợp tác xã B. Biết rằng tỷ giá xuất ngoại tệ của cả hai đơn vị là 16.000VNĐ/1USD.

Bài tập 11:

Công ty ABC có tình hình các khoản đầu tư đầu tháng 12/200X như sau:

D.TK 228: 500.000.000đ gồm 100 cổ phần công ty A trị giá 100.000.000đ và 400 cổ phần công ty Z mệnh giá 400.000.000đ

D.TK 121: 50.000.000đ gồm 50 kỳ phiếu Ngân hàng Đ mệnh giá 1.000.000đ/tờ, thời hạn thanh toán 6 tháng, trả lãi định kỳ hàng tháng, lãi suất 0,9%/tháng

Trong tháng 12 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Ngày 01/12: Chi tiền gửi ngân hàng mua kỳ phiếu thời hạn 12 tháng của ngân hàng N phát hành, số tiền 10.000.000đ. lãi suất 10,8%/năm, thu lãi một lần khi mua.

2. Ngày 15/12: Mua lại một số trái phiếu chính phủ bằng tiền mặt 22.500.000đ. Số trái phiếu này có mệnh giá 25.000.000đ, thời hạn thanh toán 5 năm.

3. Ngày 16/02: Nhận thông báo của công ty A về số lãi được chia 9 tháng đầu năm với mức lãi 12% trên mệnh giá cổ phần sở hữu.

4. Ngày 20/12: Chuyển nhượng 100 cổ phần đang nắm giữ của công ty A cho công ty X với giá 200.000.000đ và yêu cầu X chuyển số tiền này vào kho bạc nhà nước để thanh toán tiền công ty ABC đã mua một số trái phiếu kho bạc thời hạn 5 năm với mệnh giá tương đương.

Chi phí môi giới chuyển nhượng cổ phiếu cho X đã chi bằng tiền mặt 2.000.000đ.

5. Ngày 22/12: Nhận giấy báo của Ngân hàng Đ báo đã chuyển lãi định kỳ tháng 12 của số kỳ phiếu ngân hàng này vào tài khoản tiền gửi của ABC.

6. Ngày 30/12: Đến thời hạn thu nợ khách hàng C, số tiền 180.000.000đ, khách hàng không có khả năng thanh toán bằng tiền mặt nên đã đề nghị thanh toán số tiền trên bằng một số kỳ phiếu ngân hàng N phát hành từ ngày 01/11/200X, thời hạn 12 tháng, lãi trả trước với lãi suất 11,4%, mệnh giá 200.000.000đ. ABC có nên đồng ý với phương án thu nợ này hay không?

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài tập 12:

Tại một doanh nghiệp có tình hình các loại nguồn vốn quý 2 như sau:

1. Ngày 15/04: Theo quyết định của ban giám đốc, trích số tiền 10.000.000đ từ Quỹ khen thưởng thưởng cho một số công nhân viên hoàn thành kế hoạch quý I, đồng thời cho số công nhân viên này được đi nghỉ mát 3 ngày trong tháng 4.

2. Ngày 20/04: Chi tiền mặt cho công nhân viên mượn để sửa chữa nhà 2.000.000đ.

3. Ngày 24/04: Chi khen thưởng cho số công nhân viên nói trên bằng tiền mặt.

4. Ngày 28/04: Chi tiền mặt tạm ứng cho nhân viên A để dẫn đoàn đi nghỉ mát 5.000.000đ do Quỹ khen thưởng đài thọ.

5. Ngày 02/05: Nhân viên A thanh toán số tiền tạm ứng đã chi cho đoàn nghỉ mát kèm theo chứng từ 4.820.000đ, số tiền thừa nộp lại quỹ.

6. Ngày 18/05: Chi tạm ứng cho nhân viên Văn – Thể – Mỹ bằng tiền mặt để mua dụng cụ thể thao do Quỹ phúc lợi đài thọ: 7.000.000đ.

7. Ngày 20/05: Chi tiền mặt để sửa chữa giàn máy karaoke phục vụ giải trí cho công nhân viên 500.000đ, sử dụng từ nguồn Quỹ phúc lợi.

8. Ngày 04/06: Bổ sung nguồn vốn xây dựng cơ bản từ Quỹ Đầu tư phát triển 20.000.000đ.

9. Ngày 20/06: Theo quyết định của Ban giám đốc, tạm trích các quỹ trong quý 2 như sau:

Quỹ Đầu tư phát triển 30.000.000đ

Quỹ khen thưởng: 12.000.000đ

Quỹ phúc lợi: 6.000.000đ

10. Dùng Quỹ phúc lợi mua một tài sản cố định đặt ở phòng ăn của công nhân viên, số tiền 11.000.000, chưa thanh toán.

11. Ngày 29/06: Nhân viên Văn – Thẻ – Mỹ đã mua dụng cụ thể thao và thanh toán bằng chứng từ với số tiền 6.700.000đ

12. Ngày 30/06: Quyết định của Ban giám đốc về việc cho công nhân viên mượn sửa nhà gồm trợ cấp khó khăn 1.800.000đ. số còn lại trừ vào lương tháng này.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài tập 13:

Công ty X là một doanh nghiệp kinh doanh thương mại, có chức năng xuất nhập khẩu hàng hoá, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Trong tháng 07/200N, công ty có một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Ngày 02/07: Nhập khẩu một tài sản cố định hữu hình, giá nhập 12.000USD, đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Thuế nhập khẩu 5% giá nhập, đã thanh toán bằng tiền mặt. Một số chi phí phát sinh trong quá trình nhập khẩu chưa thanh toán tổng cộng 2.000.000đ. Tài sản cố định này đầu tư bằng nguồn từ Quỹ Đầu tư phát triển. Tỷ giá thực tế: 16.000VND/1USD; tỷ giá xuất ngoại tệ 16.020VND/1USD.

2. Ngày 04/07: Nhập khẩu trực tiếp 300 xe máy, đơn giá 1000USD/1chiếc/CIF Hải Phòng, đã thanh toán bằng tiền vay ngân hàng. Hàng về chuyển thẳng cho khách hàng A 200 chiếc, khách hàng B 100 chiếc. Thuế nhập khẩu 5%, thuế GTGT 10%. Người mua chưa nhận được hàng. Tỷ giá thực tế 16.010VND/1USD.

3. Ngày 06/07: Mua một lô hàng hoá trị giá 250.000.000đ, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán, gửi thẳng ra cảng làm thủ tục xuất khẩu.

4. Ngày 08/07: Hàng đã được chuyển lên tàu theo hợp đồng, giá bán chưa thuế nhập khẩu 23.000USD/FOB Hải Phòng, thuế xuất khẩu 2%, thuế GTGT 0%. Tỷ giá thực tế 16.100VND/1USD.

5. Ngày 10/07: Nhận được hoá đơn chính thức do công ty Y cung cấp về lô hàng mà công ty X đã ghi nhập kho theo giá tạm tính là 200.000.000đ, giá chính thức ghi trên hoá đơn là 210.000.000đ, thuế GTGT 21.000.000đ.

6. Ngày 15/07: Nhận được giấy báo Có của Ngân hàng về việc đã thu được tiền về lô hàng gửi bán ngày 08/07 với số tiền 23.000USD, tỷ giá thực tế 16.300 VND/1USD.

7. Ngày 21/07: Nhận được 100 tấn gạo của công ty B, giá mua 319.000.000 đ (đã bao gồm thuế GTGT 10%). Hàng được chuyển thẳng xuống tàu, khi kiểm nghiệm, làm các thủ tục xác nhận trọng lượng hàng tại cảng phát hiện thừa 1 tấn, chưa rõ nguyên nhân.

8. Ngày 22/07: Số gạo gửi xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục xuất khẩu và bốc dỡ lên tàu. Giá xuất khẩu 500USD/1 tấn, thuế xuất khẩu 5%, thuế GTGT 0%. Tỷ giá thực tế 16.200VNĐ/1USD.

9. Ngày 24/07: Vay ngắn hạn ngân hàng số tiền 50.000USD để ký quỹ mở L/C nhập khẩu. Tỷ giá thực tế 16.130VNĐ/1USD.

10. Ngày 26/07: Nhận được giấy báo của khách hàng nước ngoài về việc từ chối nhận lô hàng mà công ty gửi đi và đã xác định tiêu thụ quý trước vì không đúng quy cách.

Trị giá vốn hàng xuất khẩu 100.000.000đ. Giá bán 12.000USD đã thu bằng tiền gửi ngân hàng kỳ trước. Công ty được hoàn lại thuế xuất khẩu đã nộp kỳ trước 2.000.000đ. Biết rằng tại thời điểm tiêu thụ, tỷ giá thực tế là 16.100VNĐ/1USD, tỷ giá thực tế ngày 26/07 16.300VND/1USD

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài tập 14: Tại doanh nghiệp thương mại Hoàng Kim, trong kỳ có các tài liệu liên quan đến quá trình kinh doanh sau:

Tài liệu 1: Số dư đầu kỳ của một số tài khoản:

- TK 1561: 2.000 sản phẩm (đơn giá 200.000đ/sp).
- Tài khoản 1562: 4.000.000đ

Tài liệu 2: Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Doanh nghiệp thu tiền phạt vi phạm hợp đồng của khách hàng bằng tiền mặt là 2.000.000đ.

2. Nhận một tài sản cố định góp vốn liên doanh, nguyên giá tài sản là 380.000.000đ, đã trích khấu hao 100.000.000đ. Tài sản cố định được các bên liên doanh đánh giá lại 300.000.000đ.

3. Xuất 200 sản phẩm gửi đi bán, đơn giá bán 265.000đ, thuế GTGT 10%. Đồng thời thu tiền bồi thường do vi phạm cam kết giao hàng của khách hàng bằng tiền gửi ngân hàng 10.000.000đ.

4. Bán tài sản cố định thu bằng tiền gửi ngân hàng giá bán chưa thuế 480.000.000đ, thuế GTGT 10%. Biết rằng tài sản cố định này có nguyên giá là 600.000.000đ, đã khấu hao 100.000.000đ.

5. Xuất 1.000 sản phẩm đi tiêu thụ trực tiếp, giá bán 250.000đ/sp. Thuế GTGT 10% khách hàng thanh toán bằng chuyển khoản.

6. Tiền lương phải trả cho nhân viên bán hàng là 20.000.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 10.000.000đ. Đồng thời trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí có liên quan kể cả phần trừ lương.

7. Khấu hao tài sản cố định dùng bộ phận bán hàng 6.000.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp 4.000.000đ.

8. Công ty bảo hiểm Bảo Minh bồi thường cho doanh nghiệp 30.000.000đ bằng chuyển khoản về khoản bảo hiểm hỏa hoạn. Do bị cháy một kho hàng nên

kỳ này được cơ quan thuế xét giảm 100.000.000đ tiền thuế GTGT và được trừ vào số thuế GTGT phải nộp tháng sau.

9. Chi phí khác phát sinh thanh toán bằng tiền mặt 12.000.000đ, thuế GTGT 10%, phân bổ cho bộ phận bán hàng và quản lý doanh nghiệp theo tỷ lệ 2:1.

Yêu cầu: định khoản các nghiệp vụ và xác định kết quả kinh doanh trong kỳ tại doanh nghiệp.

Bài tập 15:

Tại doanh nghiệp thương mại Hoàn Vũ, trong kỳ có các tài liệu liên quan đến quá trình kinh doanh sau:

Tài liệu 1: số dư đầu kỳ của một số tài khoản:

- TK 1561: 2.000 sản phẩm (đơn giá 100.000đ/sp).
- Tài khoản 1562: 2.000.000đ

Tài liệu 2: trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 100.000.000đ.
2. Doanh nghiệp thu tiền phạt vi phạm hợp đồng của khách hàng bằng tiền mặt là 2.000.000đ.
3. Nhận một tài sản cố định góp vốn liên doanh, nguyên giá tài sản là 480.000.000đ, đã trích khấu hao 160.000.000đ. Tài sản cố định được các bên liên doanh đánh giá lại 300.000.000đ.
4. Thu tiền bồi thường do vi phạm cam kết giao hàng của khách hàng bằng tiền gửi ngân hàng 10.000.000đ.
5. Xuất 200 sản phẩm gửi đi bán, giá bán 165.000đ, thuế GTGT 10%.

6. Bán tài sản cố định thu bằng tiền gửi ngân hàng giá bán chưa thuế 480.000.000đ, thuế GTGT 10%. Biết rằng tài sản cố định này có nguyên giá là 600.000.000đ, đã khấu hao 100.000.000đ.

7. Xuất 1.000 sản phẩm đi tiêu thụ trực tiếp, giá bán 200.000đ/sp. Thuế GTGT 10% khách hàng thanh toán bằng chuyển khoản.

8. Tiền lương phải trả cho nhân viên bán hàng là 20.000.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 10.000.000đ.

9. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí có liên quan kể cả phần trừ lương.

10. Khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý của ông A là 2.000.000đ, nay ông A thanh toán nợ cho doanh nghiệp bằng tiền mặt.

11. Khấu trừ tiền phạt của khách hàng là 1.000.000đ được khấu trừ vào khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

12. Khấu hao tài sản cố định dùng bộ phận bán hàng 6.000.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp 4.000.000đ.

13. Công ty bảo hiểm Bảo Minh bồi thường cho doanh nghiệp 30.000.000đ bằng chuyển khoản về khoản bảo hiểm hỏa hoạn.

14. Do bị cháy một kho hàng nên kỳ này được cơ quan thuế xét giảm 100.000.000đ tiền thuế GTGT và được trừ vào số thuế GTGT phải nộp tháng sau.

15. Chi phí khác phát sinh thanh toán bằng tiền mặt 12.000.000đ, thuế GTGT 10%, phân bổ cho bộ phận bán hàng và quản lý doanh nghiệp theo tỷ lệ 2:1.

16. Do có sự nhầm lẫn trong việc kê khai thuế xuất khẩu 4 tháng trước đây, nay cơ quan hải quan yêu cầu doanh nghiệp nộp bổ sung 30.000.000đ tiền thuế

xuất khẩu, doanh nghiệp đã chuyển khoản cho kho bạc, kỳ này doanh nghiệp không xuất khẩu sản phẩm.

Yêu cầu: định khoản các nghiệp vụ và xác định kết quả kinh doanh trong kỳ tại doanh nghiệp.

Bài tập 16:

Tại doanh nghiệp Việt Hà hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, xuất kho hàng hoá, xuất ngoại tệ theo phương pháp FIFO, trong kỳ các tài liệu có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được kế toán tổng hợp như sau:

Tài liệu 1: số dư đầu kỳ của một số tài khoản:

- TK 1112: 20.000 USD * 15.900 đ/USD
- TK 1122: 30.000 USD * 15.900 đ/USD
- TK 1561: 900.000.000đ (1.000 sản phẩm).
- TK 1562: 9.000.000đ.
- TK 331: 795.000.000đ (50.000 USD).

Tài liệu 2: trong kỳ có có nghiệp vụ phát sinh như sau:

1. Nộp 10.000 USD ngoại tệ mặt vào tài khoản tiền gửi ngân hàng, tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 15.870đ/USD.

2. Nhập khẩu một tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng giá mua 40.000 USD, giá CIF TP.HCM. Thuế nhập khẩu 10%, thuế GTGT là 10%. Tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 15.890đ/USD. Các chi phí có liên quan đến tài sản cố định này doanh nghiệp đã thanh toán bằng tiền mặt là 20.840.000đ, thuế GTGT 10%. Biết rằng thời gian sử dụng hữu của tài sản cố định là 10 năm.

3. Nhận một lô hàng có trị giá 900.000.000đ để xuất khẩu uỷ thác.

4. Chuyển tờ khai hải quan xác nhận lô hàng gửi uỷ thác xuất khẩu đã được xuất khẩu cho bên uỷ thác xuất khẩu và nhận được hoá đơn GTGT với thuế suất 0% do bên uỷ thác xuất khẩu giao với giá bán là 90.000 USD. Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt là 20%, thuế suất thuế xuất khẩu 5%. Tỷ giá giao dịch 15.900đ/USD.

5. Tiền lương phải trả cho cán bộ công nhân viên phòng kinh doanh xuất nhập khẩu là 30.000.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 10.000.000đ.

6. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.

7. Thanh toán hộ các khoản chi phí liên quan đến lô hàng nhận xuất khẩu uỷ thác với tổng số tiền là 27.500.000đ bằng tiền mặt, gồm 10% thuế GTGT.

8. Xuất kho 100 sản phẩm gửi đi bán, đơn giá bán 1.200.000đ, thuế GTGT 10%.

9. Xuất 200 sản phẩm đi tiêu thụ trực tiếp, đơn giá bán 1.000.000đ, thuế GTGT 10%, khách hàng thanh toán bằng chuyển khoản.

10. Giao hoá đơn thuế GTGT phí uỷ thác xuất khẩu cho bên uỷ thác xuất khẩu với tổng số tiền phải thanh toán là 38.500.000đ, gồm 10% thuế GTGT.

11. Ngân hàng báo có về số tiền thanh toán từ bên mua hàng. Tỷ giá giao dịch 15.910đ/USD.

12. Nộp các khoản thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu vào ngân sách nhà nước qua ngân hàng.

13. Khấu hao tài sản cố định dùng ở bộ phận bán hàng 5.000.000đ và bộ phận quản lý doanh nghiệp 3.000.000đ.

14. Chi phí khác phát sinh thanh toán bằng tiền mặt theo hoá đơn gồm 10% thuế GTGT là 8.800.000đ, phân bổ cho bộ phận bán hàng và bộ phận quản lý doanh nghiệp theo tỷ lệ 3:1.

15. Các bên trong hợp đồng uỷ thác xuất khẩu đối chiếu công nợ và tiến hành bù trừ giữa các khoản phải thu và các khoản phải trả.

16. Chuyển khoản thanh toán cho bên uỷ thác xuất khẩu số tiền còn nợ.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Bài tập 17:

Tại doanh nghiệp thương mại Việt Hàn hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ, trong kỳ có các tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh như sau:

Tài liệu 1: số dư đầu kỳ của một số tài khoản:

- TK 1112: 20.000 USD * 15.890đ/USD
- TK 1122: 10.000 USD * 15.890đ/USD
- TK 1561: 200.000.000đ (4.000sp)
- TK 1562: 2.000.000đ.
- TK 331: 300.000.000đ
- TK 131: 200.000.000đ

Tài liệu 2: các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ như sau:

1. Bán 10.000 USD mặt thu về 159.100.000đ bằng tiền mặt Việt Nam.
2. Doanh nghiệp nhập kho một lô hàng 10.000 sản phẩm, đơn giá 55.000đ/sp, gồm 10% thuế GTGT. Chi phí thu mua hàng thanh toán bằng tiền mặt là 5.000.000đ, thuế GTGT là 10%.
3. Xuất kho 8.000sp giao cho đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu.
4. Doanh thu hàng xuất khẩu uỷ thác đã xác định tiêu thụ đối với lô hàng 8.000sp, trị giá lô hàng xuất khẩu là 640.000.000đ.

5. Bộ phận kinh doanh báo hỏng một công cụ dụng cụ ở kỳ thứ 7, biết rằng công cụ dụng cụ này thuộc loại phân bổ 8 kỳ, trị giá ban đầu là 24.000.000đ, phế liệu bán thu bằng tiền mặt là 1.000.000đ.

6. Tiền lương phải trả cho nhân viên bộ phận kinh doanh là 60.000.000đ, ở bộ phận quản lý doanh nghiệp là 20.000.000đ.

7. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định, kể cả phần trừ lương.

8. Khấu hao trang thiết bị dùng ở bộ phận trực tiếp bán hàng là 4.000.000đ, bộ phận kinh doanh là 2.000.000, thiết bị quản lý dùng cho bộ phận văn phòng doanh nghiệp là 4.000.000đ.

9. Dịch vụ mua ngoài chưa thanh toán cho khách hàng theo hoá đơn là 8.000.000đ, thuế GTGT 10%, phân bổ cho bộ phận kinh doanh là 6.000.000đ và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 2.000.000đ.

10. Thuế xuất khẩu phải nộp theo lô hàng xuất khẩu là 5% trên trị giá lô hàng.

11. Đơn vị nhận uỷ thác gửi chứng từ và thông báo đã nộp thuế xuất khẩu.

12. Phí ngân hàng đơn vị nhận uỷ thác đã chi hộ cho doanh nghiệp là 6.000.000đ, thuế GTGT 10%.

13. Phí uỷ thác xuất khẩu phải trả cho đơn vị nhận uỷ thác là 13.200.000đ, gồm 10% thuế GTGT.

14. Bù trừ khoản tiền phải thu và phải trả cho đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu.

15. Xuất kho 2.000sp đi tiêu thụ trực tiếp, giá bán 80.000đ/sp, thuế GTGT 10% khách hàng chưa thanh toán.

16. Giấy báo có, nhận số tiền bán hàng uỷ thác xuất khẩu còn lại sau khi đã bù trừ công nợ.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế và xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp.

Bài tập 18:

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại một đơn vị giao uỷ thác nhập khẩu có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1. Trả trước một khoản tiền mua hàng để mở L/C nhập khẩu, số tiền 50.000.000đ bằng chuyển khoản.
2. Nhận hàng uỷ thác nhập khẩu do đơn vị nhận uỷ thác giao trả, giá trị hàng nhập khẩu chưa có thuế GTGT là 500.000.000đ, thuế GTGT hàng nhập khẩu là 50.000.000đ (trong đó thuế nhập khẩu là 100.000.000đ).
3. Số tiền phải trả đơn vị nhận uỷ thác chi hộ cho hoạt động nhận uỷ thác nhập khẩu là 6.600.000đ, trong đó bao gồm 10% thuế GTGT.
4. Phí uỷ thác phải trả cho đơn vị nhận uỷ thác 4.400.000đ (gồm 10% thuế GTGT).
5. Chuyển tiền gửi ngân hàng thanh toán số tiền còn phải trả đơn vị nhận uỷ thác là 511.000.000đ.

Biết rằng: Đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu nộp hộ các khoản thuế vào ngân sách Nhà nước, hàng nhập khẩu sử dụng vào hoạt động kinh doanh hàng hoá chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Bài tập 19:

Tại doanh nghiệp Thành Công có một số tài liệu liên quan đến quá trình nhận uỷ thác nhập khẩu cho doanh nghiệp Vạn Hưng sau:

1. Khách hàng hàng A ứng trước tiền mua hàng bằng chuyển khoản là 500.000.000đ

2. Nhận trước tiền hàng của bên uỷ thác nhập khẩu 600.000.000đ bằng chuyển khoản.
3. Mua 10.000 USD mặt, tỷ giá lúc phát sinh nghiệp vụ là 15.890đ/USD
4. Chuyển khoản cho ngân hàng để mở L/C 50.000 USD. Tỷ giá giao dịch 15.900đ/USD. Tỷ giá xuất ngoại tệ 15.850đ/USD
5. Nhập kho một số hàng hoá theo hợp đồng nhận khẩu uỷ thác với trị giá ghi nhận trên hoá đơn thương mại là 100.000 USD. Thuế suất thuế nhập khẩu là 20%, thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng nhập khẩu là 50% và thuế suất thuế GTGT hàng nhập khẩu là 10%. Tỷ giá giao dịch là 15.900đ/USD
6. Xuất kho hàng hoá giao cho bên uỷ thác nhập khẩu kèm theo hoá đơn thuế suất thuế GTGT 10%
7. Giao hoá đơn GTGT phí nhập khẩu uỷ thác là 2% trên tổng số tiền phải thanh toán theo hoá đơn thương mại cho bên nước ngoài, tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 15.900đ/USD, thuế GTGT 10%, giao cho bên uỷ thác nhập khẩu
8. Chi 40.000.000đ bằng tiền mặt, thuế GTGT 10% trả hộ cho bên uỷ thác nhập khẩu về các khoản chi phí có liên quan đến lô hàng uỷ thác nhập khẩu
9. Nhận được chứng từ ngân hàng thông báo đã chuyển khoản 50.000 USD thanh toán tiền hàng cho bên bán từ tài khoản ký quỹ L/C
10. Chuyển khoản thanh toán toàn bộ tiền thuế liên quan đến lô hàng vào kho bạc Nhà nước
11. Nhận được giấy báo Có của ngân hàng về toàn bộ số tiền thanh toán của bên uỷ thác nhập khẩu
12. Chuyển khoản thanh toán hết số tiền hàng còn lại cho nhà xuất khẩu. Tỷ giá xuất ngoại tệ là 15.910đ/USD

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài tập 20:

Tại một doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu có các nghiệp vụ sau:

Tài liệu 1: Số dư của một số tài khoản:

o TK 1122 (20.000 *15.970):	319.400.000đ
o TK 1112 (10.000*15.970):	159.700.000đ
o TK 131:	758.950.000đ
o TK 131 Giang Tây (10.000):	159.700.000đ
o TK 131 Thái Tuấn (25.000):	399.250.000đ
o TK 131 Thế Giới Mới:	200.000.000đ
o TK 156 (15.000sp):	1.800.000.000đ

Tài liệu 2: Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ:

1. Công ty Thái Tuấn trả nợ cho doanh nghiệp 25.000USD bằng chuyển khoản, tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 15.950đ/USD
2. Nộp 10.000USD ngoại tệ mặt vào tài khoản tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ, tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ là 15.990đ/USD
3. Xuất khẩu 12.500sp, đơn giá bán theo hợp đồng ngoại thương 9,6USD, thuế xuất khẩu 10%. Tỷ giá giao dịch là 15.960đ/USD
4. Tiền lương phải trả cho nhân viên phòng kinh doanh xuất nhập khẩu 20.000.000đ, cho bộ phận QLDN là 10.000.000đ
5. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định kể cả phần trừ lương
6. Chi 19.800.000đ bằng tiền mặt, gồm 10% thuế GTGT, để thanh toán một số chi phí phát sinh tại cảng như chi phí bốc dỡ, nâng hạ, kiểm đếm
7. Trích khấu hao TSCĐ sử dụng cho bộ phận bán hàng là 6.000.000đ, bộ phận QLDN là 4.000.000đ
8. Trong lô hàng xuất khẩu có 500 sp không đạt chất lượng theo yêu cầu, bên mua trả lại và doanh nghiệp buộc phải nhập lại số sản phẩm này

9. Chuyển khoản thanh toán tiền thuế xuất khẩu cho NSNN

10. Các chi phí phát sinh thanh toán bằng tiền mặt theo hoá đơn gồm 10% thuế GTGT là 13.200.000đ, phân bổ cho bộ phận bán hàng 8.000.000đ, bộ phận QLDN là 4.000.000đ

11. Khách hàng thanh toán tiền qua ngân hàng trong thời hạn được hưởng chiết khấu thanh toán 1% theo hợp đồng. Lệ phí ngân hàng phát sinh 100USD, tỷ giá GD 15.980

12. Doanh nghiệp xuất 2.000sp đi xuất khẩu đang làm thủ tục hải quan tại cảng, nên cuối kỳ chưa xác định hàng đã xuất khẩu.

13. Chi phí điện, nước, điện thoại,... doanh nghiệp đã nhận được giấy báo nhưng chưa thanh toán tiền cho khách hàng trị giá 11.000.000đ, gồm 10% thuế GTGT, phân bổ cho bộ phận bán hàng 4.000.000đ, bộ phận QLDN 6.000.000đ

14. Bộ phận KD báo hỏng một số công cụ dụng cụ ở kỳ thứ 3, biết rằng CCDC này thuộc loại phân bổ 4 lần, trị giá ban đầu là 8.000.000đ, phế liệu bán thu bằng tiền mặt là 1.000.000đ

15. Rút 1.000USD từ ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt, tỷ giá thực tế là 15.930đ/USD

16. Các chi phí khác phát sinh thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng là 25.300.000đ, gồm 10% thuế GTGT, trong đó phân bổ cho bộ phận bán hàng là 15.000.000đ, bộ phận QLDN là 8.000.000đ

Yêu cầu: Định khoản và XĐ KQKD trong kỳ. Biết rằng doanh nghiệp áp dụng phương pháp xuất kho và xuất ngoại tệ theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Bài tập 21:

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại một doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu có các nghiệp vụ sau:

1. Kế toán giao hàng cho đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu, trị giá hàng xuất kho 300.000.000 đồng.
2. Doanh thu hàng xuất khẩu: 540.000.000đ (hàng đã xuất khẩu).
3. Thuế xuất khẩu phải nộp là 27.000.000đ
4. Đơn vị nhận uỷ thác gửi chứng từ và thông báo đã nộp hộ thuế xuất khẩu, số tiền 27.000.000đ.
5. Phí ngân hàng đơn vị nhận uỷ thác đã chi hộ là 1.100.000đ, trong đó thuế giá trị gia tăng là 10%.
6. Phí uỷ thác xuất khẩu phải trả cho đơn vị nhận uỷ thác là 3.300.000đ.
7. Bù trừ khoản tiền phải thu về hàng xuất khẩu và khoản phải trả đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu, số tiền 31.400.000đ.
8. Giấy báo có, nhận số tiền bán hàng uỷ thác xuất khẩu còn lại sau khi đã bù trừ công nợ là 508.600.000đ.

Bài tập 22:

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại một doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu có các nghiệp vụ sau:

1. Nhận hàng của đơn vị giao uỷ thác, số tiền: 300.000.000đ.
2. Số tiền hàng phải thu hộ đơn vị uỷ thác là 540.000.000đ.
3. Thuế xuất khẩu phải nộp cho bên giao uỷ thác là 27.000.000đ.
4. Chuyển tiền gửi ngân hàng nộp hộ thuế xuất khẩu cho đơn vị uỷ thác 27.000.000đ.

5. Phí ngân hàng chi hộ cho bên uỷ thác bằng tiền gửi ngân hàng: 1.100.000đ.
6. Phí uỷ thác xuất khẩu 3.300.000đ, trong đó thuế GTGT 10%.
7. Bù trừ công nợ với bên uỷ thác xuất khẩu, số tiền 31.400.000đ.
8. Chuyển tiền gửi ngân hàng trả cho đơn vị uỷ thác số tiền hàng còn lại là: 508.600.000đ.

Bài tập 23:

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại một doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu có các nghiệp vụ sau:

Tài liệu 1:

- Tài khoản 111: 1.800.000.000đ
- Tài khoản 112: 2.200.000.000đ
- Tài khoản 131: 800.000.000đ
- Tài khoản 331: 400.000.000đ
- Tài khoản 155: (45.000sp) 675.000.000đ

Tài liệu 2:

1. Doanh nghiệp chuyển khoản trả trước cho bên nhận uỷ thác nhập khẩu 1.600.000.000đ
2. Nhập kho 10.000kg nguyên vật liệu, trị giá 3.108.600.000đ do bên nhận uỷ thác nhập khẩu giao kèm theo phiếu xuất kho. Bên nhận uỷ thác nhập khẩu chưa giao chứng từ nộp thuế GTGT hàng nhập.
3. Nhập kho 30.000sp, giá thành nhập kho 16.000đ/sp
4. Nhận được hoá đơn thuế GTGT phí nhập khẩu uỷ thác với tổng số tiền phải thanh toán là 165.000.000đ và một số hoá đơn GTGT khác về các khoản mà bên nhận uỷ thác nhập khẩu đã chi hộ là 66.000.000đ, gồm 10% thuế GTGT.

5. Nộp 1.500.000.000đ tiền mặt vào tài khoản tiền gửi ngân hàng.
6. Xuất bán theo phương thức trả chậm cho khách hàng A 15.000sp, giá bán trả ngay 19.200đ/sp, thuế GTGT 10%. Giá bán trả góp là 22.600đ/sp sẽ được khách hàng A thanh toán 12 lần trong vòng 12 tháng tính từ ngày giao hàng.
7. Xuất bán cho khách hàng B 30.000sp, đơn giá bán 19.800đ/sp gồm 10% thuế GTGT. Khách hàng B đã thanh toán cho doanh nghiệp bằng chuyển khoản.
8. Khách hàng A thanh toán lần thứ nhất cho doanh nghiệp bằng tiền mặt.
9. Nhận được hoá đơn thuế GTGT hàng nhập khẩu uỷ thác do bên nhận uỷ thác nhập khẩu giao với số thuế GTGT hàng nhập khẩu là 282.600.000đ. Biết rằng tổng số thuế phải nộp liên quan là 1.538.600.000đ.
10. Chuyển khoản trả hết số tiền còn thiếu nợ bên nhận uỷ thác nhập khẩu.

Yêu cầu:

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Bài tập 24:

Một khách sạn có 4 hoạt động sau: Cho thuê phòng; Hoạt động Karaoke; Giặt ủi và làm đại lý kinh doanh điện thoại, fax với hoa hồng 10% doanh thu chưa thuế.

Trong tháng phát sinh:

1. Xuất kho một số xà phòng tắm, bàn chải đánh răng, trà .. trang bị cho phòng khách sạn trị giá 700.000đ. Chi tiền mặt mua báo hàng ngày cho phòng khách sạn 100.000đ.
2. Phải trả tiền công cho nhân viên dọn phòng 10.000.000đ, cho nhân viên trực tiếp điều chỉnh dàn máy karaoke 1.000.000đ, cho nhân viên giặt ủi 1.500.000đ, nhân viên phục vụ khách sạn 6.000.000đ, lương quản lý DN 15.000.000đ.

3. Trích BHXH, KPCĐ, BHYT theo chế độ quy định.
4. Xuất kho một số xà phòng, thuốc tẩy cho bộ phận giặt ủi trị giá 500.000đ.
5. Xuất kho một công cụ dùng cho phòng khách sạn 4.000.000đ, cho hoạt động karaoke 500.000đ, cho bộ phận giặt ủi 1.000.000đ cho quản lý DN 800.000đ.
6. Khấu hao tài sản cố định hữu hình phân bổ cho phòng khách sạn 60.000.000đ, cho hoạt động karaoke 5.000.000đ, cho bộ phận giặt ủi 3.000.000đ, cho điện thoại, fax 500.000đ cho quản lý DN 7.000.000đ.
7. Chi phí tiền điện, nước phải trả chưa thuế 4.000.000đ, phân bổ cho phòng khách sạn 2.000.000đ, giặt ủi 1.500.000đ, cho quản lý DN 500.000đ, và thuế GTGT tính 10%.
8. Chi phí bằng tiền mặt cho quản lý DN 6.000.000đ.
9. Doanh thu chưa thuế trong tháng gồm: phòng khách sạn 120.000.000đ, thuế suất thuế GTGT 10%. Hoạt động karaoke 30.000.000đ, thuế suất thuế GTGT 20%. Bộ phận giặt ủi 7.000.000đ, thuế suất thuế GTGT 10%. Doanh thu chưa trừ hoa hồng của đại lý bưu điện 8.000.000đ, không tính thuế GTGT hoa hồng. Tất cả đã thu bằng tiền mặt 83.700.000đ, bằng TGNH 100.000.000đ
10. Hãy kết chuyển chi phí tương ứng với doanh thu để tính kết quả kinh doanh trong tháng cho từng hoạt động và toàn DN, kế toán phân bổ chi phí quản lý DN theo tiền lương cơ bản trả cho từng hoạt động dịch vụ (không kể các khoản phụ cấp theo lương). Biết rằng còn 15 ngày đêm phòng khách sạn khách đã ở lưu lại tháng sau, chi phí định mức phòng khách sạn 100.000đ/ngày đêm. Các dịch vụ còn lại không treo chi phí dịch vụ dở dang cuối kỳ

Bài tập 25:

Tại một công ty du lịch có bộ phận kinh doanh hướng dẫn du lịch và bộ phận kinh doanh vận tải du lịch, phát sinh trong tháng như sau:

1. Nhận ứng trước của khách 40.000.000 đồng bằng TGNH để tổ chức 1 chuyến du lịch trọn gói có giá trị chưa thuế 90.000.000 đ.

2. Chi phí du lịch tập hợp như sau:

a- Đã trả bằng TGNH cho các hoá đơn ăn uống, ngủ là 39.000.000 đ và thuế GTGT là 3.900.000đ. Chi tiền mặt mua vé tham quan thắng cảnh là 1.000.000đ và thuế GTGT là 100.000đ.

b- Chi phí nhiên liệu cho xe chở khách 8.800.000đ, trả bằng tiền mặt, trong đó thuế GTGT 800.000đ.

c- Chi tiền mặt trả hoa hồng môi giới cho chuyến du lịch 1.000.000đ, cho công tác phí của nhân viên đội xe 2.000.000đ, nhân viên hướng dẫn du lịch 3.000.000đ. Xuất kho hàng hoá để tặng quà lưu niệm cho khách trị giá 200.000đ.

3. Tiền lương phải trả trong tháng cho nhân viên bộ phận kinh doanh hướng dẫn viên du lịch là 8.000.000đ, bộ phận kinh doanh vận tải du lịch 5.000.000đ, quản lý doanh nghiệp 15.000.000đ.

4. Trích BHXH, BHYTD, KPCĐ theo lương đúng chế độ.

5. Các chi phí khác trong tháng:

a- Chi TGNH 3.300.000đ, trong đó thuế GTGT 300.000đ, trả tiền quảng cáo cho công ty, phân bổ 3 tháng trong năm.

b- Khấu hao xe khách: 4.000.000đ, cho các TSCĐ dùng quản lý DN 6.000.000đ.

c- Trích trước chi phí hao mòn vỏ ruột xe: 2.000.000đ.

d- Tiền điện nước, điện thoại, chưa thuế phải trả cho quản lý DN 1.500.000đ, thuế GTGT tính 10%. Chi phí giao tế cho QLDN trả bằng tiền mặt 5.000.000đ.

6. Đã thực hiện xong chuyến du lịch, khách hàng trả hết số tiền còn lại bằng TGNH. Trong đó doanh thu chưa thuế của vận tải là 25.000.000đ, của hướng dẫn du lịch 65.000.000đ, thuế GTGT tính 10%.

Yêu cầu: Hãy kết chuyển toàn bộ chi phí và doanh thu để tính kết quả kinh doanh, biết rằng kế toán phân bổ chi phí quản lý DN theo doanh thu chưa thuế.

Bài tập 26:

Một DN chuyên sửa chữa cơ điện lạnh như tủ lạnh, máy lạnh, ... Đầu tháng còn chi phí DV dở dang 4.000.000đ, trong tháng phát sinh:

1. Xuất kho phụ tùng thay thế để sửa chữa trị giá 35.000.000đ, chi TM mua ngoài đem về dùng ngay vào sửa chữa trị giá 25.000.000đ
2. Tiền công của công nhân viên trực tiếp sửa chữa 770.000.000đ, nhân viên quản đốc 4.000.000đ, trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo chế độ quy định.
3. Tập hợp chi phí SX chung:
 - a- Xuất kho vật liệu trị giá 3.000.000đ
 - b- Phải trả tiền dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại ... là 7.700.000đ trong đó thuế GTGT 700.000đ
4. Cuối tháng kiểm kê còn tồn một số phụ tùng thay thế và các chi phí nguyên liệu khác chưa sử dụng hết giá trị 5.000.000đ. Đánh giá công việc dở dang cuối kỳ theo định mức có giá trị 6.000.000đ.

5. Doanh thu chưa thuế trong kỳ là 220.000.000đ, thuế GTGT tính 10%, thu bằng TM 140.000.000đ, bằng TGNH 102.000.000đ. Còn một số tủ lạnh, máy lạnh đã sửa chữa xong nhưng khách hàng chưa nhận, ước tính doanh thu chưa thuế còn phải thu số dịch vụ này là 10.000.000đ

Yêu cầu: Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên, tính chi phí DV kết chuyển trong kỳ tương ứng với doanh thu, xác định kết quả kinh doanh.

Bài tập 27:

Tại công ty Thấp Sáng có bộ phận kinh doanh hướng dẫn du lịch và bộ phận kinh doanh vận tải du lịch trong kỳ có các tài liệu kế toán được tập hợp sau:

1. Chi phí nhiên liệu cho xe chở khách là 8.800.000đ, gồm 10% thuế GTGT, chưa thanh toán tiền cho người bán.

2. Nhận ứng trước của khách hàng 60.000.000đ bằng tiền gửi ngân hàng để tổ chức một chuyến du lịch trọn gói có trị giá 120.000.000đ, thuế GTGT 10%.

3. Chi tiền gửi ngân hàng trả hoa hồng môi giới cho chuyến du lịch 2.000.000đ, cho công tác phí của nhân viên đội xe 3.000.000đ, nhân viên hướng dẫn du lịch là 2.500.000đ. Xuất kho hàng hoá để tặng quà lưu niệm cho khách hàng trị giá 500.000đ.

4. Đã trả bằng tiền gửi ngân hàng cho các hoá đơn ăn, uống, ngủ là 42.000.000đ, thuế GTGT 10%. Chi tiền mặt mua vé tham quan thắng cảnh là 1.000.000đ, thuế GTGT 10%.

5. Tiền lương phải trả trong tháng cho nhân viên bộ phận kinh doanh hướng dẫn du lịch là 7.000.000đ, bộ phận kinh doanh vận tải du lịch là 4.000.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp 10.000.000đ. Đồng thời trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định, kể cả phần trừ lương.

6. Trích trước chi phí hao mòn vỏ ruột xe là 3.000.000đ. Khấu hao xe khách là 6.000.000đ, cho các tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp là 4.650.000đ.

7. Chi tiền quảng cáo cho công ty là 4.400.000đ, gồm 10% thuế GTGT thanh toán bằng chuyển khoản và phân bổ trong 3 tháng.

8. Tiền điện, tiền nước, điện thoại, fax,... phải trả cho người cung cấp sử dụng ở bộ phận quản lý 1.500.000đ, thuế GTGT 10%. Chi phí giao tế thanh toán bằng tiền mặt 2.000.000.

9. Đã thực hiện xong chuyến du lịch, khách hàng trả hết số tiền còn lại bằng tiền gửi ngân hàng. Công ty ghi nhận doanh thu cho chuyến đi này với thuế GTGT với thuế suất 10%.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và xác định kết quả kinh doanh trong kỳ của từng hoạt động.



MỤC LỤC

<u>PHẦN LÝ THUYẾT</u>	1
CHƯƠNG 1: KẾ TOÁN MUA BÁN HÀNG HOÁ, TIÊU THỤ THÀNH PHẨM TRONG NƯỚC	
1.1. KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ	2
1.1.1. Khái niệm	2
1.1.2. Nguyên tắc đánh giá.....	2
1.1.3. Tài khoản sử dụng	3
1.1.4. Nguyên tắc hạch toán.....	4
1.1.5. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu	5
1.2. KẾ TOÁN BÁN HÀNG	9
1.2.1. Doanh thu bán hàng	9
1.2.2. Thời điểm ghi nhận doanh thu	9
1.2.3. Các khoản giảm trừ doanh thu	11
1.2.4. Chứng từ sử dụng	12
1.2.5. Tài khoản sử dụng	12
1.2.6. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu.....	16
CHƯƠNG 2: KẾ TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ	
2.1. CÁC PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN QUỐC TẾ	21
2.2. CÁC PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN QUỐC TẾ	22
2.3. GIỚI THIỆU INCOTERMS 1990 VÀ INCOTERMS 2000	23
2.3.1. Nội dung cơ bản của Incoterms 1990	23
2.3.2. Nội dung cơ bản của Incoterms 2000	27
2.4. KẾ TOÁN NHẬP KHẨU TRỰC TIẾP	28
2.4.1. Khái niệm	28

2.4.2. Chứng từ hạch toán	29
2.4.3. Nguyên tắc đánh giá.....	29
2.4.4. Tài khoản sử dụng:	31
2.4.5. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:	31
2.5. KẾ TOÁN NHẬP KHẨU UỶ THÁC	36
2.5.1. Khái niệm:	36
2.5.2. Chứng từ hạch toán	36
2.5.3. Những quy định chung về nhập khẩu uỷ thác	36
2.5.4. Tài khoản sử dụng:	38
2.5.5. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:	38
2.6. KẾ TOÁN XUẤT KHẨU TRỰC TIẾP.....	47
2.6.1. Khái niệm:	47
2.6.2. Chứng từ hạch toán	48
2.6.3. Tài khoản sử dụng:	48
2.6.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:	48
2.7. KẾ TOÁN UỶ THÁC XUẤT KHẨU	52
2.7.1. Khái niệm:	52
2.7.2. Chứng từ hạch toán:	53
2.7.3. Tài khoản sử dụng:	53
2.7.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:	54
CHƯƠNG 3: KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁC	
3.1. KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH.....	61
3.1.1. Khái niệm	61
3.1.2. Tài khoản sử dụng:	61
3.1.3. Phương pháp hạch toán:	62

3.2. KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG KHÁC	64
3.2.1. Khái niệm:	64
3.2.2. Tài khoản sử dụng:	65
3.2.3. Phương pháp hạch toán	65
CHƯƠNG 4: KẾ TOÁN CÁC LOẠI NGUỒN VỐN TRONG DOANH NGHIỆP	
4.1. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ.....	66
4.1.1. Khái niệm:	66
4.1.2. Tài khoản sử dụng:	66
4.1.3. Phương pháp hạch toán:	66
4.2. KẾ TOÁN NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU.....	68
4.2.1. Khái niệm:	68
4.2.2. Tài khoản sử dụng:	68
4.3.1. Phương pháp hạch toán:	68
CHƯƠNG 5: ĐẶC ĐIỂM KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP KINH DOANH DỊCH VỤ	
5.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DỊCH VỤ	71
5.1.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh dịch vụ:	71
5.1.2. Điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ:	71
5.2. KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NHÀ HÀNG.....	72
5.2.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh nhà hàng:	72
5.2.2. Kế toán hoạt động kinh doanh nhà hàng:	73
5.3. KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN.....	80
5.3.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh khách sạn:	80
5.3.2. Kế toán hoạt động kinh doanh khách sạn:	81

5.4. KẾ TOÁN KINH DOANH DỊCH VỤ	83
5.4.1. Đặc điểm kế toán kinh doanh du lịch:	83
5.4.2. Kế toán kinh doanh du lịch:	84
5.4.3. Kinh doanh hướng dẫn du lịch:	85
5.4.4. Kinh doanh vận chuyển du lịch:	85
5.4.5. Kế toán doanh thu chi phí quản lý doanh nghiệp và tính kết quả kinh doanh:	86
5.5. KẾ TOÁN KINH DOANH CÁC DỊCH VỤ KHÁC	86
5.5.1. Đặc điểm kế toán kinh doanh các dịch vụ khác:	86
5.5.2. Kế toán giá thành dịch vụ và chi phí quản lý doanh nghiệp:	87
5.6. KẾ TOÁN DOANH THU VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH...90	
5.6.1. Phương pháp hạch toán một số các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:	91
5.6.2. Hạch toán ở DN chuyên kinh doanh cho thuê TSCĐ thuê hoạt động (cho thuê nhà, thuê văn phòng, thuê máy móc thiết bị...)	92
5.6.3. Hạch toán ở DN chuyên kinh doanh cho thuê công cụ, dụng cụ.	93
CHƯƠNG 6: HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
6.1. QUY ĐỊNH CHUNG	95
6.1.1. Mục đích của báo cáo tài chính	95
6.1.2. Đối tượng áp dụng	95
6.1.3. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp	96
6.1.4. Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính.....	96
6.1.5. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính.....	96
6.1.6. Kỳ lập báo cáo tài chính	99
6.1.7. Nơi nhận báo cáo tài chính	100
6.2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.....	101
6.3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.....	133

6.3.1. Nội dung và kết cấu báo cáo	134
6.3.2. Cơ sở lập báo cáo.....	134
6.3.3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	135
6.4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	140
6.4.1. Cơ sở lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	149
6.4.2. Yêu cầu về mở và ghi sổ kế toán phục vụ lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	149
6.4.3. Phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm:	150
6.5. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	174
6.5.1. Mục đích của Bản thuyết minh báo cáo tài chính.....	174
6.5.2. Mẫu Bản thuyết minh báo cáo tài chính.....	174
6.5.3. Nguyên tắc lập và trình bày Bản thuyết minh báo cáo tài chính.....	198
6.5.4. Cơ sở lập Bản thuyết minh báo cáo tài chính.....	198
6.5.5. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu	199
<u>PHẦN BÀI TẬP</u>	222